



HOÀNG PHÁP

NỘI SAN PHẬT HỌC THỪA THIÊN HUỆ



25
PL.2553
DL.2009

03 Đức Phật Thị Hiện
05 Một Ước Mơ Nhân Mùa Phật Đản
20 Sống thật với mình?
62 Làm sao để hiểu tâm mình
96 Khủng hoảng kinh tế nhìn từ
quan điểm Phật giáo
48 Mộng Trung Duyên khởi



Kính Mừng Phật Đản

03 Đức Phật Thị Hiện
Thích Thái Hòa

05 Một Ước Mơ Nhân Mùa Phật Đản
Liên Hoa

08 TRĂNG NƯỚC VESAK OI!
(thơ)
Minh Đức Triều Tâm Ảnh

20 Sống thật với mình?
Nguyễn Duy Nhiên

24 Tánh Không Tổng Hợp Tam Thừa Phật Giáo Trong Tinh Thần Bất Bộ Phái Theo Phật Giáo Tây Tạng
(tiếp theo và hết)
Khổng Quán

62 Làm sao để hiểu tâm mình
Việt dịch: TN Giải Nghiêm

73 Giá trị của nụ cười
Nguyễn Minh

78 Tinh Cờ Nắng Phai
Hạnh Chi

83 Chùa Trúc Lâm và Sự nghiệp kỳ vĩ của “Tứ Mật Cao Tăng”
(tiếp theo và hết)
Tâm Quang

96 Khủng hoảng kinh tế nhìn từ quan điểm Phật giáo
Hồ Hoàng Hùng

103 Khắc Phục Định Kiến Và Tập Khí Chỉ Lo Nghĩ Cho Bản Thân
Tâm Diệu Phú dịch

108 Mộng Trung Duyên khởi
Chiêu Hoàng

114 Thành Khờ
(tiếp theo và hết)
Nguyễn Minh Châu

117 Âm Vang Mùa Hạ
Lam Khê

24-PI-2553-DL-2009



*Thân Phật thanh tịnh từ lâu lý
Trí Phật sáng ngời như trăng sáng
Phật ở thế gian thường cứu khổ
Tâm Phật không đả không từ bỏ...*

Vua đọc xong bài Kệ Tâm Phật, thì cảm đã thành nên một tiếng chuông, rồi cúi đầu đánh lễ. Âm thanh ngân vang của tiếng chuông như vượt qua không gian vô tận và vào chiều sâu của tâm hồn, làm lòng tràn ngập niềm vui lẫn xúc cảm không sao tả hết. Khi lắng lòng, chúng ta sẽ cảm thấy biên giới giữa không gian, thời gian không còn và trở thành vô biên, vô ngại.



ĐỨC PHẬT THỊ HIỆN
Thích Thái Hòa

NAM MÔ BỐN SƯ THÍCH CA MÃU NI PHẬT

Kính bạch chư Tôn đức Tăng Ni,

Kính thưa quý Phật tử,

Tổ chức lễ kỷ niệm Phật đản, là Tăng Ni Phật tử chúng ta có cơ hội để tiếp xúc với ánh sáng Tuệ giác của Đức Giác ngộ.

Ánh sáng ấy đã đem lại niềm tin, sự hiểu biết, niềm yêu thương, tâm hy xả, lòng bao dung, chí cương trực, đức vô úy và nếp sống hòa bình, hướng thượng cho Tăng Ni, Phật tử chúng ta trải dài hơn 26 thế kỷ qua.

NOI SAN HOANG PHAP

**Làm
sao
để
hiểu
tâm
mình**

Thaichau Bhikkhu

Phương pháp thiền mà người ta chỉ dẫn thường rơi vào hai loại chính. Loại thứ nhất bao mình phải làm gì – nghĩ như thế nào, quan tưởng như thế nào, thọ như thế nào – để tạo ra một trạng thái nội tâm vô tâm, cảm giác thanh thản rộng lớn, từ bi, hay có định vững vàng. Loại thứ hai bao mình đừng làm gì cả. Chỉ có mất, chấp nhận, và theo dõi những gì đang có đó.

Số đi có hai đường lối như vậy, là vì tâm có hai loại vấn đề: loại chỉ rút lui khi nào mình chủ động giải quyết chúng, và loại rút lui khi mình đơn thuần theo dõi chúng một cách kiên nhẫn. Còn giữa chúng hạn, đối khi rõ ràng chỉ chủ rút lui khi mình ngồi xuống, nói chuyện với chính mình, dò cho ra những gá đính nằm bên dưới cơn giận đó, và phân tích chúng cho đến khi mình bằng lòng công nhận rằng chúng không đáng để

GIỚI THIỆU:

Kinh Đại Bát Niết-bàn hiện đã được Việt dịch và chú giải hoàn chỉnh, sẽ được in kèm cả nguyên bản Hán văn trong lần xuất bản này. Thông tin chi tiết về bản dịch được đăng trên:

<http://thuvienhoasen.org/gioithieu-bandichkinh-daibatnietban.htm>

<http://rongmotamhon.net/baiviet/gioithieukinh.htm>

Kinh sẽ được in xong vào tháng 8 năm 2009. Trọn bộ kinh dày hơn 4.500 trang, chia làm 7 tập, in giấy trắng tốt, bìa cứng gáy cong, tên kinh mạ nhũ vàng, có hộp giấy cứng đựng toàn bộ kinh, với giá bìa phát hành dự kiến tương đương khoảng 100 USD. Tuy nhiên, theo chương trình đăng ký thỉnh kinh ấn tống ngay từ bây giờ, Ban điều hành sẽ tính với giá 50 USD/ bộ và miễn cước vận chuyển đến tận nơi trên toàn nước Việt Nam. Quý Phật tử ở nước ngoài phải trả thêm chi phí vận chuyển, nhưng dự kiến không quá 10 USD mỗi bộ. Và chỉ nhận tịnh tài khi nhận kinh.

Mời quý Phật tử tham gia thỉnh kinh để tu tập hành trì cũng như ấn tống tại các chùa bằng cách gửi email: nguyenminh@rongmotamhon.net,

hoặc địa chỉ: Nguyễn Minh Tiến, ấp 3, xã Sông Xoài, huyện Tân Thành, tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu,

ĐT: 0988 632 379, ghi rõ họ tên, số lượng kinh và địa chỉ cư trú chính xác. Mọi thông tin chi tiết xin vui lòng xem thêm tại website:

Ấn tống kinh điển: <http://antongkinhdien.rongmotamhon.net>





ĐỨC PHẬT THỊ HIỀN

Thích Thái Hòa

NAM MÔ BỒN SƯ THÍCH CA MÂU NI PHẬT

Kính bạch chư Tôn đức Tăng Ni,

Kính thưa quý Phật tử,

Tổ chức lễ kỷ niệm Phật đản, là Tăng Ni Phật tử chúng ta có cơ hội đi về tiếp xúc với ánh sáng Tuệ giác của Đấng Giác ngộ.

Ánh sáng ấy đã đem lại niềm tin, sự hiểu biết, niềm yêu thương, tâm hỷ xả, lòng bao dung, chí cương trực, đức vô úy và nếp sống hòa bình, hướng thượng cho Tăng Ni, Phật tử chúng ta trải dài hơn 26 thế kỷ qua.

Kính bạch Đức Thế Tôn!

Sự hiện hữu của Thế Tôn giữa cõi đời như làn gió mát thổi qua những buổi trưa hè oi bức, làm dịu lại những chặng đường tử sinh với gió nghiệp tung cát bụi, khiến cho những con sâu, con kiến cũng có được một cuộc sống an bình.

Ngài đã bắt diệt giữa diệt sinh của dòng đời, Ngài đã bắt động giữa những biến động Vô thường, Ngài đã giải thoát ngay giữa thế gian đầy hệ lụy; Ngài đã rải lòng Từ bi đến mọi loài. Bởi vậy, Ngài là chỗ quay về, là nơi nương tựa an toàn cho hết thảy muôn loài.

Kính bạch Đức Thế Tôn!

Chúng con đã gặp được Thế Tôn trong từng phút giây của sự sống. Ngài là dòng suối ngọt chảy dịu hiền và thâm sâu trong ruộng đồng vườn tược của quê hương, làm cho hương lúa, hương cau, hương bưởi, hương chanh... thơm phức mùi nhân ái. Ngài đã làm cho trái tim của mẹ sâu và rộng hơn cả đại dương, Ngài đã làm cho trí tuệ của cha cao vợi vợi như núi lớn, và Ngài đã chuyển hóa những trái tim của tuổi thanh xuân thành những trái tim hiền hạnh, tự trọng và tự giác để đứng lên cùng nhau dựng xây bảo vệ sự sống, bảo vệ công bình và mọi phẩm giá cao quý của con người.

Như vậy, sự xuất hiện của Thế Tôn giữa cõi đời là một ân đức lớn cho tất cả mọi loài, nên trong giờ phút thiêng liêng này, chúng con đều chấp tay búp sen, an trú tâm trong giây phút tĩnh lặng để cử hành đại lễ tưởng niệm ngày Thị Hiện Đản Sanh của Ngài, nhằm thắp sáng ngọn đèn chánh niệm và tuệ giác nơi tự thân mỗi người trong tất cả chúng con.

Nam mô Ta-bà Giáo Chủ Từ Phụ Điều Ngự Bồn Sư Thích-ca Mâu-ni Phật Thế Tôn, thù từ chứng giám. ■



*Thân Phật thanh tịnh tợ lưu ly
Trí Phật sáng ngời như trăng sáng
Phật ở thế gian thường cứu khổ
Tâm Phật không đâu không từ bi...*

Vừa đọc xong bài Kệ Tán Phật, tôi cảm dồi thỉnh nhẹ một tiếng chuông, rồi cúi đầu đánh lễ. Âm thanh ngân vang của tiếng chuông như vượt qua không gian vô tận và vào chiều sâu của tâm hồn, làm lòng tràn ngập niềm vui lẫn xúc cảm không sao tả hết. Khi lắng lòng, chúng ta sẽ cảm thấy biên giới giữa không gian, thời gian không còn và trở thành vô biên, vô ngại.

Nhìn lên Tôn Tượng của Đức Phật, gương mặt thoáng nhẹ nụ cười mỉm, thanh thoát như tỏa ra một sức sống hiền dịu. Một con người bình thường siêu việt trên những con người bình thường, xuyên suốt từ ngày Đản sanh, tầm đạo, và đắc quả vị Phật, tất cả như những thước phim màu nhiệm, vô giá, nối kết quanh một nhân vật lịch sử của nhân loại - Đó là Đức Phật Thích Ca Mâu Ni.

Sức mạnh hay uy lực nào mà qua những hình ảnh linh diệu của cuộc đời đó lại có tác động mạnh đến muôn loài như vậy. Vì tất cả loài người từ ở nơi đâu, bất cứ quốc độ nào, v.v.. nếu như biết hoặc nghe danh được Đức Phật và khi nói đến Ngài - đều phải kính phục đối với Trí tuệ siêu việt và tấm lòng Từ bi vô hạn của Ngài, vì *Đạo Phật là đạo của Hòa bình, của Tình thương, của Hạnh phúc, Giải thoát và An lạc.*

Những giọt sương trên cành cây lung linh theo gió, chiều rực rỡ dưới ánh sáng mặt trời vừa ló dạng, chợt tan biến để chào đón một ngày mới xuất hiện. Một ngày thật đẹp, tưởng chừng như một ngày đẹp như bao nhiêu ngày đã qua. Nhưng hôm nay, ánh sáng của mặt trời khác lạ, trong dịu. Gió đã bao lần thổi, bao lần nổi tiếp qua, nhưng lại bỗng nhiên êm đềm mát mẻ lạ thường. Bầu trời, có những đám mây vân du thay đổi màu sắc, trong xanh rồi chuyển dần qua những năm sắc màu hiền dịu, rồi hòa lẫn với nhau. Màu sắc là màu của thế giới thẩm mỹ, là màu của nội tâm sâu thẳm. Có tiếng nhạc du dương, thánh thót... của các cõi trời, của Càn-thát-bà vang vọng. Có mùi hương tỏa khắp không gian... tạo thành một không gian thánh thiện, an lành và hạnh phúc.

Mọi tâm ác bỗng run sợ, trở nên hiền hòa. Mọi thù hằn, ganh ghét, oán giận... biến thành thương yêu. Mọi khổ đau của các hữu tình đều dập tắt. Âm thanh của muôn loài đồng cất



lên tiếng hát hòa bình, an lạc. Muôn sinh linh trong các cõi đều cảm thấy mình được yêu thương, tôn trọng, tự tại, thanh thoát, có giá trị sống thật sự, không vì lợi mình mà hại người, hại vật.

Các cõi trời đều vân tập lại, dày đặc trên hư không, rải hương hoa cúng dường. Muôn lòng đều chấp tay cung kính hướng về Vườn Lâm-tỳ-ni (Lumbini).

Hoàng hậu Maya trên đường về quê ngoại để chuẩn bị cho ngày sanh Thái tử, tách rời đoàn quân hộ tống cùng các tì nữ, đi về hướng cây Vô ưu. Cây Vô ưu vừa lúc nở hoa - đóa hoa mà theo truyền thuyết chỉ nở khi có bậc Thánh nhân ra đời. Bà cảm thấy xúc động, bồi hồi, an lạc và lòng tràn đầy niềm vui sướng. Tay vịn vào cành cây Vô ưu, mặt tỏa đầy hạnh phúc. Bà làm một trợ duyên hy hữu trên thế gian, là sanh ra một Thái tử - *một vị Phật sẽ thành*.

Một sự kiện tối quan trọng của lịch sử nhân loại vừa xuất hiện - đó là sự Đản sanh của Thái tử Tất-đạt-đa (Siddharta) - hoặc là Bồ-tát Hộ Minh trên cung Trời Đâu-suất giáng thế do đại nguyện độ sanh đã nuôi dưỡng qua bao nhiêu kiếp tu hành.

Những hạt mưa nhẹ do chín rồng phun xuống để tắm rửa thân Thái tử. Muôn hoa, cỏ lá, chim chóc, các loài đều đồng mở tâm chào đón Ngài.

*Vườn sen tâm vừa mở
tỏa ngát một trời hương
Phật tức thời thị hiện
Trên mặt đất nhiệm màu
đất của hồn nhân loại
đất của tâm mọi người*

Minh Thanh

Các cõi trời người đều rung động. Các ma quân sợ hãi, quy phục. Trên mặt của vị Thái tử vừa chào đời, nụ cười chớm nở. Bước đi bảy bước, từng cánh sen nâng đỡ chân của Thái tử. Hương thơm của hoa ngào ngạt. Hoa sen mọc lên từ bùn nhơ, những bước chân dẫm lên trên bảy đóa sen tinh khiết, an lành. Tay chỉ trời, tay chỉ đất:

*...Thiên thượng thiên hạ
duy ngã độc tôn..*

Một cảnh tượng đẹp quá, huy hoàng, chấn động lòng người. Biểu tượng và huyền thoại lẫn vào nhau, đan thành hiện thực. Vị Thái tử lịch sử là linh hồn sống động của biểu tượng, khởi đầu đã bước chân dẫm trên những thất tình lục dục, để vượt lên tòa ngời, như ánh mặt trời soi chiếu, làm tan biến bóng tối âm u, như những đóa sen vươn lên khỏi đất bùn. Bảy đời chư Phật của hiện kiếp cũng đều như vậy, vượt trên những giả tướng để hiển lộ chân tướng, vươn lên những năm trược của cuộc đời để chỉ dẫn cuộc đời.

*Một cõi không gian ngời rực sáng
Muôn lòng thanh tịnh tận trời mây
trần gian chợt tỉnh, vui hoan lạc
chắp tay đồng hướng chốn nhiệm màu
từ trong bóng tối, Vô ưu nở
từng bước chân trần, bảy đóa sen*

*sen hồng tỏa ngát trời hoa thảo
một cõi chân tình, tỏ bước đi...*

Minh Thanh

Tiếng chuông vẫn còn vọng vang xa, riêng tôi vẫn ngồi đây vững tâm, an tịnh, thanh thoi trong quán tưởng. Vẫn biết rằng: *“không thể lấy sắc tướng để thấy Ngài, không thể lấy âm thanh... để cầu Ngài”*, nhưng một chúng sinh như tôi vẫn không thể làm khác hơn được, vẫn phải đánh lễ, vẫn phải xưng tán về Ngài.

Thời gian đã qua trên 2633 năm, bây giờ, chúng ta chỉ cảm nhận được Ngài là một vĩ nhân trên các vĩ nhân, nhưng lại không quên nói đến bối cảnh cũng như những hành trạng viên dung, tuyệt đẹp của Ngài cho con người, cho cuộc đời, cho muôn loài... đó là những điều không thể nào nói đủ, dù đã biết bao nhiêu ngòi bút, bao nhiêu tác giả, bao nhiêu người ca tụng từ ngàn xưa cho đến ngày nay và mai sau v.v...

Một xã hội tại Ấn Độ với quá nhiều bất công, giai cấp... đã tạo ra biết bao nhiêu nỗi khổ cho con người - nhất là những hạng người cùng đinh, vì tất cả nhân phẩm không còn một giá trị nào, do quan niệm phân chia giai cấp theo Thần quyền Ấn giáo đã có mặt và tồn tại từ bao ngàn năm qua. Ngài là người đã phá bỏ những bất công đó: *“Tất cả mọi người đều có nước mắt cùng mặn và dòng máu luân lưu trong cơ thể đều đỏ...”*

Sự xuất hiện của Ngài trên cõi Ta-bà, còn để chỉ cho muôn loài nhận chân được Tánh Phật trong mình. Tánh Phật có mặt, tỏa sáng, vi diệu trên những mê lầm, nghiệp chướng, oán thù... Ngài chỉ cho chúng ta tìm thấy con người “Nhân bản đích thực” không phải ở một thế giới nào khác của loài người, không phải trên những tầng mây cao vời vợi, mà Ngài

chỉ cho chúng ta một vị Phật nơi chính mình: *“Ta là Phật đã thành, các người là Phật sẽ thành”*. Con người Nhân Bản đó giải thoát khỏi sự chi phối của ba độc tố si – tham – sân cấu tạo nên cái bản ngã, định kiến, chấp thủ v.v...

Hy hữu thay ! Sung sướng thay ! Hạnh phúc thay ! Chưa một vị Giáo chủ nào trên thế gian nói được lời này.

Tôi chợt thấy mình quá nhiều phước duyên, dù đã trôi lăn qua bao nhiêu lần sanh tử tử sanh, được làm thân người và lại được là người con Phật. Con Phật sẽ hưởng được gia tài của cha là kho tàng vô tận - đó là *Tánh giác của mình*.

Chìa khóa mở cửa kho tàng đó, chính là sự nghe (Văn), suy tư (Tư) và thực hành (Tu). Không nghe, không suy tư và không chứng nghiệm được những gì Phật dạy qua công phu tu tập, thì đó là đi sai lạc con đường mà Đức Phật hướng dẫn, sẽ rơi vào tà kiến, mê tín.

Trong Kinh Kim Cang, Ngài Tu-bồ-đề đã thay cho chúng ta để hỏi Phật:

- *“Bạch Đức Thế Tôn ! Ngài thường hay giao phó sự nghiệp cho các vị Bồ-tát. Như vậy, nếu muốn phát tâm Vô thượng Chánh đẳng Chánh giác thì nên nương tựa vào đâu và làm thế nào để điều phục tâm”*.

Đức Phật dạy rằng: *“Nếu muốn phát tâm Vô thượng Chánh đẳng Chánh giác thì phải hàng phục tâm họ như sau. Có bao nhiêu loại chúng sanh hoặc sanh bằng trứng, hoặc sanh bằng thai, hoặc sanh từ sự ẩm ướt, hoặc bằng sự biến hóa, hoặc có hình sắc, hoặc không có hình sắc, hoặc có tri giác, hoặc không có tri giác, hoặc không phải có tri giác cũng không phải không có tri giác, ta phải cứu giúp các loài đó đạt được Niết-bàn tuyệt đối để họ được giải thoát. Giải thoát cho vô số, vô lượng vô biên chúng sanh như thế mà*

kỳ thực ta không thấy có chúng sanh nào được giải thoát. Vì sao? Nay Tu-bồ-đề, nếu có một vị Bồ-tát mà còn có khái niệm về “ngã” về “nhân” về “chúng sanh” về “thọ giả”, thì vị ấy không phải là vị Bồ-tát đích thực”.

Qua những lời dạy của Ngài, vượt qua những khái niệm mà đặt chính danh lại vấn đề. Tất cả yếu tố tạo nên luân hồi hay địa ngục, đều do tâm: vọng tâm, biên kiến, tà kiến, chấp trước, chấp ngã, v.v... và tất cả yếu tố tạo thành một vị Bồ-tát, một vị Tỉnh thức cũng đều do tâm: bao dung, Vô ngã - không ngã, không nhân, không chúng sanh, không thọ giả.

Tự trong tâm mà chúng ta đã tạo ra bao nhiêu cảnh đời, bao nhiêu hình dạng, hay biết bao nhiêu quốc độ để thọ sanh như noãn thai thấp hóa... mà chỉ có sự quán chiếu, trực nhận, trực tâm để nhận thức được tất cả chỉ là giả tướng, để đạt đến vô tướng, để độ và chuyển hóa cho những trạng thái bấp bênh, vọng kiến do từ nhận thức sai lầm hay là gốc rễ (chủng tử) của ba độc tố si – tham – sân – đưa vào Niết-bàn mới làm hiển lộ được Chân tâm hay Tánh giác. “*Niết-bàn của Diệu Tâm là Vô ngã*” như lời của vị Thiền sư nào đó đã nói.

Tất cả tùy tâm “*Ứng vô sở trụ nhi sanh kỳ tâm*”. Cái tâm lẫn xăn được quán chiếu, nhìn sâu, mọi huyễn tướng không còn trụ, và đèn tuệ hiện rõ.

*Đèn tuệ sáng soi, Vô minh tan vỡ
Tâm chân hoan hỉ, vọng niệm cúi đầu..*

Minh Thanh

Dù theo bất cứ pháp môn nào, dù thực hành bất cứ Tông phái nào như Tịnh độ với Tín Hạnh Nguyện để đạt Bát Chu Tam Muội, đi vào Di Đà Tánh Thể hay Mật tông qua Thân Khẩu Ý tương ưng, nhập vào Tất Địa hay Thiền với Phật thiền, Tổ sư thiền, Thiền Minh sát, thiền quán, Chỉ (Ngũ



đình tâm quán)... để đi vào Không Tánh, tất cả đều phải do sự thực hành. Sự dụng công tu hành mới đem con người vượt qua những biên ải của vọng kiến, vọng niệm, thể nhập vào vùng trời bao la vô tận hay kho tàng vô giá mà Phật đã chỉ dẫn.

Sự dụng công tu hành còn đưa người con Phật mở rộng tâm lòng thực sự đối với chính mình và tha nhân, vì nhận chân được sự tương duyên tương sinh và tất cả mọi việc làm mới thực sự chân thật vì xuất phát từ tâm Bồ-đề.

Trước bối cảnh của một thế giới mang nhiều phân chia, chiến tranh, thù hận, bất công... do những dị biệt về văn hóa, chánh kiến, tôn giáo, địa dư... Một con người bình thường nếu biết yêu con người, yêu mạng sống, yêu những yếu tố làm nên những nền văn minh tâm linh của nhân loại, trước những khổ cảnh như hiện đang xảy ra, thấy đều bằng hoàng, đau xót - *Hướng gì là người con Phật.*

Chúng ta không thể nói rằng đó là chuyện những người

khác, ở đâu đâu, không liên quan đến mình. Đó là một quan niệm thật sai lầm, không nhận thức được tánh duyên sanh của mọi Pháp trong Đạo Phật và không nhận thức đúng ý nghĩa Sự Đản sanh của Đức Từ Phụ.

Sự thật phũ phàng là sự chia rẽ, hận thù, cực đoan, v.v... đã len lỏi vào tất cả mọi môi trường và nức cười, đau đớn thay vì ngay chính cả tôn giáo cũng bị xâm phạm... do thành kiến, cố chấp, bảo thủ, độc tôn... làm cho con người không thể nhìn nhau, đến với nhau. Kinh nghiệm đau thương này, khi nhìn lại thấy rằng tất cả những người lớn, cha ông, những người hữu trách trong quá khứ đã vô tình hay hữu ý, tạo ra biết bao nhiêu oan nghiệt, đớn đau, thảm cảnh, v.v... mà thế hệ hiện nay đang lãnh chịu và còn ảnh hưởng đến các thế hệ tương lai.

Hận thù, chia rẽ, chiến tranh, khủng bố, bạo động và biết bao nhiêu là ý thức hệ, thần quyền, giáo điều, v.v... vì được xây dựng trên căn bản của viển vông, thù hận, si mê, thiếu căn bản tình người, nên đã gây quá nhiều đau khổ cho con người, ngày nay và ngày mai, nếu thiếu sự tu tập, chánh niệm. Chính mỗi con người cần phải tư duy, tu tập, kiểm soát vọng tâm... mới có sáng suốt để có thể làm đúng, xử đúng và không gây hại cho người.

Chúng ta không thể nói đoàn kết khi chúng ta còn chia rẽ. Chúng ta không thể nói hãy yêu thương nhau, chớ che cho nhau trong hoàn cảnh thương tâm hiện nay ở mọi nơi trên thế giới, khi chúng ta không thể tiếp cận, nhìn nhận nhau. Trong tâm của chúng ta còn có biết bao nhiêu hạt giống của ác nghiệp chưa gột rửa, vượt qua... khiến không thể cho nhau bàn tay nắm, chia sẻ...

Chúng tôi hiểu và trân trọng tất cả những người một thời đã

qua hay hiện nay, ở vị trí quý vị... quý vị đã làm hoặc đang làm hay suy nghĩ sẽ làm... đều vì muốn đem sự tốt đẹp, hạnh phúc, an lạc cho con người, và không ai có thể nhẫn tâm đùa giỡn trên nỗi khổ đau của đồng loại do sự ích kỷ, chấp ngã của mình. Cho nên, chúng tôi cầu xin rằng:

Ngày Phật Đản sanh là Ngày mang lại Hạnh phúc - An vui cho nhân loại do tấm lòng Từ bi và Trí tuệ của Đấng Cha Lành, muốn cho con người ý thức được thân phận mỏng manh của kiếp người mà làm những gì hữu ích hơn cho mình, cho xã hội, cho đồng loại.

Sự xuất hiện của Đức Phật trên cõi đời uế trước này, dù đã trải qua trên hai ngàn năm trăm năm, dù đã qua biết bao nhiêu biến thiên của lịch sử, của vô thường, sinh diệt, nhưng hình ảnh thanh thoát và giáo pháp vi diệu của Ngài vẫn còn mãi tận đến hôm nay và mãi mãi mai sau. Bởi vì, qua một con người bình dị, chân trần, thanh đạm... nhưng chứa cả một nội lực phi thường, cao siêu của Đại Trí và Đại Từ Bi, che chở và hướng dẫn cho biết bao nhiêu là con người khi dụng công tu hành, chuyển hóa tâm và giải trừ được khổ đau, u tối... để sống đời đáng sống.

Dù trải qua 49 năm dẫn thân trên mọi nẻo đường, đem ánh sáng chân lý, giáo pháp giải thoát để hóa độ chúng hữu tình, với tám vạn bốn ngàn pháp môn để tùy theo “khế cơ khế lý” của chúng sinh mà ứng dụng, tu trì... nhưng vì sợ con người bị chấp pháp, chạy theo hý luận, tranh kiến thức hơn thua... mà quên đi sự tu tập, thực hành, quên đi cứu cánh giải thoát của Đạo Phật, nên Ngài nói rằng: *“Trong 49 năm, ta chưa hề nói lời nào” hoặc “Như nước biển có vị mặn, giáo pháp của ta chỉ có một vị duy nhất là vị giải thoát”*. Thật cao cả thay cho tấm lòng thương chúng sanh cao vời vợi, chỉ vì muốn chúng sanh đạt được Chân Tánh và thành

Phật như Ngài, nên những gì Ngài nói và làm đều đúng theo Chân Như, Chân Thật.

Từ sự chiêm nghiệm và dụng công theo Giáo pháp của Đạo Phật, chúng ta sẽ chuyển những chủng tử, nội kết trong tâm đã có từ bao đời qua và được tân huân của đời sống hiện nay, pháp vi diệu này sẽ làm tâm ta trở nên an lạc, trong sáng do định tâm, sinh huệ và tự khởi lòng từ, vì Từ bi và Trí tuệ luôn song hành trong pháp tu của nhà Phật. Chúng ta sẽ đối diện với những vấn nạn của con người tạo ra cho xã hội, cho môi trường, và cho quả đất bé nhỏ này. Sự trực nhận, trực diện chính là Hùng Lực Tâm phát sinh từ tâm thanh tịnh, giả từ vọng tưởng, đến từ Từ bi và Trí tuệ chuyển hóa nghiệp lực, phiền não... nên sẽ đưa người con Phật thấy cần phải can đảm đối diện để đối thoại, để chuyển hóa, xây dựng để đem lại đời sống Chân Hạnh Phúc, thăng hoa con người.

Đó không phải là lời nói suông, viển vông, không căn cứ... nhưng đó là tấm lòng chân thật xuất phát từ sự nhận diện



được những bản chất của những xáo trộn, những yếu tố hình thành những chuỗi khổ đau, kéo lẫn thân phận con người trong những trầm luân của kiếp sống, của chính mình và từ đó, thông cảm, bao dung, chia sẻ chân tình đến kiếp nạn vong thân của con người.

Cuộc đời đã có nhiều bất công, đổ vỡ, hận thù, chia rẽ... chúng ta không thể vì

sự riêng tư, ích kỷ, thiếu lòng thành thật v.v... mà gây khổ đau cho nhau. Là một người bình thường, không biết tu tập, chúng ta cũng không thể gây khổ đau cho con người, huống chi là người tự xưng là Phật tử, và là người đang dụng công, thực hành giáo pháp Từ bi và Trí tuệ của Đức Phật.

Với giáo pháp cao siêu, thâm diệu của Đức Phật, có khả năng làm đáp án cho mọi vấn đề của kiếp nhân sinh, của hành tinh mà chúng ta đang sống, từ văn hóa, chính trị, xã hội, môi sinh, hâm nóng địa cầu, hệ sinh thái, bạo động, chiến tranh v.v... và v.v..., nhưng nếu chúng ta chỉ nghiên cứu giáo pháp để thỏa mãn tri kiến, kiến thức cao sâu, tự đề cao cái ngã... mà thiếu sự tu tập, thiếu quán chiếu lại tâm, không diệt trừ những gốc rễ gây khổ đau, thì chúng ta chỉ là nhà thông thái, biện luận suông không hơn không kém, và còn không đóng góp được gì cho chính chúng ta huống là người khác.

Người con Phật thực sự, dù là sơ cơ, hay có tu tập, giữ gìn năm giới, thực hành giáo pháp, thì dù ở đâu, đến đâu, bất cứ nơi nào v.v... đều tự thân người hành giả đó tỏa ra sức sống an nhiên, an lành, bao dung và hạnh phúc để chia sẻ đến mọi người, tùy theo trình độ tu tập. Vì tôn trọng xã hội nên không làm điều gì xấu, quý trọng con người nên không làm tổn hại, và lòng luôn trong sáng, không hận thù.

Một kiếp người rồi cũng trôi qua. danh vọng, tiền tài, vật chất... tất cả đều biến thiên, Vô thường. Và quan trọng hơn hết - thân mạng con người thật tối ư quan trọng. Không có thân, chúng ta không thể làm được gì hết. Tâm phải có thân để thể hiện và thân phải theo tâm để làm những lợi ích cho đời, cho người, cho muôn loại. Nhưng, thân thì thật vô thường và với cái thân quá mong manh này, chúng ta sẽ làm gì?

Tất cả người con Phật sẽ làm gì? Đây là một vấn đề, một suy tư lớn, thật quan trọng... mà chúng tôi nghĩ rằng tất cả người con Phật có lòng với đạo, với đời, với đất nước, với con người v.v... nhân ngày Khánh Đản của Đấng Cha Lành, cần quan tâm, quán chiếu đến. Mình không thể nói bất cứ ai điều gì dù là nói về Từ bi, Hạnh phúc, An lạc, Đoàn kết, v.v... khi chính mình không có hoặc là không nuôi dưỡng chính những chất tố thánh thiện được nói và khuyên nhủ người khác. Đức Phật được gọi là Như Lai, vì Ngài nói và làm được chính những điều mà Ngài đã nói và chỉ dạy. Là người con Phật, chúng ta phải học và làm theo hạnh của Ngài. Tất cả mọi giá trị cao đẹp, năng động, văn hóa tâm linh, tinh người, không hận thù, bao dung, hạnh phúc, giải thoát là quyền của con người và do chính con người thực hiện, định đoạt, không phải do thần quyền hay từ ai ban cho.

Cho nên, từ Thông Điệp Đản sinh của đức Phật, Đức Phật không chỉ Đản sanh nơi vườn Lâm-tỳ-ni cách đây trên 2633 năm, mà Đức Phật đang và còn mãi có mặt trong từng sát na, từng giây, từng phút và bất cứ nơi đâu khi con người còn đau khổ do vọng chấp, Vô minh..

Đó là một ước mơ rất tầm thường nhưng cũng là nguyện lớn, hướng đi làm lợi ích cuộc đời - của tất cả mọi người con Phật thành kính dâng lên Đức Phật nhân Ngày Đản Sanh của Ngài.

Nam mô Lâm Tì Ni viên, Vô ưu thọ hạ, thị hiện Đản sanh,
Bổn sư Thích Ca Mâu Ni Phật. ■



TRĂNG NƯỚC VESAK ƠI!

Trăng nước Vesak ơi! Tứ từ rơi bụi đỏ!
Sử, triết, văn... đội chữ, gậy đường khuya!
Đức Phật hiện chân dung sen khiết bạch
Giữa nghìn dặm ao hồ, nhân thế ngợp hương xưa

Thấp vằng trăng em ơi! Đêm dài tắm tối quá!
Lối đi về - những cây cầu gỗ mục kiến tri hoang
Bên vực thăm mọng hồng bao quả ngọt
Ước mơ xanh của em, của tôi - còn lắm nghĩa bất toàn!

Thơ mặc áo nhân văn - chẳng thần linh, thượng đế
Không dung phạm, chẳng kiêu cách cao sang
Bóng Phật bước đi, sáng nay, là một làn thanh khí
Tự do qua hiên chùa, mây trắng lướt thên thang!

Trăng nước Vesak ơi! Chữ nghĩa gì, kinh thư tìm xá-lợi!
Giữa tro tàn những kiến chấp đảo điên
Đức Phật hiện, rừng chim đua tiếng hót
Mật ngữ giữa lòng, lần môi gỡ sầu miên!

Chuyện kể rằng, em ơi! quả địa cầu run rẩy!
Đỉnh Hy-ma cúi xuống đỡ chân ngài
Hạn hán nhân tình, chừ, mưa sương mát mẻ
Sa mạc lòng đời, chừ, cây lá mọc chen vai!

Xót cát lắm, xót thương sinh hoạn nạn
Em hãy cùng ta tát cạn biển điều linh
Phút bất tuyệt, trái tim ta rực lửa
Thấy phù sinh, chi ngại độ phù sinh!

Trăng nước Vesak ơi! Huy hoàng năm châu bốn bể
Phật về rồi, nhen ấm nghĩa yêu thương
Ma với quỷ, chơi chi trò xương máu
Hội nghị vương tròn, ký kết nén tâm hương

Vật chất hư vinh mỗi mề săn đuổi
Bạc đầu tuyệt sương, chân hạnh phúc còn xa
Em giản dị một loài hương hoa cỏ
Phụng hiến đời, mặc trăm sắc se sua!

Cũng như thế là nụ cười, hơi thở
Phật cho ta sự sống phút giây này
Em tỉnh thức cùng nhân gian tỉnh thức
Đề kính mừng Vesak, trăng nước rạng trời mây!

Minh Đức Triều Tâm Ảnh



Ngày nay người ta thường nói nhiều đến vấn đề hãy biết sống thật với chính mình! Tôi có người bạn sống ở New York, chị kể có lần bước xuống xe điện ngầm, chị thấy trên một tấm biển quảng cáo thật lớn có hình một thiếu niên đứng với dáng điệu tự tin, cạnh bên là dòng chữ “Be who you are.” (Hãy là chính mình!)

Trên con đường tu học, có người bạn chia sẻ với tôi rằng, anh ta bao giờ cũng “cố gắng để sống thật với những cảm xúc của mình”, vì anh nghĩ nghệ thuật sống hạnh phúc là phải biết sống thật với những gì mình nghĩ, mình cảm xúc – be true to who you are!

Nhưng thế nào là sống thật với chính mình hở bạn? Con người thật của ta là một con người như thế nào, liệu ta có biết không?

Tôi thì nghĩ, trước khi chúng ta muốn sống thật, ta hãy tập sống thiện trước. Ở giữa cuộc sống tương đối này thì những

gì là thật chưa chắc đã là thiện, nhưng cái thiện thì bao giờ cũng là cái thật. Ý tôi muốn nói, cái thật tự chính nó chưa chắc đã mang lại lợi ích gì cho ta. Một con dao là một con dao, một lời nói là một lời nói! Đó là những sự thật. Nhưng ta có thể làm gì với con dao đó, với lời nói ấy, để nó có thể mang lại lợi ích cho mình và người khác hay không? Đó mới là điều quan trọng.

Tôi nghĩ, trên con đường tu học, cái thật (chân, truth) còn cần phải được đi chung với cái tốt lành (thiện, wholesome-ness) và cái đẹp nữa (mỹ, beauty), nó mới thật sự là cái thật. Như đức Phật dạy chúng ta lúc nào cũng hãy chọn nói sự thật, sử dụng chánh ngữ. Nhưng Ngài cũng nhắc nhở chúng ta rằng, thật ra nói sự thật (chân) vẫn chưa đủ! Ta cũng còn cần phải nói đúng lúc, những gì ta nói phải mang lại lợi ích cho người nghe (thiện), và ta phải biết dùng lời nói để thương và từ ái nữa (mỹ).

Và theo bạn nghĩ, chúng ta có nên sống thật với những ý nghĩ và cảm xúc của mình không? Điều ấy nghe qua thì có vẻ rất hay và hợp lý, phải không bạn! Nhưng nếu nhìn cho sâu sắc hơn, ta sẽ thấy rằng thật ra việc ấy cũng chỉ đúng một phần nào thôi... Vấn đề là ta sẽ “sống thật” như thế nào đây? Vì những cảm xúc của ta luôn thay đổi, mà những gì luôn thay đổi thì không thể là thật. Ta đâu thể nào sống thật với một cái gì mà tự chúng là không thật! Vì vậy, tôi nghĩ “sống thật với mình” là một ý niệm dễ bị hiểu lầm, mà đôi khi lại còn gây nhiều tai hại và đổ vỡ cho mình và người chung quanh, nếu đó là những cảm xúc bắt nguồn từ tự ái, sân hận, hơn thua... nằm sâu kín trong ta. Cảm xúc bao giờ cũng có một năng lượng rất mãnh liệt, có công năng kiểm soát và sai xử ta rất lớn. Tôi nghĩ, đôi khi thay vì “sống thật” với những cảm xúc của mình, ta hãy chuyển hóa chúng bằng

cách nhận diện và buông xả, với một tâm từ ái.

Trong quyển Ánh Đạo Vàng, cụ Võ Đình Cường có kể một câu chuyện sau đây.

“Có lần trên đường tầm đạo sau khi theo đuổi con đường tu khổ hạnh, một ngày nọ Phật kiệt sức, ngài được một cô thiếu nữ, Tu-xà-đa, đến dâng cho một bát cháo sữa. Sau khi dùng xong bát cháo sữa ấy, Phật lấy lại sức khỏe, ngài hỏi cô Tu-xà-đa:

- Hôm nay ta nhờ bát cháo sữa của người mà được mạnh khỏe như xưa, công ơn ấy ta biết lấy gì đền đáp lại cho người?

Cô Tu-xà-đa đáp:

- Thưa ngài! Lòng con là một đoá hoa lan nhỏ bé, chỉ vài giọt sương mai là đủ để tươi thắm rồi. Con không có một mong ước tham cầu nào hết. Con sống không đòi hỏi cũng không từ chối: thản nhiên nhận lấy mọi việc không may xảy đến cho con, không oán trách cũng không trốn tránh. Nhưng bao giờ con cũng tin chắc rằng những điều xảy đến ngày mai sẽ tốt đẹp hơn ngày hôm nay, vì như con đã thấy, những việc ác sẽ gây họa, và những việc thiện sẽ tạo phúc. Một hạt giống tốt sẽ mang lại một chuỗi hạt lúa vàng. Luật sống của con chỉ tóm tắt trong hai điều này mà thôi: bớt dục vọng và thêm tình thương.

Đức Phật mỉm cười bảo:

- Những gì người nói rất đích đáng. Sự hiểu biết của người không cần kinh sách. Người đi đúng đường không cần ai chỉ bảo, như con bò câu bay đúng hướng một cách tự nhiên. Nhưng trong nhân loại, đếm được mấy người hiểu và sống

như thế? Và biết bao người cần phải có kẻ chỉ dẫn! Chính vì thế mà ta đi tìm đạo. Thôi người hãy về đi. Ta chúc người làm tròn phận sự của người. Còn ta, ta sẽ làm tròn phận sự của kẻ đi tìm phương giải thoát cho nhân loại.”

“Luật sống của con chỉ tóm tắt trong hai điều này: bớt dục vọng và thêm tình thương.” Mà tôi nghĩ luật sống ấy là một lối sống thiện. Thật ra, chúng ta không mấy ai biết được con người thật của mình, nhưng tôi tin nó không phải là những tham lam, giận hờn, nhỏ nhen của dục vọng. Vì mỗi khi ta có nhiều tình thương và biết tha thứ cho mình và người chung quanh, ta lại cảm thấy hạnh phúc hơn, ta lại càng cảm thấy mình chân thật hơn!

Chúng ta không thể nào sống thật với mình nếu không có cái thiện. Thánh St. Francis de Sales có viết: “Be who you are, and be that well”, tôi nghĩ ông cũng cùng chia sẻ một ý đó: be that well. Hãy sống thật với mình bằng cách sống thiện. Những gì hiền thiện và tốt lành thì bao giờ cũng có một năng lượng rất to tát, có thể chuyển hóa và chữa lành những thương tích lớn trong ta.

Và đôi khi ta không cần làm việc gì lớn lao hết, chỉ cần sống thiện với chính mình thôi, là ta cũng đang chuyển hóa được khổ đau của cuộc đời này rồi. Bạn có nghĩ vậy không? ■



Hình: Cung điện Phổ Đà La, nơi các vị Hóa thân Đạt Lai Lạt Ma trụ trì và tu viện Đại Chiêu Tự bên cạnh.



TÁNH KHÔNG TỔNG HỢP TAM THỪA PHẬT GIÁO TRONG TINH THẦN BẤT BỘ PHẢI THEO PHẬT GIÁO TÂY TẠNG

Không Quán

(tiếp theo HP 24 và hết)

3. Lịch Sử Phật giáo của Tây Tạng

Nước Tây Tạng vốn là do Trung Quốc đặt tên sau này, khi sáp nhập nó trở thành một trong những vùng của mình. Khi đặt tên đó, Trung Quốc muốn nó mang ý nghĩa là “giống

dân Tsang hay là kho tàng ở phía tây của Trung Quốc”. Nhưng ngày xưa, nước này vốn là một quốc gia riêng biệt mang tên là Thổ Phồn Quốc.¹ Từ ngữ Thổ (吐) bao gồm hai âm, một âm là khẩu (口), còn âm kia là bộ thổ (土) nghĩa là vùng đất, vậy ý nghĩa là tiếng nói của vùng đất. Còn âm Phồn (đồng âm với từ ngữ “phiên” nghĩa là một loại cỏ) thì có lẽ là do Trung Hoa phiên âm của chữ Pö (có hai chấm trên đầu). Vì người dân Tây Tạng tự gọi mình là giống dân Pö (nguyên từ Tây Tạng gọi là “Pö Pe”, chữ Pö đọc theo âm Việt là Phơ, dịch âm ra na ná như âm Phồn, còn từ ngữ “Pe” trong tiếng Tây Tạng nghĩa là dân tộc). Như vậy, Thổ Phồn có lẽ có nghĩa là vùng đất nói tiếng của dân tộc Pö.

Trong lịch sử có nói đến địa thế đặc biệt vô cùng hiểm trở của quốc gia này, nằm ở trên một vùng cao nguyên rộng lớn và rất khó đi đến, tạo cho nó thành một thế đứng riêng biệt và độc lập, bởi vì khi đó sự giao thông còn rất là thô sơ. Muốn đi đến Thổ Phồn, từ Ấn Độ hay từ Trung Quốc, phải dùng ngựa và đi bộ, trèo ngang qua núi Hy Mã Lạp Sơn. Hành trình như vậy rất cheo leo và nguy hiểm, có thể mất mạng dễ dàng, lại còn chưa kể đến thủy thổ khí hậu khắc nghiệt và rất khác biệt giữa hai vùng cao (rất lạnh, loãng dưỡng khí) và thấp (nóng) khác nhau, có thể làm cho kẻ du hành mắc các chứng bệnh thời khí nguy hiểm nếu không có sức khỏe hơn người.

Chính vì do thủy thổ và đường đi khó khăn cho nên Thổ Phồn quốc giữ vững địa vị của mình, không bị xâm chiếm và không bị thế giới bên ngoài ảnh hưởng nhiều. Vì thế mà đạo Phật phải mãi đến sau này, sang thế kỷ thứ tám mới thực sự truyền vào được Thổ Phồn. Nhưng cũng chính vì vậy mà Thổ Phồn giữ lại được tinh túy và các kinh sách của

¹ Thổ Phồn Quốc, C. 吐蕃國.

Phật Pháp rất lâu, không bị mất mát.

Phải nói rằng điểm quan trọng của lịch sử Phật giáo Tây Tạng nằm trong điểm, ngoài địa thế hiểm trở giúp gìn giữ bảo tồn Phật Pháp, còn phải kể đến lòng tinh thành cầu đạo của các vị minh quân của Thổ Phồn quốc thời xưa ấy. Do chính lòng tinh thành hy sinh tính mạng cầu đạo của các vị vua này mà một tông phái khá đặc thù của Phật giáo đã được chư tổ Ấn Độ mang và truyền sang bên đó, được gìn giữ cho đến ngày nay. Đó là Mật tông, hay nói rõ hơn là Tạng Mật, chủ về quán tưởng du già bốn sư. Tông phái này hơi khác so với Đông Mật², là tông phái Mật thừa đã được ban truyền thẳng từ Ấn Độ sang các vùng Đông Nam Á, bao gồm Trung Hoa, Việt Nam và Nhật Bản. Tiêu biểu là các câu chuyện truyền lại về Từ Đạo Hạnh trong các thời Lý Trần.

Lịch sử Tây Tạng có ghi chép lại rõ rệt những tấm lòng mộ đạo tinh thành của các vị vua mà tiêu biểu nhất là câu chuyện của vua Lhalama Oe đã chịu hy sinh tính mạng mình trong tay kẻ thù là bộ tộc trưởng Garlog Khan, và bảo cháu ruột là vua Jangchup Oe, thay vì dùng vàng để chuộc mạng mình ra, thì hãy gom góp tất cả vàng trong nước để đi thỉnh đại sư Atisha (982-1054), từ Ấn Độ sang Tây Tạng hoằng hóa Phật Pháp³. Do lòng tinh thành đó mà cảm động được đến Tổ Atisha, và rồi Tổ Atisha đã âm thầm bỏ trốn sang Tây Tạng giúp nhà vua thiết lập lại chánh pháp Mật tông, gọi là dòng truyền thừa Kadam. Hiện giờ tông phái Giới Đức (T. Gelug, Hoàng Mạo

² Đông Mật thường chuyên hành trì về chú của Đức Phật Chuẩn Đề. Phật Chuẩn Đề là một trong những vị hóa thân của đức Phật Quán Thế Âm. Danh xưng đầy đủ là Thất Cu-Chi Phật Mẫu Chuẩn Đề.

³ Sách tham khảo của cuốn “Liberation in the Palm of Your Hand”, Pabongka Rinpoche, trang 59-72. Bản Việt ngữ là “Giải Thoát Trong Lòng Tay”, trang 100-126, ni sư Thích Nữ Trí Hải dịch.

tức là mũ vàng) của Đức Đạt-lai Lạt-ma chính là dòng truyền thừa của tông phái Kadam, và kể từ đời của Tổ Tông Khách Ba (1357-1419), gọi là Tân Kadam⁴ (E. New Kadam)

Lịch sử Phật giáo Tây Tạng được phân làm hai thời kỳ chính. Thời kỳ đầu tiên bắt đầu khoảng thế kỷ thứ tám do Tổ Liên Hoa Sanh (C. 蓮花生, S. Padmasambhava 732 - ?) sang Tây Tạng khai sáng ra dòng truyền thừa Cổ Mật (T. Nyingma). Trong thời kỳ này khởi lên phong trào dịch kinh sách sang Tạng ngữ lần thứ nhất. Sau thời này, Phật giáo bị mai một đi và tái khai sinh trở lại trong lần thứ hai gọi là Tân Mật vào khoảng cuối thế kỷ thứ 11 với tổ Marpa (1012-1097), vị đại dịch giả của thời Tân Mật và cũng là Thầy của vị đại thành tựu giả (S. MahaSiddha) Milarepa (1040-1123).



Hình 1:

Bốn tôn sư Liên Hoa Sanh và hồng quang thân⁵.

⁵ Hồng quang thân c. 虹光身, còn gọi là Quang uẩn thân c. 光蘊身. Đó là thân bằng ánh sáng cầu vòng bảy sắc. Khi tu tập pháp môn Đại Viên Mãn (T. Dzogchen) thành tựu viên mãn, hành giả chuyển hóa thân phàm thành thân cầu vòng bảy sắc.

⁴ Xin đừng nhầm lẫn với môn phái “New Kadampa” tự xưng sau này của sư Kelsang Gyatso, tu tập theo vị thần Shugden Dorje.



Hình 2:

*Chúng tự Tây Tạng
“AH”, biểu tượng của
sự quán tưởng tu tập
Hong Quang Thân.*

Sơ lược về lịch sử Phật giáo Tây Tạng cho thấy rằng kể từ thế kỷ thứ tám, Mật tông của Phật giáo đã được truyền qua Tây Tạng với tất cả các tinh túy của tông phái này, và nhờ địa thế hiểm trở của Tây Tạng mà dòng truyền thừa Mật tông đã được gìn giữ đến ngày nay.

Theo Mật tông, Đức Phật Thích Ca Mâu Ni, ngoài ba lần chuyển pháp luân chính thức để truyền bá Hiền Giáo, đã phân thân đi những nơi khác để thuyết pháp. Thí dụ như là Đức Thích Ca thường nhập thiền định vào mùa mưa vào thời an cư kiết hạ. Chư đệ tử chỉ thấy Ngài ngồi thiền định, nhưng thực ra trong lúc đó có khi Ngài phân thân đi nơi khác hoằng đạo. Trong các kinh điển có ghi lại là Ngài đã thi triển thần thông đi lên trên cung trời Đâu Suất Thiên và ở tại đó 3 tháng để thuyết pháp cho Hoàng hậu Ma Gia (Phạn ngữ là Mayadevi, tức là mẹ sinh ra Ngài vì bà đã tạ thế bảy ngày sau khi Ngài hạ sinh, và tái sinh vào thân của một vị Thiên Nam trên cung trời Đâu Suất).

Cũng theo Mật tông thì Đức Thế Tôn thường phân thân về vùng Nam Ấn để truyền bá Mật tông, và vì là pháp môn bí mật nên thường không được ghi chép chính thức lại, và các pháp môn của Mật tông được lưu truyền qua Tây Tạng đến ngày nay.

Tóm lại, kể từ thế kỷ thứ tám, dòng truyền thừa của Mật tông đã được Tổ Sư Liên Hoa Sanh và chư tôn đức đưa về Tây Tạng, nhờ địa thế hiểm trở và lòng tinh thành cầu đạo của các vị minh quân thời ấy mà được phát triển hoằng hóa, trở thành quốc giáo của Tây Tạng. Dòng truyền thừa này được lưu truyền, bảo tồn không đứt đoạn cho đến ngày nay qua bốn đại tông phái: Cổ Mật (Nyingma), Khẩu Truyền (Kagyü), Tát Già (Sakya) và Giới Đức (Gelug).

Nhưng cho dù là Mật tông chuyên tu về pháp môn chính yếu là “Du Già Bồn Sư” (Guru Yoga), một pháp môn tương đối mới lạ với các truyền thống tu tập chính của vùng Đông Nam Á, thì tựu chung lại, cũng không ngoài những lời dạy của Đức Bồn Sư Thích Ca Mâu Ni: Khổ, Vô thường, Không, Vô ngã, và đặt trên căn bản của chánh pháp. Mật tông dạy hành trì ngay trong giây phút hiện tại “Tự khởi mình thành vị Hộ Phật” (E. Self Generation into the Deity), quán Thân Khẩu Ý của vị Hộ Phật hòa nhập bất phân ly với Thân Khẩu Ý của chính mình để ngay trong hiện tại hóa thành Tam Thân Giác ngộ của chư Phật. Như vậy, ngay tại đây, chấm dứt chạy theo tam độc, tham sân si, hòa nhập vào thân của vị Hộ Phật. Ngay cả thân Phật này cũng phải quán là Không, để thiền định thể nhập vào Tánh Không và Tâm Đại Bi.

Điều này chúng ta có thể nhận ra trong toàn thể các chương trình giáo lý mà Đức Đạt-lai Lạt-ma đã thiết lập trong truyền thống tu học tại các Tu Viện Đại Học của tông phái

Giới Đức. Chương trình đào tạo cấp bậc Geshe của chư tăng Giới Đức bao gồm năm luận đề chính gọi là Ngũ Đại Luận Đề như sau:

1. A-tỳ-đàm (Tib. wylie: mdzod, E. Higher Knowledge): bao gồm các bộ luận sau:

1.1 A-tỳ-đàm Câu xá luận (S. Abhidharmakosa, E. Treasury of Higher Knowledge, The Buddhist Metaphysics, từ ngữ metaphysics của tiếng Hy Lạp có ý nghĩa là meta=siêu, physics=hình học) viết bởi Tổ Thế Thân (S. Vasubandhu), bao gồm các phần: Vũ trụ luận (cosmology) và Hiện tượng luận (ontology).

1.2 A-tỳ-đàm Tập Luận (S. Abhidharma Samuccaya, E. Compendium of Higher Knowledge) viết bởi Tổ Vô Trước (S. Asanga).

2. Bát-nhã ba-la-mật (T. wylie: ph.ar-phyin, S. Prajnaparmitas, E. Perfection of Wisdom) bao gồm các bộ luận:

2.1 Hiện Quán Trang Nghiêm Luận (S. Abhisamaya Alankara, E. Ornament of Clear Realization) viết bởi Tổ Di-lặc (S. Maitreya) và Tổ Vô Trước.

2.2 Hành Bồ-tát Hạnh (Tib. wylie: sPyod-'jug, S. Bodhicharyavatara, E. The Way of the Bodhisattva) viết bởi Tổ Tịch Thiên (S. Shantideva).

3. Trung quán và Tánh Không (S. Madhyamika, Sunyataवाद), bao gồm các bộ luận:

3.1 Căn Bản Trung Quán Luận Tụng (T. wylie: rTsa dbu-ma, E. Fundamental Wisdom of the Middle Way (Mulamadhyamakakarika) viết bởi Tổ Long Thọ (S. Nagarjuna).

3.2 Tứ Bách Luận (S. Catuhsataka, E. Four Hundred Verses on the Yogic Deeds of Bodhisattvas) viết bởi Tổ Thánh Thiên (S. Aryadeva).

3.3 Nhập Trung Quán Luận (T. wylie: 'dBu-ma-la 'Jug-pa, S. Madhyamakavatara, E. Introduction to the Middle Way) viết bởi Tổ Nguyệt Xứng (S. Chandrakirti).

3.4 Trung Quán Trang Nghiêm Luận (S. Madhyamakalamkara, E. Ornament of the Middle Way) viết bởi Tổ Tịch Hộ (S. Shantarakshita).

3.5 Nhập Bồ-tát Hạnh (Tib. wylie: sPyod-'jug, S. Bodhicharyavatara, E. The Way of the Bodhisattva) viết bởi Tổ Tịch Thiên (S. Shantideva).

4. Lượng học (T. wylie: tshad-ma, S. Pramana, E. Valid Cognition, the Buddhist logic and epistemology), bao gồm các bộ luận:

4.1 Lượng Thích Luận (S. Pramanavarttika, E. Treatise on Valid Cognition) viết bởi Tổ Pháp Xứng (S. Dharmakirti).

4.2 Lượng Tập Luận (S. Pramanasamuccaya, E. Compendium on Valid Cognition) viết bởi Tổ Trần Na (S. Dignaga).

5. Luật (T. wylie 'dul-ba, S. Vinaya, E. Vowed Morality) với bộ luận:

Căn Bản Giới Luật Tụng (Dülwa Do Tsawa, T. wylie 'dul-ba mdo rtsa-ba, S. Vinayamula, E. The Root of the Vinaya) viết bởi Tổ Đức Quang (T. Yönten Ö, T. wylie yon tan 'od, S. Pandita Gunaprabha), là một vị đại đệ tử của Tổ Thế Thân.

Chư tăng tu học có thể tham dự các kỳ thi để lấy các cấp bậc Geshe từ thấp đến cao như sau:

1. Bậc Tiểu Học Sĩ (Geshe Do-ram, T. wylie rdo rams).
2. Bậc Trung Học Sĩ (Geshe Ling-se, T. wylie Gling bsre).
3. Bậc Đại Học Sĩ (Geshe Tsok-ram, T. wylie Tshogs ram).
4. Bậc Thánh Giả (Geshe Lha-ram, T. wylie Lha rams). Đây là cấp bậc cao nhất và khó nhất của chương trình tu học, tương đương với cấp bậc Tiến sĩ của các đại học Tây phương, trung bình đòi hỏi khoảng 25 năm tu học và phải trải qua nhiều kỳ thi, trong đó có kỳ thi do Đức Đạt-lai Lạt-ma làm chánh chủ khảo).

Một lần nữa, dù là Mật giáo hay Hiển giáo, điều căn bản vẫn là dứt tham ái, chứng Tánh Không, và phát Bồ-đề, Tâm Đại Bi, để đạt vào cỗ xe duy nhất là Phật thừa, đạt đến Chánh Đẳng Chánh Giác Tam Miệu Tam Bồ-đề. Tất cả mọi con đường cũng chỉ nhằm đưa đến mục đích tối hậu này.

Như vậy, chúng ta cần thấu tóm lại, mục đích tối hậu của Phật Pháp là gì?

4. Mục đích tối hậu của Phật Pháp

Giáo lý Phật giáo thường phân làm hai loại: quyền giáo và thật giáo. Quyền giáo là những điều Đức Thế Tôn tạm thời phương tiện sử dụng để dẫn dắt chúng sinh đi lên đến một trình độ cao hơn và sẵn sàng hơn để thu nhận những điều học mới. Còn thật giáo là những điều Đức Thế Tôn giảng dạy luôn luôn đúng cho bất cứ mọi thời và mọi trường hợp. Tại sao lại phải như vậy? Đó là vì căn cơ khác nhau của chúng sinh. Chư tôn sư vẫn thường dùng thí dụ để giải thích. Giả dụ

như là có một người mắc bệnh lâu đời, sức khỏe bạc nhược, nay muốn chữa dứt cho hết bệnh thì phải dùng một liều thuốc cực mạnh, nhưng với thân thể bạc nhược quá thì liều thuốc cực mạnh có thể làm người bệnh kiệt sức mà chết. Do đó, thầy thuốc giỏi sẽ tạm thời cho người bệnh uống thuốc bồi bổ sức khỏe và đồng thời ngăn chặn không cho bệnh tăng trưởng. Đến khi bệnh nhân tạm lấy lại sức lực mới dám cho liều thuốc cực mạnh để diệt trừ căn bệnh gốc kia đi.

Tương tự như thế, quyền giáo và thật giáo chẳng qua chỉ cùng đi đến một mục đích là Giác ngộ tối thượng, nhưng vì tâm chúng sinh vốn từ vô thi lẫn lộn trong luân hồi và tam độc, cho nên bệnh đã nặng quá. Nếu nhất định dùng thẳng nghĩa giáo mà giảng cho nghe thì ắt có thể làm cho chúng sinh phải sợ hãi mà bỏ đạo. Vì thế, Đức Thế Tôn từ từ dùng các phương tiện dẫn dắt từng bước cho đến khi sẵn sàng nghe học giáo pháp tối thượng.

Trong cuốn Phật Học Tinh Hoa, có viết: *Do đó, Kinh Văn Thù chép lời Đức Phật (khẳng định): “Suốt 49 năm Như Lai chưa từng nói một lời. Một lời, là pháp chân thực thường nhiên, không thể diễn nói được, và Như Lai ở trong trạng thái Vô sinh, không từ đâu đến và không đi về đâu...”*

Đứng trên lập trường bản thể để xác định: “Như Lai chưa nói một lời”. Nhưng đứng về hiện tượng giới, ta thấy Đức Phật Thích Ca, bằng thân hình loài người, đi tu, đắc đạo và nói pháp, giáo hóa chúng sinh trong 49 năm (Kinh điển Tiểu thừa nói đức Phật thuyết pháp 45 năm), trụ thế 80 năm, rồi nhập Niết-bàn. Nói khác, là con người, hễ có sinh ra là có chết đi. Thì ứng thân Thích Ca bằng thân hình loài người cũng đã chết, cách nay 2515 – 1971. Nhưng Pháp thân Phật (Như Lai) không chết – vì, Như Lai không từ đâu

đến và không đi về đâu (...vô sở tòng lai, diệc vô sở khứ, cố danh Như Lai - Đức Phật, từ bản thể hiện ra hiện tượng nhưng vẫn không rời bản thể, siêu xuất cả hai mặt mới gọi là Như Lai.)⁶”.

Cùng trên ý nghĩa này, xin nhắc lại lời Đức Thế Tôn thuyết giảng trong kinh Kim Cang: *“Tu-bồ-đề! Ông đừng cho là Như Lai nghĩ như vậy: Ta Có Thuyết Pháp. Tại sao vậy? Nếu người ta nói: Như Lai có thuyết pháp, tức là phi báng Phật, vì không thể hiểu nổi lời ta nói. Tu-bồ-đề! Thuyết pháp là không có pháp gì để thuyết. Đó gọi là thuyết pháp.”*

Còn trong Kinh Lăng Già Tâm Ấn, Đức Thế Tôn cũng thuyết giảng: *“Ta từ đêm được tối thượng chánh giác, cho đến đêm vào Niết-bàn, ở trong khoảng giữa không nói một chữ, cũng chẳng đã nói, sẽ nói”*.

Thắng nghĩa của giáo lý thì bất khả thuyết. Tất cả còn lại thì chỉ là, Đức Thế Tôn sử dụng phương tiện, tùy bệnh mà cho thuốc chúng sinh... Và đã là tùy bệnh cho thuốc thì mọi pháp môn cũng chỉ là một pháp môn, mọi tông phái cũng chỉ là một tông phái, lấy cái gì để mà nắm giữ, để mà chấp trước?

Cho nên chư tôn đức đã đề xướng tinh thần Bát Bộ Phái.

Như thế, khi nhìn lại và tổng hợp toàn bộ lịch sử 49 năm hoàng pháp của Đức Thế Tôn thì chúng ta có thể rút ra điều căn bản của con đường đạo Giác ngộ là:

1. Nhận ra chân lý là ba cõi, sáu nẻo luân hồi như nhà lửa⁷,

⁶ Trích từ “Phật Học Tinh Hoa” của Hòa thượng Thích Đức Nhuận.

⁷ Kinh Pháp Hoa, trong phẩm Phương tiện, Đức Thế Tôn đã dùng thí dụ ba cõi Dục giới, Sắc giới và Vô sắc giới đều bất an như nhà lửa (Tam giới bất an. Do như hỏa trạch).

không đâu trong ba cõi mà không có khổ (khổ để trong Tứ Diệu đế);

2. Như vậy điều căn bản là làm thế nào để diệt khổ;

3. Muốn diệt khổ thì phải đoạn dục (vì ái dục càng uống càng khát, càng khổ);

4. Muốn đoạn dục thì phải phát trí tuệ hiểu rõ gốc rễ của khổ (Tập Đế), Giác ngộ lý Vô thường, chặt đứt Vô minh, chứng ngộ Luật Nhân quả, Thập Nhị Nhân duyên và lý Duyên khởi; và

5. Từ đó đi vào đạo lộ thiền định chứng ngộ Tánh Không, tận diệt chấp ngã để ngộ Vô ngã, Vô sinh, tắt ngấm mọi ái dục, chứng Niết-bàn tịch tĩnh và hành Bồ-tát Đạo để cứu độ vô lượng vô số chúng sinh hữu tình. *Tóm lại, đây là mục đích tối hậu của Phật Pháp.*

Và như thế, chúng ta thấy rõ là đi trên đạo lộ Giác ngộ, chúng ta không thể nào không đi vào cánh cửa Không Môn.

5. Tánh Không là gì?

Nhìn tổng hợp tất cả các tiến trình thuyết pháp của Đức Thế Tôn, kết hợp và tổng hợp các bài pháp đó lại liên lạc như một chuỗi Bồ-đề với 108 hột gắn liền lạc với nhau thì ta sẽ thấy suốt 49 năm hoằng pháp Đức Thế Tôn đã bỏ sức lực và thời gian dẫn dắt chúng sinh đi từ từ vào Tánh Không. Như khi lần chuỗi, ta phải lần từ hột trước rồi mới sang đến hột sau. Cho đến khi lần qua hết 108 hột thì một biển của chuỗi đã tụng hoàn thành xong.

Khi áp dụng cái nhìn liên lạc như một chuỗi đó vào Phật Pháp, chúng ta sẽ thấy bởi vì Tánh Không vốn khó thuyết,

khó hiểu, cho nên Đức Thế Tôn đã phải phân giải thành các giai đoạn để tu học qua, như khi lần chuỗi đi từng hột, tạm lập Tam Thừa Phật giáo bao gồm Thanh Văn thừa, Duyên Giác thừa, Bồ-tát thừa và tựu chung lại là tối thượng thừa, tức là Phật thừa. Chư vị Thanh Văn nghe pháp, hiểu pháp và vào quả Nhập Lưu (văn, tư và tu). Nhưng Nhập Lưu xong chẳng phải là ngừng ở đó mà nhờ thâm thập đủ căn cơ trí tuệ mới có thể tiếp tục đi sâu vào thiền định và đắc các quả vị dẫn đến A-la-hán, Niết-bàn. Cũng như chư vị Duyên Giác nhìn hoa rơi mà chứng ngộ lý Vô sinh, vì chư vị đã có căn cơ cao dày, có thể tự mình chứng Tánh Không Vô ngã. Và khi đã tự giác thì sau cùng là nhập vào Bồ-tát hạnh, giác tha, và đắc Phật quả, giác hạnh viên mãn. Tam Thừa như vậy tổng hợp lại cũng chỉ là Nhất thừa.

Còn khi xét theo tiến trình hành trì qua tam học văn tư tu, thì tùy theo căn tính bẩm sinh mà mình chọn lựa pháp môn thích hợp. Người đã quen với tĩnh lặng thì tu Thiền tông. Kẻ quen trì hồng danh thì tu Tịnh độ. Người thích hợp với quán tưởng thì tu theo Mật tông Du Già. Căn cơ mỗi mỗi tuy có khác nhau mà mục đích làm hiển lộ Phật tánh thì đồng như nhau. Khi vào sâu trong pháp môn của mình thì cũng sẽ chứng ngộ Tánh Không, Vô sinh, Vô ngã như nhau, hoặc trực tiếp đi thẳng vào thiền định tánh Không, hoặc gián tiếp, nương qua trì hồng danh Nhất Tâm Bất Loạn, hay là thiền quán Du Già Bồn Sư tự khởi mình thành vị Hộ Phật, tất cả đồng đi chung đến một tánh Phật.

Thời Đức Thế Tôn còn tại thế có một câu chuyện về hành trì và căn cơ như sau. Một hôm Đức Thế Tôn thu nhận một người vào trong tăng đoàn và giao cho một vị Trưởng lão trông nom giáo hóa. Sau một thời gian thực hành thiền định, vị tăng sĩ mới này không hề có dấu hiệu tăng tiến gì cả mà

chỉ thấy mệt mỏi. Trưởng lão bèn thưa với Đức Phật, để xin Ngài chỉ dạy. Đức Thế Tôn bèn nhập thiền định quán về các đời trước của vị tăng sĩ mới đó. Quán xong, Ngài bảo với vị Trưởng lão trở về dạy tăng sĩ đó thiền định trong tư thế nằm. Sau một thời gian thì quả là vị tăng sĩ có tinh tấn thấy rõ. Trưởng lão lấy làm lạ, đến thưa thỉnh Đức Phật về điều đó và Ngài trả lời là vì vị tăng sĩ đó có nhiều kiếp hóa thân làm bò cho nên tọa thiền không có kết quả mà phải thiền trong tư thế nằm mới tinh tấn được.

Vậy, Tánh Không là gì? Câu hỏi này thực sự không thể trả lời được. Bởi vì Tánh Không vốn bất khả thuyết và chỉ có thể chứng ngộ qua thiền định. Nhưng cần có một khái niệm về Tánh Không và từ sự hiểu biết trên khái niệm mà ta có thể vào thiền định để chứng ngộ Tánh Không này. Đức Đạt-lai Lạt-ma đã thuyết giảng tiến trình hành trì về Tánh Không tại đại học Lehigh, tiểu bang Pennsylvania ở Hoa Kỳ như sau. Muốn hành trì thiền định để trực ngộ vào Tánh Không, chúng ta phải tu tập các giai đoạn như sau:

1. Trước hết phải tìm học thuộc về giáo lý về Tánh Không (Văn);
2. Sau đó thì phải dùng thiền quán, **phân tích** sâu xa vào trong Tánh Không (Tư); và
3. Đến khi quán nhuần nhuyễn thì chuyển qua hành thiền chỉ, thiền định nhất điểm⁸, và giữ tâm yên lặng, trong suốt, vào trong Tánh Không đó và nhờ thiền chỉ mà sẽ trực ngộ vào trong Tánh Không (**Tu**). Đây là giai đoạn **tổng hợp và viên dung**⁹, *đạt an vui tịch tĩnh*.

⁸ Nghĩa là thiền định trụ nhất điểm: E. Single-pointed meditation.

⁹ Ở đây bài viết dùng chữ Tổng Hợp vì quá trình hành trì theo tam học

Dĩ nhiên lúc đầu thì hành giả phải hành trì cân bằng giữa chỉ và quán, nghĩa là khi nào tâm quán trạo cử nhiều quá thì phải chuyển sang thiền chỉ, và khi nào tâm chỉ trở nên hôn trầm, buồn ngủ, làm lu mờ đối tượng của quán tưởng (là Tánh Không) thì quay trở lại thiền quán, phân tích. Hành trì như vậy một thời gian thì tâm chỉ càng ngày càng gia tăng cho đến khi đạt trực ngộ vào Tánh Không.

Thế thì chỉ có giai đoạn đầu tiên, là giai đoạn tìm học về giáo lý của Tánh Không, mà chúng ta có thể giải được. Và do đó mà chúng ta chỉ có thể trả lời câu hỏi Tánh Không là gì trên ngữ cảnh của giai đoạn này, bởi vì các giai đoạn sau là sự hành trì không thể diễn giải, *mà là các giai đoạn của sự tự tu, tự chứng.*

Trước khi thuyết giảng về Tánh Không, Đức Đạt-lai Lạt-ma bao giờ cũng khởi đầu bằng thuyết giảng về Tứ Diệu đế, rồi chuyển qua Thập Nhị Nhân duyên, Nhân quả và lý Duyên khởi. Tại sao lại như thế ? Cũng như Đức Phật Thích Ca ngày xưa khởi đầu bằng buổi thuyết pháp đầu tiên cho năm anh em Kiều Trần Như tại vườn Lộc uyển với bài pháp Tứ Diệu đế, rồi theo một thứ tự đi qua các bài pháp sau. Tương

Văn Tư và Tu nói trên để đạt vào giai đoạn thiền định thâm nhập Tánh Không: từ **phân tích** để thấu hiểu (quá trình tu “tư”) rồi vào thiền định thâm nhập (quá trình tu “tu”), đi đến giai đoạn **tổng hợp và viên dung**, *đạt an vui tịch tĩnh.* Do đó mà dùng chữ tổng hợp (nói về giai đoạn sau khi thiền định phân tích), nương theo thiền chỉ, chuyển đổi cái nhìn của giai đoạn phân tích, từ đó mà đạt vào tâm trạng “tổng hợp và viên dung”. Xin kể lại câu chuyện thiền sau: Một vị sư sau 30 năm tu hành đã nói: “Sãi tôi ba mươi năm trước, khi chưa đi tu, thấy núi là núi, thấy sông là sông; sau nhân theo bậc thiện tri thức chỉ cho chỗ vào thì thấy núi chẳng phải núi, thấy sông chẳng phải sông; rồi nay thể nhập chốn yên vui tịch tĩnh, lại thấy núi là núi, thấy sông là sông.”

tự như thí dụ lần chuỗi phải đi từ hột, chúng ta thấy rằng không thể nào hiểu về Tánh Không (chỉ mới nói là hiểu, chứ chưa nói về chứng ngộ) mà không hiểu căn bản của kiếp tái sinh là gì. Và như vậy Khổ để dạy cho chúng ta cái nền tảng của sáu cõi là khổ, nhưng không phải vì vậy mà không thoát khổ được. Ngược lại, Ngài đã giảng về Tập đế, vạch rõ cho chúng ta biết nguyên nhân của khổ, để khi hiểu rõ nguồn gốc của khổ rồi thì Diệt đế là chấm dứt khổ và Đạo đế là con đường thoát khổ.

Tứ Diệt đế như thế mới chỉ là cái dàn bài, và Đức Thế Tôn từ từ đi sâu vào hơn khi thuyết giảng Tập đế, Ngài chỉ rõ nguồn gốc của khổ cho chúng ta qua Thập Nhị Nhân duyên và hùng hồn xác nhận: "... khi Vô minh diệt thì Hành diệt, khi Hành diệt thì Thức diệt ... cho đến Lão tử diệt và phá vỡ vòng luân hồi, thoát khổ..." Nguồn gốc của khổ chính là Vô minh, Vô minh nghĩa là mù mờ si mê không hiểu rõ. Nhưng Vô minh không hiểu rõ cái gì? Đức Đạt-lai Lạt-ma nhấn mạnh: có nhiều loại và ý nghĩa của Vô minh, nhưng trong bối cảnh nói về Thập Nhị Nhân duyên thì giáo lý nói rất rõ ràng: *Vô minh về chấp ngã*, cho rằng thân này, cái ngã của ta có thực, có tự tánh và trường tồn độc lập, từ đó mà mọi khổ đau phát khởi, bởi vì bị thúc đẩy do lòng ích kỷ chấp ngã và ta hành động tạo tác nghiệp dưới sự kiểm chế của bản ngã, của tam độc tham sân si và cũng vì thế mà phải đi luân hồi kiếp kiếp và chịu khổ. Giảng về sự tạo tác nghiệp đó cũng là giảng về Nhân quả, gieo nhân nào thì thọ quả đó.

Thế nhưng làm thế nào để diệt Vô minh. Về điểm này, Đức Thế Tôn cũng vạch rất rõ, Vô minh chỉ có thể bị diệt trừ qua hành trì phát trí tuệ, và không phải là phát bất kỳ trí tuệ nào. Chỉ có trí tuệ chứng ngộ Tánh Không mới diệt trừ được Vô

minh mà thôi. Và Đức Đạt-lai Lạt-ma nhấn mạnh, ngay cả tâm từ bi cũng không thể diệt trừ Vô minh, phải phát trí tuệ chứng ngộ Tánh Không thì Vô minh mới bị tiêu trừ tận gốc rễ.

Và Đạo đế chính là con đường hành trì chứng ngộ Tánh Không, diệt trừ chấp ngã. Ngã đã diệt thì cũng đoạn diệt tham ái, tiêu trừ mọi ái dục và nhập vào trạng thái tắt ngấm (mọi ái dục) đạt Niết-bàn tịch tĩnh, không còn bị sai sử bởi ngã và lòng dục tức là tịch tĩnh an nhiên tự tại. Tổ Long Thọ¹⁰ viết trong Căn Bản Trung Quán Luận Tụng, phẩm 18, Quán Ngã và Các Pháp, kệ số 4:

4. *Khi quán xét trong, ngoài,
Niệm “ngã”, “ngã sở” ngừng,
Chấp thủ cũng đã diệt,
Chấp diệt, chẳng tái sinh¹¹.*

Câu hỏi còn lại là làm thế nào hiểu được Tánh Không? Chính để trả lời câu hỏi này mà Đức Thế Tôn và Đức Đạt-lai Lạt-ma thuyết giảng về lý Duyên khởi. Chỉ có thể hiểu Tánh Không đúng đắn khi hiểu về Duyên khởi. Bởi vì khi xưa, thời Tổ Long Thọ, các ngoại đạo và những kẻ chống báng Tánh Không đã lý luận rằng, “*nếu thực sự là không,*

¹⁰ Nagarjuna (150-250), tổ Long Thọ với biện tài vô ngại chuyên sử dụng “Quy Mậu Luận Chứng”, (L. Reductio ad absurdum) để phá tà hiển chánh.

¹¹ Tham khảo tài liệu Đức Đạt Lai Lạt Ma giảng tại Nantes, Pháp quốc: “Căn Bản Trung Quán Luận Tụng (Mulamadhyamika-karika - Dbu ma rtsa ba'i shes rab)”, bản dịch Việt ngữ do Sonam Nyima Chân Giác và Diệu Hạnh Giao Trinh, bản Anh ngữ của dịch giả Wulstan Fletcher. Xin xem trên mạng: <http://www.quangduc.com/mattong/305canbantrungluan.html>

thì không có cái ta, và do đó mà cũng không có người tu tập, không có cả con đường tu tập, chỉ đến không có cả Tam Bảo. Do đó mà giảng về Tánh Không là hủy báng Phật Pháp”. (Tài liệu đã dẫn, Phẩm 24, Quán Tứ Thánh Đế, kệ 1 đến kệ 6):

1. [Bộ phái khác tranh cãi]
 “Nếu tất cả đều không,”
 “Không sanh cũng không diệt.
 Vậy, theo [Trung Quán Tông]
 Tứ Đế không hiện hữu.
2. “Vì Tứ Đế không thật,
 Trí tuệ cùng đoạn tập,
 Thiền định và chứng ngộ*:
 Tất cả đều không có.
3. “Nếu tất cả không có,
 Tứ thánh quả cũng không.
 Vì không có bốn quả,
 “Đắc”, “Hướng” cũng đều không¹².
4. “Nếu Tám Bậc Hiền Thánh
 Thấy đều nói không có,
 Thì chẳng có Tăng Bảo.
 Vì không có Tứ Đế,
 Nên Pháp Bảo cũng không.

¹² Đắc tức là tứ quả và hướng tức là tứ hướng, là tám bậc Hiền Thánh trong Thanh văn. Tứ quả gồm: quả Tu-đà-hoàn, quả Tu-đà-hàm, quả A-na-hàm, quả A-la-hán.
 Tứ hướng gồm: Tu-đà-hoàn hướng, Tu-đà-hàm hướng, A-na-hàm hướng, A-la-hán hướng.

5. “Pháp, Tăng Bảo đều không,
Làm sao có Phật Bảo?
Giảng tánh không như vậy,
Là hủy báng Tam Bảo --
6. Và như thế hủy báng
Chứng ngộ [của đạo] quả,
Cùng chối bỏ thiện, ác.
Nhất thiết thế gian pháp --
Đều bị hủy báng cả.”

Tổ Long Thọ đã trả lời hùng hồn, chính các vị mới là kẻ hủy báng Phật Pháp vì các vị không hiểu Tánh Không và chẳng hiểu Duyên khởi. Tổ Long Thọ đã hùng hồn nói: Duyên khởi chính là Tánh Không, bởi vì Tánh Không chẳng phải là nói sự vật (chư pháp) không có hiện hữu, mà nói rằng chính vì sự vật hiện hữu tùy thuộc vào những nhân duyên điều kiện, nghĩa là tùy thuộc vào các thứ ngoài nó mà sinh ra, cho nên không thể hiện hữu độc lập, không tồn tại thực sự và không có tự tánh. Hiểu Tánh Không tức là hiểu Duyên khởi, là tùy duyên mà sinh ra, và hiểu Duyên khởi tức là hiểu Nhân quả. (Tài liệu đã dẫn, Phẩm 24, Quán Tứ Thánh Đế, kệ 7 đến kệ 40):

7. Trả lời kẻ vắn nạn:
Ông đã không hiểu được,
Bỏn tánh của tánh không,
Chẳng hiểu nghĩa lý không,
Nên hủy báng pháp ấy.
8. Giáo pháp chư Phật thuyết,
Toàn đặt trên nhị đế:
Tục đế của thế gian.

“Nhất thiết tàng” thể đế
Và sau là chân đế¹³.

9. Người nào chưa chứng ngộ,
Phân tỏ hai đế này,
Không thể đạt chân như
Chư Thế Tôn đã thuyết.
10. Nếu không nương tục đế,
Chẳng thể hiểu chân đế.
Chẳng chứng đệ nhất nghĩa,
Nên chẳng đắc Niết-bàn.
11. Do tà kiến tánh không,
Kẻ độn căn tự hại.
Như kẻ ngu bắt rắn,
Người ngốc làm chú thuật.
12. Vì biết rõ khó khăn
Người kém khó nhập vào,
Pháp thậm thâm vi diệu,
Nên tâm Thế Tôn ngại,
Chẳng muốn thuyết pháp này.
13. Kết luận về tánh không
Của ông sai, vô lý.
Luận cứ bác tánh không,
Theo tôi, chẳng hữu lý.
14. Nên hiểu không là nhân
Tạo thành nhất thiết pháp¹⁴.

¹³ *Đệ nhất nghĩa đế.*

¹⁴ *Nghĩa là tất cả mọi sự vật. Nguyên câu Hán Việt là: Dĩ hữu không nghĩa cố, nhất thiết pháp đắc thành.*

Còn phủ nhận tánh không,
Là phủ nhận các pháp.

15. Ông quy lỗi cho tôi,
Thật ra, tự ông lỗi.
Như kỵ nhân cười ngựa,
Mà quên ngựa đang cười.

16. Nếu ông thấy chư pháp,
Hiện hữu bởi tự tánh,
Tức là thấy các pháp,
Chẳng có nhân và duyên.

17. Chỉ vì thấy như thế,
Ông bác bỏ tất cả,
Nhân, quả, cùng tác giả,
Hành động và mục tiêu.
Sinh, diệt của vạn vật.

18. Các pháp do duyên sinh¹⁵,
Tôi nói chính là không¹⁶,
Cũng gọi là giả danh¹⁷,
Cũng là Trung Đạo nghĩa¹⁸.

19. Chưa hề có pháp nào,
Chẳng do nhân duyên sinh.
Nên chẳng có pháp nào,
Mà chẳng phải là Không. (v.v... cho đến hết kệ số 40).

Hai câu kệ nổi tiếng của Tổ Long Thọ số 18 và 19, đã được

¹⁵ S. *Pratītya-samutpāda*.

¹⁶ S. *Sūnyatā*.

¹⁷ S. *Upādāya-prajñapti*.

¹⁸ S. *Madhyamā-pratīpat*

Ngài Cưu Ma La Thập¹⁹ dịch sang Hán văn rất là gọn và hay:

18. Chúng nhân duyên sinh pháp

Ngã thuyết tức thị không

Thị danh vi giả danh

Diệc danh Trung đạo nghĩa

19. Vị tăng hữu nhất pháp

Bất tùng nhân duyên sinh

Thị cố nhất thiết pháp

Vô bất thị không giả.

Khi hiểu được Duyên khởi thì hiểu được Tánh Không và hiểu được Tánh Không thì càng tuân thủ theo luật Nhân quả. Kẻ hiểu sai Tánh Không thì cho là không có ta thì không có nghiệp, và thấy là không có nhân và không có quả, và do đó mà hành động phóng túng, tạo nghiệp bừa bãi để rồiọa xuống các nẻo ác do si mê tà kiến, hiểu sai Tánh Không và Nhân quả.

Do đó mà trong kinh Lễ Cúng Đường Đức Bốn Sư²⁰ của Mật tông Tối Thượng, chúng ta cầu xin được ban cho trí tuệ thấu hiểu Trung Quán Luận của Tổ Long Thọ, qua câu kệ số 108 như sau:

Luân hồi và Niết-bàncũng còn thiếu một vi trần của tự tánh

¹⁹ C. 鳩摩羅什; S. Kumārajīva; dịch nghĩa là **Đổng Thọ** (344-413), là một dịch giả Phật học nổi tiếng, chuyên dịch kinh sách từ tiếng Phạn sang tiếng Hán.

²⁰ Tham khảo: “Lễ Cúng Đường Đức Bốn Sư – The Guru Puja” Sonam Nyima Chân Giác và Diệu Hạnh dịch. Bấm vào mạng sau đây để thỉnh:

http://www.vietnalanda.org/Flyers/Le_Cung_Duong_Duc_Bon_Su_Flyer_LBui_Book%20order_2008.pdf.

Khi mà thuyết Nhân quả và Tương Tác Duyên khởi không bao giờ sai

Chúng con xin được sự hộ trì của đức Bồ Sư để nhận thức rõ ràng ý nghĩa trong tư tưởng Trung Quán Luận của Bồ-tát Long Thọ

Đó là hai thuyết trên bổ sung, khế hợp nhau mà không hề đối nghịch.

Mật tông Tây Tạng thường thiền quán Công Đức Điền (nghĩa là ruộng công đức, đôi khi còn được dịch là Tổ Sư Thụ²¹), tức là hình vẽ của tông chi của chư Tổ Sư (xem hình 3). Trong cuốn “Giải Thoát Trong Lòng Tay²²” (bản Anh ngữ, trang 300), có giải thích cặn kẽ về cách quán tưởng Công Đức Điền. Như trong hình vẽ, Đức Bồ Sư (có thể quán là Đức Thế Tôn Thích Ca Mâu Ni) ngồi chính giữa, bên tay phải của Ngài là Đức Di-lặc và bên tay trái của Ngài là Đức Văn-thù-sư-lợi bao quanh bởi toàn chư Phật, Bồ-tát và chư Tổ. Hai vị Bồ-tát Văn-thù-sư-lợi và Di-lặc tượng trưng cho hai dòng truyền thừa chính là Tri Kiến Thâm Diệu và Hành Trì Quảng Đại²³, nghĩa là hai cánh chim Trí và Bi, giúp ta có thể bay bổng trên vòm trời của Giải Thoát Giác ngộ. Tất cả

²¹ Tổ Sư Thụ, E. Guru Tree, từ ngữ này dịch không được chuẩn cho lắm, nhưng được dùng theo thói quen. Chữ nguyên gốc Tây Tạng là “Tsog Shing”, “tsog” nghĩa là công đức, còn chữ “shing” nghĩa điền địa. Như vậy Công Đức Điền là từ ngữ dịch chính xác của hình vẽ cây tông chi của chư Tổ Sư trong truyền thừa Tạng Mật.

²² Sđd “Liberation in the Palm of Your Hand”, Pabongka Rinpoche, “Giải Thoát Trong Lòng Tay”, trang 300, ni sư Thích Nữ Trí Hải dịch.

²³ Tri Kiến Thâm Diệu (E. Profound View) là truyền thừa của dòng Đại Trí Văn Thù Sư Lợi, truyền xuống qua Tổ Long Thọ (S. Nagajuna). Còn Hành Trì Quảng Đại (E. Vast and Extensive Deeds) là truyền thừa của dòng Đại Bi từ Bồ-tát Di-lặc, truyền xuống qua Tổ Vô Trước (S. Asanga).

mọi tông phái mang chánh pháp của Tạng Mật đều phải đi xuống từ hai dòng truyền thừa này mới có giá trị.



Hình 3:

Công Đức Điền trong truyền thống Tạng Mật.

Bồ-tát Văn-thù-sư-lợi truyền xuống cho Tổ Long Thọ (S. Nāgārjuna), và Bồ-tát Di-lặc truyền xuống cho Tổ Vô Trước (S. Asaṅga). Như vậy Tổ Long Thọ là vị Tổ trong dòng truyền thừa Tri Kiến Thâm Diệu ban cho chúng ta trí tuệ và Tổ Vô Trước là vị Tổ trong dòng truyền thừa Hành Trì Quảng Đại ban cho chúng ta từ bi.

Tóm lại, Trung quán tông (C. 中觀宗, hay Trung luận tông, C. 中論宗, S. *Mādhyamika*, T. Dbu ma pa), được sáng lập ra bởi Tổ Long Thọ (C. 龍樹, S. *Nāgārjuna*) và Thánh

Thiên (C. 聖天, S. *Āryadeva*), truyền thừa liên tục tại Ấn Độ qua Lục Đại Pháp Vương²⁴. Chư tổ đại diện xuất sắc của tông phái này là Phật Hộ (S. *Buddhapalita*, thế kỷ thứ 5), Thanh Biện (S. *Bhāvaviveka*, thế kỷ thứ 6), Nguyệt Xứng (S. *Candrakīrti*, thế kỷ thứ 8), Tịch Thiên Santideva (thế kỷ 7-8), Tịch Hộ (C. 寂護, S. *Śāntarakṣita*, 750-802, thế kỷ thứ 8) và Liên Hoa Giới (S. *Kamalaśīla*, thế kỷ thứ 8).

Tổ Long Thọ sáng lập tông Trung Quán qua các bài đại luận trên các hệ kinh điển Bát-nhã. Ngài không đưa ra lý luận gì mà chỉ dùng biện chứng pháp phủ định²⁵, còn gọi là “Quy Mậu Luận Chứng” (L. *Reductio ad absurdum*) để phá tà hiển chánh, nghĩa là dựa trên chính lý luận của những kẻ vấn nạn mà dẫn dắt, đưa họ tự đi đến nghịch lý. Phương pháp phủ định đó Phạn ngữ gọi là *Prasaṅga* nghĩa là hệ quả (E. *Consequence*, dẫn lý luận của kẻ vấn nạn đi đến nghịch lý). Tổ Phật Hộ đã dựa trên các bài luận đó mà viết cuốn “Phật Hộ Căn Bản Trung Quán Luận Thích” (S. *Buddhapālita-mūlamadhyamaka-vṛtti*). Phương pháp phủ định *Prasaṅga* chỉ dùng sự “*phủ định không bao hàm xác định*”²⁶, nghĩa là phủ định mà không đưa đến một hàm ý xác định nào, thí dụ như câu tam đoạn luận²⁷ sau, “*Từ đó suy ra rằng tất cả*

²⁴ Lục Bảo Trang của Ấn Độ, cũng gọi là Lục Đại Pháp Vương bao gồm: Long Thọ (S. *Nāgārjuna*), Thánh Thiên (S. *Āryadeva*), Vô Trước (S. *Asaṅga*), Thế Thân (S. *Vasubandhu*), Trần Na (S. *Dignaga*), và Pháp Xứng (S. *Dharmakīrti*). Truyền thừa này đi xuống sau nữa đến Tổ Nguyệt Xứng, S. *Candrakīrti* (600-650).

²⁵ Phủ định, E. *Negations*, như là bất bất trong Trung Quán Luận.

²⁶ The *Prasaṅga* approach limits oneself to the use of non-affirming negations.

²⁷ Tam đoạn luận, E. *sylogism*, gồm ba phần Tiền đề, Trung đề và Kết luận, thí dụ như: 1. Tiền đề: mọi người đều phải chết, 2. Trung đề: anh A là người, 3. Kết luận: anh A phải chết.

mọi pháp đều bất sinh, bởi vì các pháp đều do Duyên khởi mà có". Sự phủ định này chỉ thuần chất phủ định, các pháp đều bất sinh, chấm hết, không có thêm một hàm ý xác định nào bên trong.

Thế kỷ thứ 6 sau đó, Tổ Thanh Biện đã viết bài luận dựa trên cuốn "Phật Hộ Căn Bản Trung Quán Luận Thích" để đưa ra những luận cứ đề xướng "phủ định bao hàm xác định"²⁸, thí dụ như câu "*Từ đó suy ra rằng tất cả mọi pháp đều **tự bản tánh** bất sinh, bởi vì các pháp đều do Duyên khởi mà có*", câu này tuy phủ định "tự tánh sinh khởi", nhưng đồng thời cũng ám chỉ là trên phương diện tục đế của thế gian quy ước, các pháp có sinh diệt (bởi vì nói rằng bất sinh ở trên phương diện chân đế, là thắng nghĩa đế). Đó là lối lý luận dùng phương pháp suy luận biện chứng dựa trên cơ sở Nhân minh học (S. *Hetuvidyā*) và Lượng học (S. *Pramāṇavāda*). Sự khác biệt với phương pháp phủ định Prasaṅga bên trên là ở chỗ, có thêm các chữ "**tự bản tánh**" vào trong câu, như vậy bao hàm thêm sự xác định ở bên trong sự phủ định.

Thế kỷ thứ 8, Tổ Nguyệt Xứng lại bác bỏ các luận cứ của Tổ Thanh Biện biện hộ để đi trở về "*Phương pháp phủ định không xác định Prasaṅga*", và từ đó truyền thống Giới Đức (Gelug) do Tổ Tông Khách Ba đã đi theo sát đến ngày nay.

Như vậy, sau Tổ Nguyệt Xứng và thế kỷ thứ 8 thì Trung Quán Tông phân làm hai chi là Trung Quán Cự Duyên Tông

²⁸ The Svatantrika, however, may use affirming negations when discussing the ultimate, e.g. "*It follows that the subject, all things, are not ultimately produced because they are dependently arisen*" which negates ultimate production but also implies that they may be produced in a conventional sense or view.

(中觀具緣, S. Prasaṅgika, cũng gọi là Trung Quán Ứng Thành Tông, C. 中觀應成宗, E. The Consequence School) và chi kia là Trung Quán Tự Ý Lập Tông (C. 中觀自意立宗, hay Trung quán-Y tự khởi tông, C. 中觀依自起宗, S. Svātantrika, E. The Self-Established School, cũng dịch là The Autonomy School).

Trong khi đó, cũng vào thế kỷ thứ 8, Tổ Tịch Hộ (C. 寂護, S. Śāntarakṣita) thì lại kết hợp Du Già Hành Tông (S. *Yogācāra*, của Tổ Vô Trước, còn gọi là Duy Thức Tông) và tông phái của Tổ Thanh Biện để thành lập tông phái Trung Quán Du Già Hành Tông (*mādhyamika-yogācāra*, hay còn gọi là Trung Quán Duy Thức Tông).

Trung Quán Cự Duyên Tông (hay Trung Quán Ứng Thành Tông) mang tên đó là do phạm ngữ “*prasaṅga*” (và người theo Prasaṅga gọi là Prasaṅgika) có nghĩa Hệ Quả, bởi vì chuyên dùng chính lý luận của đối phương để đưa họ đến một hệ quả (*prasaṅga*) nghịch lý sau đó. Tông phái này là truyền thừa thẳng xuống từ Tổ Nguyệt Xứng, và đề xướng Tánh Không, vô tự tánh của tất cả mọi pháp, không đưa thêm luận cứ nào về Chân tánh (hay Phật tánh, E. Ultimate nature) của Thắng nghĩa đế (hay Chân đế, E. Ultimate truth).

Trung Quán Tự Ý Lập Tông (hay Trung quán-Y tự Khởi tông) thì kết hợp lý luận của Duy thức tông và Nhân minh học của Trần-na (C. 陳那, S. *Dignāga*) để tự lập (self-established), tạo thành một tam đoạn luận độc đáo của chính mình mà trong đó, cả ba mệnh đề (Tiền đề, Trung đề và Kết luận) đưa ra một luận điểm tự lập, tự khởi, và sau đó đi đến bác bỏ lập luận đối phương. Từ hai tông phái này mà sau chuyển thành hai trường phái Tự Tánh Không (T. Rang-tong) và Tha Tánh Không (Shen-tong), sẽ bàn qua ở phần sau.

Mật tông được đưa sang Tây Tạng với toàn bộ giáo lý Tánh Không qua Tổ Liên Hoa Sanh (Padmasambhava 732 - ?) và đi xuống qua các đại pháp vương Marpa (thầy của Tổ Milarepa), Sakya Pandita, Dolpopa, Longchenpa, Tsongkhapa, Tangtong Gyalpo, Taranatha, Jigme Lingpa, và các chư vị khác, để rồi chuyển thành bốn đại tông phái hiện giờ là Cổ Mật (Nyingma), Khẩu Truyền (Kagyü), Tát Già (Sakya) và Giới Đức (Gelug). Đến đây thì Tánh Không tức là Trung Quán Tông lại phân ra làm hai trường phái của Tây Tạng là Tự Tánh Không (T. Rang-tong, E. Self-empty) và Tha Tánh Không (Shen-tong, E. Other-empty).

Tự Tánh Không đến từ các giáo thuyết của Tổ Long Thọ và Nguyệt Xứng, cũng chính là truyền thừa từ Trung Quán Cú Duyên Tông (Prasangika).

Tha Tánh Không thoát thai từ Trung Quán Du Già Hành Tông (S. Yogacara Madhyamaka) của Tổ Vô Trước và Tổ Tịch Hộ. Sau này, do chính vị Tổ Sư Dolpopa Sherab Gyeltsen (1292-1361) sáng lập ra tông phái Giác Nang (C. 觉囊, T. Jonang) đề xướng. Gần đây hơn nữa vào thế kỷ thứ 16, Tha Tánh Không do đại sư Taranatha (tên này mang ý nghĩa là vị chuyên tu hành trì pháp môn Phật Phổ Độ Mẫu, S. Tara), cổ súy.

Sơ lược thì Tự Tánh Không đề xướng là “*nhất thiết chư pháp đều hoàn toàn trống rỗng, không có tự tánh*” và ngoài ra không thừa nhận điều gì khác²⁹. Bởi vì Chân Tánh hay Phật tánh là điều không thể dùng khái niệm mà diễn tả, vì trạng thái của Chân Tánh vốn bất khả thuyết, bất khả tư

²⁹ The “Rangtong” view of Prasangika Madhyamaka holds that all phenomena are unequivocally empty of self-nature, without positing anything beyond that. Tham khảo: <http://www.yogacara.net/Shentong>.

nghi. Cho nên Tự Tánh Không đề xướng “Nhất Thiết Pháp Không”, tất cả mọi sự vật đều trống rỗng, không có tự tánh. Còn Chân Tánh thì vô ngôn. Về điểm này, có điều tương đồng với Thiền tông, và ta còn nhớ lại những giai thoại trong Thiền môn, với các thí dụ nổi tiếng nhất là “*Vân Môn càn thi quyết*”, hay là “*Triệu Châu đình tiền bách thọ tử*”³⁰.

Còn Tha Tánh Không đề xướng: *bỏ tánh của tâm “trống rỗng các thứ khác” (nghĩa là trống rỗng tất cả mọi tánh chất ngoài cái tự tánh bất khả thuyết³¹)*. Theo Tha Tánh Không thì Chân Tánh Tối Hậu cũng có đặc điểm của Tánh Không, nhưng Tánh Không của Chân Tánh Tối Hậu không thể nào có cùng đặc tính với Tánh Không của các pháp hữu tướng, hữu vi.

Chúng ta hãy đọc những điều Đức Đạt-lai Lạt-ma giảng về Tha Tánh Không và Tự Tánh Không như sau (trích từ bài giảng Duyên khởi³²):

³⁰ “Que cút khô” (Càn thi quyết, C. 乾屎橛, là một công án Thiền). Một tăng sĩ hỏi tổ Vân Môn: “Phật là gì?” Tổ đáp: “Que cút khô”. “Cây bách trước sân” (Đình tiền bách thọ tử, C. 庭前柏树子 là một công án Thiền khác). Khi có người hỏi “Như hà thị Tổ Sư tây lai ý?” (ý nghĩa tối yếu của việc Tổ Sư qua Trung Hoa là gì?), Sư Triệu Châu trả lời: “Cây bách ở trước sân”.

³¹ Shentong (Empty of What is Other) view, also sometimes called “Yogacara Madhyamaka,” is a philosophical sub-school found in Tibetan Buddhism, holding that the nature of mind is “empty of other” (i.e., empty of all qualities other than an inherent, ineffable nature). According to Shentong, the emptiness of ultimate reality should not be characterized in the same way as the emptiness of apparent phenomenon. Tham khảo: <http://www.yogacara.net/rangtong>.

³² Tham khảo bài “Duyên Khởi” do Sonam Nyima Chân Giác dịch từ nguyên bản Anh ngữ, “Dependant Arising” Tenzin Gyatso, His Holiness the Dalai Lama, London, 1984, dịch bởi Jeffrey Hopkins.

“Bởi vì có một sự nhấn mạnh lớn trong hệ giáo lý Đại Viên Mãn trên tu tập về bốn tâm Tịnh Quang bảm sinh, nên có sự trình bày khác thường về nhị đế. Vì thế nên gọi là nhị đế đặc biệt. Điều này có thể giải thích sơ lược như sau, cái gọi là tánh căn bản và bảm sinh chính là chân đế, và bất cứ cái gì liên hệ đến những thứ ngoại lai, đều là tục đế. Trên quan điểm này, bốn tâm Tịnh Quang bảm sinh trống rỗng không có tất cả những gì của tục đế, không có những pháp ngoại lai, như thế có nghĩa là Tha-Tánh-Không³³, là Tánh Không của những thứ khác (ngoài nó). Tuy vậy còn nói thêm là cái bốn tâm Tịnh Quang bảm sinh này có một bản tánh thuần thanh tịnh, như thế, tâm ấy không vượt khỏi bản chất của Tánh Không, không có hiện hữu tự tánh, đã được đề ra trong kỳ chuyển pháp luân thứ hai³⁴ của Phật giáo.

Vì Tha-Tánh-Không này đã được đề ra trong ý hướng phù hợp với “Tánh Không, không có hiện hữu tự tánh” trong kỳ chuyển pháp luân thứ hai, như trong Trung Quán, có một số học giả gọi đó là Tha-Tánh-Không đúng. Trong khi chư vị học giả đã gọi “cái giáo lý về Phật tánh, hay là bốn tâm Tịnh Quang, trong đó đã nhìn hạ thấp kỳ chuyển pháp luân thứ hai xuống, đề biện luận rằng cái bốn tâm Tịnh Quang có tự tánh”, là loại tha-tánh không sai lầm. Rất nhiều chư vị trong các hệ phái của Phật giáo Tây Tạng, Cồ Mật (Nying-ma), Khẩu Truyền (Ka-gyu), Tát Già (Sa-kya), Giới Đức (Ge-lug) đã đặc biệt bác bỏ lối trình bày của một vài cách nhìn cho rằng chân đế là có tự tánh. Chư vị cũng bác bỏ lối trình bày của một số người cho rằng: “Tánh Không, không

³³ Tha-Tánh-Không, t. Shen-Tong, e. other-emptiness, đối với lại Tự Tánh Không, t. Rang-Tong, e. Self-emptiness.

³⁴ Cũng còn gọi là lần chuyển pháp luân ở giữa vì Đức Phật có ba kỳ chuyển pháp luân.

có hiện hữu tự tánh” giảng dạy trong hệ Trung Quán là một loại giáo lý thấp, và gọi đó là một “Tự-Tánh Không” thấp kém. Loại giảng dạy như thế là không đúng.”

Và như thế thì cả hai Tha Tánh Không hay Tự Tánh Không cũng cùng một tánh, chỉ là đứng trên quan điểm tu tập và hành trì khác nhau mà giải thích, còn ý nghĩa tối hậu cũng đồng y như nhau.

6. Tinh Thần Bất Bộ Phái

Bất Bộ Phái dịch từ chữ “*Ris-med*” (đọc là ri-mê) của Tây Tạng. “Ris” nghĩa là theo một phe nhóm hay theo một bên, còn “med” có nghĩa là không, là bất. Như vậy Bất Bộ Phái nghĩa đen là không theo một phe nhóm nào.

Thực sự ra, tinh thần Bất Bộ Phái chẳng phải khởi xướng từ chư vị tôn sư Jamyang Khyentse Wangpo và Jamgon Kongtrul đời thứ nhất, Lodro Thaye. Ngay từ thời Đức Phật Thích Ca Mâu Ni, Ngài đã nghiêm cấm đệ tử không được chỉ trích các giáo pháp và các vị tôn sư trong các tôn giáo và văn hóa khác. Và lời răn dạy này mạnh mẽ đến độ Tổ Nguyệt Xứng phải biện hộ cho bài luận về Trung Quán của tổ Long Thọ và nói rằng: “*Nếu trong khi tìm hiểu về chân lý, ta đã phá tan tà kiến của một số người và do đó đồng thời làm cho một số học thuyết bị sụp đổ, thì đó không thể nào gọi là chỉ trích các tông giáo khác*³⁵”.

Một người Phật tử chân chính nên có tinh thần Bất Bộ Phái và hành xử theo phong cách của Bất Bộ Phái.

³⁵ Trích từ “*Nhập Trung Quán Luận*” (S. *Madhyamika-avataṛa*) của Tổ Nguyệt Xứng.

Người ta thường hay nhầm lẫn, cho rằng Bất Bộ Phái nghĩa là “*mang tất cả các truyền thống tu tập khác nhau trộn lại, hòa lại thành một*” qua các điểm tương tự của các tông phái đó. Ngược lại, Bất Bộ Phái nghĩa là nhận biết các sự khác biệt của từng truyền thống, gìn giữ và bảo tồn tinh túy của từng truyền thống của các tông phái khác nhau đó.

Bất Bộ Phái không có nghĩa là “*không gìn giữ truyền thống tu tập của mình*”, Điểm quan trọng nhất là không được trộn lẫn các tu tập của truyền thống này sang truyền thống khác. Điều này Đức Đạt-lai Lạt-ma đã nhiều lần dặn dò chư tăng, là có thể tu theo các pháp môn của các truyền thống khác nhau, nhưng tuyệt đối không lấy râu ông nọ mà cắm cằm bà kia, nghĩa là phải giữ gìn từng các pháp môn ấy nguyên chất và nguyên thủy. Các phần hành trì và các giai đoạn hành trì của Pháp môn của tông phái khi học thể nào thì phải giữ y nguyên tinh chất như thế.

Vậy Bất Bộ Phái là gì? Nói một cách đơn giản thì đó là “*không được si mê mù quáng chỉ trích các truyền thống khác là sai lầm và nếu có sự hiểu lầm do Vô minh nào thì phải giải tỏa nhẹ nhàng sự hiểu lầm đó ngay lập tức*”.

Vị tôn sư Jamgon Kongtrul có tóm tắt quan điểm của Ngài về Bất Bộ Phái như sau:

“Chư tôn sư và chư vị đại thành tựu giả của các tông phái khác nhau đã trình bày Phật Pháp theo từng quan điểm của chư vị. Mỗi tông phái đều có đầy những điểm đặc thù tinh túy riêng và được hỗ trợ bởi các luận cứ vững chắc. Nếu ta học kỹ càng truyền thống của mình và nắm vững hệ giáo lý truyền thừa của mình cũng như có nền tảng vững chắc trên các giáo pháp của dòng truyền thừa thì không có gì để mà phải trở thành bộ phái si mê mù quáng. Ngược lại, nếu ta

lẫn lộn giữa các hệ tông phái khác nhau và kẹt trong từ ngữ thì có nghĩa là chính ta chưa nắm vững được truyền thống của dòng truyền thừa của chính mình. Như thế, ta sẽ cố sử dụng lẫn lộn các truyền thống khác nhau để mình định cho sự hiểu biết của mình, và như thế càng ngày càng rối rắm trầm trọng trong các giáo lý, trong các hành trì thiền định, trong các giới hạnh và kết quả tu tập, y như một người thợ dệt vải vụng về. Trừ phi có một sự hiểu biết chắc chắn trong truyền thống mình tu tập, nếu không ta sẽ không thể dùng lý luận để hỗ trợ cho kinh điển, và sẽ không thể bàn luận về điều mà những người khác khẳng định. Lý luận của chúng ta sẽ trở thành hý luận dưới mắt nhìn của các chư tôn. Vì thế, tốt hơn là phải học hỏi kỹ càng truyền thống giáo lý của chính dòng truyền thừa của mình trước đã.

Sau cùng điểm tóm lại là ta phải thấy rõ tất cả mọi giáo pháp đều không có gì đối nghịch nhau, và phải xem tất cả kinh điển là những giáo pháp hành trì. Làm được như thế thì gốc rễ của đầu óc bộ phái và các định kiến sẽ bị đánh bật ra khỏi tâm thức và giúp cho ta đứng vững chắc trong nền tảng của giáo lý đạo Phật. Đạt đến chỗ này thì hàng trăm cửa ngõ dẫn vào 84.000 pháp môn sẽ mở rộng cùng một lượt cho chúng ta”.

7. Tổng Kết

Khi nhìn lại toàn bộ giáo pháp dưới quan điểm Tổng Hợp và theo tinh thần Bát Bộ Phái thì chẳng thấy có phân biệt trên các giáo pháp, tất cả giáo pháp cũng đều đưa đến cánh cửa Không Môn. Phật tánh chỉ có một, cho dù là Thanh Văn, Duyên Giác hay Bồ-tát, cho dù là Tha Tánh Không hay Tự Tánh Không, ngôn từ có khác biệt trên vị trí đứng

nhìn và trên giáo pháp phương tiện của sự hành trì khổ lý và khổ hợp với từng căn cơ của mỗi chúng sinh, nhưng ý nghĩa chỉ là một vị duy nhất: Duyên khởi và Tánh Không.

Vì lý Duyên khởi và Tánh Không là cột trụ của Phật Pháp, cho nên Đức Đạt-lai Lạt-ma đã thuyết giảng Kệ Tán Thán Thuyết Duyên khởi³⁶ của Tổ Tông Khách Ba, tại San Francisco vào tháng 04, 2007. Xin trích các kệ số 4 và 5:

4. *Và vì là như thế, Ôi, thưa Đức Độ Sinh,
Ai người có thể tìm, Câu tán thán diệu kỳ
Hơn là [tán thán Ngài], Đã dạy rằng sinh khởi
Vốn tùy thuộc nhân duyên.*

5. *“Chúng nhân duyên sinh pháp,
Ngã thuyết tức thị không.”*

*Còn có giáo lý nào, Vô song và kỳ diệu
Hơn được cả hai câu, Đã tuyên thuyết ở trên ?*

Và để tóm lại, Tánh Không khi nhìn dưới con mắt tổng hợp, toàn diện thì chính là Tứ Diệu đế, chính là Thập Nhị Nhân Duyên, chính là Nhân quả và nhất là, chính là Duyên khởi.

Và Tánh Không như thế cũng chính là tâm Đại Bi, vì từ Tánh Không mà khởi tâm Đại Bi. ■

(hết)

³⁶ T. Tendrel Todpa Zhug So, E. Tsongkhapa's Praise on Dependent Origination. Bản dịch Anh ngữ của Geshe Thupten Jinpa, bản dịch Việt ngữ của Sonam Nyima Chân Giác và Diệu Hạnh Giao Trinh. Tham khảo tài liệu tại: <http://www.quangduc.com/mattong/44ketanduyenkhoi.html>

PHẦN PHỤ LỤC:

Tóm lược các trước tác chính của chư Tổ trong Trung Quán.
(trích từ Từ Điển Phật Học của Chân Nguyên)

Tổ Long Thọ (C. 龍樹, S. Nāgārjuna, 150-250):

1. *Căn bản trung quán luận tụng* (S. [mūla-] madhyamaka-kārikā), cũng được gọi là *Trung quán luận tụng*, hoặc *Trung quán luận* (S. madhyamaka-sāstra), Cuu-ma-la-thập dịch Hán văn. Còn Phạn bản, E. *The Root of Wisdom*;
2. *Căn bản trung quán luận thích vô úy chú* (S. mūlamādhyamikavṛtti-akutobhayā), được gọi tắt là *Vô úy chú*, chỉ còn bản Tạng ngữ;
3. *Đại trí độ luận* (S. mahāprajñāpāramitā-sāstra, mahāprajñāpāramitopadeśa), 100 quyển, Cuu-ma-la-thập dịch;
4. *Thập nhị môn luận* (S. dvādaśanikāya-sāstra, dvādaśadvāra-sāstra), Cuu-ma-la-thập dịch;
5. *Nhân duyên tâm luận tụng* (S. pratītyasamutpāda-hṛdaya-kārikā), không biết người dịch; còn Phạn bản;
6. *Đại thừa nhị thập tụng* (S. mahāyāna-viṃśikā), Thích Hộ dịch;
7. *Bảo hành vương chính luận* (S. rājaparikathā-ratnāvalī, cũng được gọi là *ratnāvalī*, hay Vòng bảo châu), 1 quyển, Chân Đế (S. paramārtha) dịch, còn Phạn bản;
8. *Thất thập không tính luận* (S. śūnyatā-saptati), bản Tạng ngữ vẫn còn; còn Phạn bản
9. *Thất thập không tính luận thích* (S. śūnyatā-saptativṛtti), chú giải *Thất thập không tính luận*, Nguyệt Xứng (S. Candrakīrti) và Parahita cũng có soạn một tác phẩm dưới tên này;
10. *Phương tiện tâm luận* (S. upāya-hṛdaya), một tác phẩm về Luận lý học (nhân minh) được xem là của Sư, bản dịch Hán văn còn do Cát-ca-dạ dịch;
11. *Tập kinh luận* (S. sūtrasamuccaya); có hai tập dưới tên này: một tác phẩm có lẽ đã thất truyền của Tích Thiên (S. Śāntideva) và một tác phẩm được xem là của Sư;
12. *Hồi tránh luận* (S. vighraha-vyāvartanī, vighrahavyāvartanīkārikā), Tỳ-mục Trí Tiên và Cù-đàm Lưu-chi dịch chung; còn Phạn bản;
13. *Hồi tránh luận thích* (S. vighraha-vyāvartanī-vṛtti);
14. *Long Thọ Bồ-tát khuyến giới vương tụng* (S. ārya-nāgārjunabodhisattva-

suhṛllekha), Nghĩa Tịnh dịch, còn Phạn bản;

15. *Quảng phá kinh* (*vaidalya-sūtra?*), *Quảng phá luận* (*vaidalyaprakaraṇa?*), bản dịch Hán và Tạng ngữ vẫn còn;

16. *Lục thập tụng như lý luận* (*S. yukti-ṣaṣṭhikā*), Thí Hộ dịch, cũng có bản Tạng ngữ;

17. *Thập trụ ti-bà-sa luận* (*S. daśabhūmi-vibhāṣā-śāstra*), 17 quyển, Curu-ma-la-thập dịch;

18. *Bồ-đề tâm lý tướng luận* (*S. lakṣaṇavimukta-bodhihṛdaya-śāstra*), 1 quyển, Thí Hộ dịch;

19. *Đại thừa phá hữu luận* (*S. mahāyāna-bhavabheda-śāstra*), 1 quyển, Đạt-ma-cấp-đa (*S. dharmagupta*) dịch;

20. *Tán Pháp giới tụng* (*S. dharmadhātu-stotra*), 1 quyển, Thí Hộ dịch;

21. *Bồ-đề tư lương luận* (*S. bodhisambhāraka*), 6 quyển, Đạt-ma-cấp-đa (*S. dharmagupta*) dịch.

Tổ Thánh Thiên (C. 圣天, S. Āryadeva, khoảng thế kỷ thứ 3)

1. *Tứ bách luận* (*S. catuḥśataka*);

2. *Bách tự luận* (*S. akṣaraśataka*);

3. *Chưong trung luận* (*S. tālāntaraka-śāstra* hoặc *hastavālaprakaraṇa*), Nghĩa Tịnh dịch. (Có nghi vấn là quyển này do Tổ Trần-na viết).

Tổ Trần-na (C. 陳那, S. Mahā-Dignāga, Diñnāga, 480-540)

1. *Phật mẫu bát-nhã-ba-la-mật-đa viên tập yếu nghĩa luận* (*S. buddhamatrkā-prajñāpāramitāmahārthasaṅgītiśāstra*, có người xem là tác phẩm của Tam Bảo Tôn, *S. triratnadāsa*), Thí Hộ dịch;

2. *Vô tướng tư trần luận*, 1 quyển, Chân Đế (*S. paramārtha*) dịch;

3. *Chưong trung luận* (*S. tālāntaraka-śāstra* hoặc *hastavālaprakaraṇa*), 1 quyển, Nghĩa Tịnh dịch;

4. *Thủ nhân giả thuyết luận* (*S. prajñaptihetu-saṃgraha*), 1 quyển, Nghĩa Tịnh dịch;

5. *Quán tổng tướng luận tụng* (*S. sarvalakṣaṇadhyāna-śāstra-kārikā*), 1 quyển, Nghĩa Tịnh dịch;

6. *Quán sở duyên duyên luận* (*S. ālambanaparīkṣā, ālambanaparīkṣā-vṛtti*), chú giải Vô tướng tư trần luận;

7. *A-tì-đạt-ma-câu-xá luận chủ yếu nghĩa đấng* (*S. abhidharmakośa-*

NỘI SAN HOÀNG PHÁP

marmapradīpa[-nāma]), còn bản Tạng ngữ;

8. *Nhập du-già luận* (*S. yogāvatāra*), còn bản Tạng ngữ;

9. *Nhân minh chính lý môn luận bản* (*S. nyāyamukha, nyāyadvāra, nyāyadvāratarka-sāstra*), 1 quyển, Huyền Trang dịch;

10. *Nhân minh chính lý môn luận* (*S. nyāyadvāratarka-sāstra*), 1 quyển, Nghĩa Tịnh dịch;

11. *Tập lượng luận* (*S. pramāṇasamuccaya [-nāma-prakaraṇa]*), tác phẩm Nhân minh quan trọng nhất của Sư;

12. *Tập lượng luận thích* (*S. pramāṇasamuccaya-vṛtti*), chú giải *Tập lượng luận*, chỉ có bản Tạng ngữ.

Tổ Thanh Biện (C. 清辯, S. Bhāvaviveka, 500–578)

1. *Đại thừa chương trình luận* (*S. mahāyānatālaratnaśāstra*), Huyền Trang dịch;

2. *Bát-nhã đăng luận thích* (*S. prajñāpradīpa*, cũng có tên *prajñāpradīpa-mūlamadhyamaka-vṛtti*), Ba-la-phả Mật-đa dịch;

3. *Trung quán tâm luận tụng* (*S. madhyamakahrdayakārikā*), Tạng ngữ;

4. *Trung quán tâm quang minh biện luận* (*S. madhyamakahrdayavṛttitarka jvālā*), chú giải *Trung quán tâm luận tụng* (*S. madhyamakahrdayakārikā*), Tạng ngữ;

5. *Trung quán nhân duyên luận* (*S. madhyamikapratītyasamutpāda-sāstra*), Tạng ngữ;

6. *Nhập trung quán đăng luận* (*S. madhyamakāvatārapradīpa*), Tạng ngữ;

7. *Nhiếp trung quán nghĩa luận* (*S. madhyamārtha-saṃgraha*), bản Tạng ngữ và Phạn ngữ;

8. *Dị bộ tông tinh thích* (*S. nikāyabheda-vibhaṅgavyākhyāna*), chỉ còn lưu lại trong Tạng ngữ, nói về các tông phái Phật giáo sau khi Phật diệt độ đến thời Thanh Biện, rất giống *Dị bộ tông luận luận* (*S. samayabhedavyūhacakraśāstra*) của Thế Hữu (*S. Vasumitra*).

Tổ Tịch Hộ (C. 寂護, S. Śāntarakṣita, 750-802)

1. *Trung quán trang nghiêm luận* (C. 中觀莊嚴論, *S. madhyamakālaṃkāra*)

2. *Nhiếp chân thật luận* (C. 攝真實論, *S. tattvasaṃgraha*)

3. *Nhị thập luật nghi chú* (C. 二十律儀注, *S. saṃvara-vimśaka-vṛtti*)

4. *Thế Tôn tán cát tường chấp kim cương ca quảng thích* (C. 世尊贊吉祥執金剛歌廣釋, S. *śrī-vajradharasamgītibhagavatstotra-tīkā*)
5. *Bát Như Lai tán* (C. 八如來贊, S. *aṣṭatathāgata-stotra*)
6. *Nhị đế phân biệt nan ngữ thích* (C. 二諦分別難語釋, S. *satyadvayavibhaṅga-pañjikā*)

Tổ Nguyệt Xứng (C. 月稱, S. *Candrakīrti*, thế kỷ thứ 8)

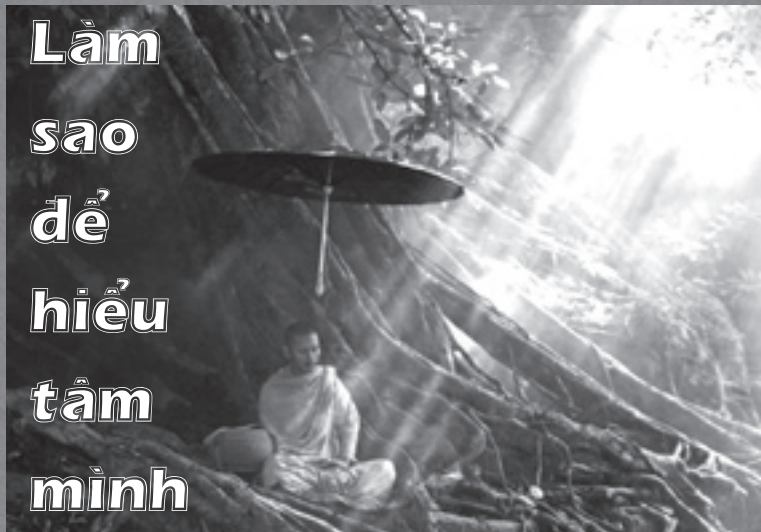
1. *Minh cú luận* (S. *prasannapadā*), gọi đủ là *Trung quán minh cú luận* (S. *madhyamakavṛtti-prasannapadā*), tác phẩm chú giải *Trung quán luận* (S. *madhyamaka-sāstra*) của Long Thọ (S. *Nāgārjuna*) duy nhất bằng nguyên văn Phạn ngữ, còn bản Tạng ngữ;
2. *Nhập trung quán luận* (S. *madhyamakāvatāra*), chỉ còn bản Tạng ngữ;
3. *Nhập trung luận thích* (S. *madhyamakāvatāra-bhāṣya*), chỉ còn bản Tạng ngữ;
4. *Nhân duyên tâm luận thích* (S. *pratīyasamutpāda-hṛdaya-vṛtti*), một tác phẩm chú giải *Nhân duyên tâm luận tụng* (S. *pratīyasamutpāda-hṛdaya-kārikā*), được xem là của Long Thọ, chỉ còn bản Tạng ngữ;
5. *Thất thập không tính luận thích* (S. *sūnyatā-saptativṛtti*), chú giải *Thất thập không tính luận* (S. *sūnyatā-saptati*) của Long Thọ. Long Thọ (và Parahita) cũng có soạn một tác phẩm dưới tên này. Chỉ còn bản Tạng ngữ;
6. *Lục thập tụng như lý luận thích* (S. *yukti-ṣaṣṭhikā-vṛtti*), luận giải *Lục thập tụng như lý luận* (S. *yukti-ṣaṣṭhikā*), một tác phẩm được xem là của Long Thọ, chỉ còn bản Tạng ngữ;
7. *Bồ-tát du-già hành tứ bách luận thích* (S. *bodhisattvayogācāra-catuhśataka-tīkā*), chú thích bộ *Tứ bách luận* (S. *catuhśataka*) của Thánh Thiên (S. *āryadeva*), chỉ còn bản Tạng ngữ;
8. *Trung quán luận tụng* (S. *madhyamaka-sāstra-stuti*).

Tổ Tịnh Thiên (C. 寂天, S. *Śāntideva*, thế kỷ thứ 8)

1. *(Đại thừa) Tập Bồ-tát học luận* (S. *śikṣāsamuccaya*) *Nhập bồ-đề hành luận* (S. *bodhicaryāvatāra*);
2. *Tập kinh luận* (S. *sūtrasamuccaya*) đã thất truyền (theo Thánh Nghiêm thì được dịch ra Hán ngữ dưới tên *Đại thừa thật yếu nghĩa luận*);
3. *Phiên dịch danh nghĩa đại tập* (C. 翻譯名義大集, S. *mahāvvyutpatti*).



Làm
sao
để
hiểu
tâm
mình



Thanissaro Bhikkhu

Phương pháp thiền mà người ta chỉ dẫn thường rơi vào hai loại chính. Loại thứ nhất bảo mình phải làm gì – nghĩ như thế nào, quán tưởng như thế nào, thở như thế nào - để tạo ra một trạng thái nơi thân và tâm: cảm giác thanh thản rộng lớn, từ bi, hay có định vững vàng. Loại thứ hai bảo mình đừng làm gì cả. Chỉ có mặt, chấp nhận, và theo dõi những gì đang có đó.

Sở dĩ có hai đường lối như

vậy, là vì tâm có hai loại vấn đề: loại chỉ rút lui khi nào mình chủ động giải quyết chúng, và loại rút lui khi mình đơn thuần theo dõi chúng một cách kiên nhẫn. Con giận chẳng hạn, đôi khi rõ ràng chỉ chịu rút lui khi mình ngồi xuống, nói chuyện với chính mình, dò cho ra những giả định nằm bên dưới cơn giận đó, và phân tích chúng cho đến khi mình bằng lòng công nhận rằng chúng không đáng để

phải ồn ào lớn chuyện. Có những lúc khác, cơn giận tự phai đi dưới cái nhìn chăm chấp của mình.

Điều này có nghĩa là trong sự tu tập, ta không thể trông đợi một kỹ thuật hành thiền duy nhất làm tất cả mọi việc cho mình. Ta cần phải nắm vững cả hai cách. Không những vậy, ta còn cần phải biết cách nào áp dụng cho vấn đề nào, và làm sao để phối hợp chúng một cách tốt nhất. Để đạt được cái biết này, tuy vậy, không phải là một công việc cực nhọc vất vả. Kỳ thực, đó là một cuộc phiêu lưu. Ta cần phải tự mình khám phá, thử nghiệm, xem và phán đoán kết quả, và học từ các sai lầm của mình. Ta học làm sao để hiểu được tâm mình.

Đó là vì sao Đức Phật đã không dạy các kỹ thuật hành thiền mà thôi. Ngài còn dạy các kỹ năng cần thiết để có thể luôn luôn đọc được tâm ý: làm sao để hiểu những vận hành trong tâm để biết mình cần nhận diện những

gì, và làm sao để phát triển những phẩm chất chân thật và kham xả mà ta cần phải có để có thể tin cậy được chính mình, với tư cách một người quán sát.

Chỉ trong bối cảnh ấy, Ngài mới dạy các kỹ thuật hành thiền, và thậm chí còn không giải thích cặn kẽ mọi thứ nữa. Ngài đặt ra những câu hỏi, và gọi ra những lĩnh vực để thử nghiệm. Thay vì tìm cách mớm cho mình câu trả lời, hay bó buộc không cho mình suy nghĩ, Ngài muốn sự hành thiền thu hút óc sáng tạo của mình để mình có thể phát triển được trí tuệ của chính mình và đạt được những cái thấy của chính mình. Chỉ khi nào mình thử nghiệm để nhận ra được cái gì công hiệu, cái gì không thì lúc đó mình mới hiểu được nhân và quả. Và chỉ do hiểu được Nhân quả mà mình mới có thể loại trừ được những nguyên nhân gây khổ và căng thẳng, và nuôi dưỡng được con đường đưa đến sự Giác ngộ chân chính.

Điều này cũng giống như việc học đàn. Học chơi các bài hát của người khác chỉ là một phần cần có để làm quen với cây đàn. Mình cũng muốn hiểu một ít nhạc lý và thực tập để phát triển lỗ tai nghe nhạc của mình. Rồi mình có thể dùng một số bài hát mẫu như điểm xuất phát cho những thử nghiệm và tức hứng của chính mình.

Đó là khi mình có thể thực sự bắt đầu hiểu cây đàn, và khai thác trọn vẹn tiềm năng của nó.

Do vậy, nếu ta muốn khám phá tiềm năng của tâm mình, sự chuẩn bị hay nhất là xem lại các hướng dẫn hành thiền của Đức Phật trên ba lĩnh vực: sự hiểu biết, thái độ, và kỹ thuật (phương pháp.)

Sự hiểu biết:

Để hiểu sự vận hành của tâm ý, ta phải hiểu về nghiệp (karma), hay hành động, vì nghiệp là cái tâm lúc nào cũng đang tạo tác. Nhờ xem những hành động của tâm ý mà ta có thể bắt đầu hiểu được tâm. Những nguyên nhân gây khổ là một dạng nghiệp, và sự kết thúc con đường đưa tới khổ cũng vậy.

Hai điểm quan trọng nhất trong giáo lý về nghiệp của Đức Phật – hai điểm khiến cho giáo lý của Ngài tách

biệt hẳn với mọi giáo lý về nghiệp khác được giảng dạy đồng thời với Ngài – là nghiệp (karma) là ý hướng (ý định), và những gì thọ nghiệm trong hiện tại đều được định bởi hai loại ý hướng: quá khứ và hiện tại. Các ý hướng quá khứ đang chín mùi sẽ thiết lập một dãy khả năng mà ta có thể thọ nghiệm trong lúc này. Các ý hướng trong hiện tại của ta sẽ chọn lựa từ những khả năng có thể xảy ra kia để định hình cái mà ta thật

sự thọ nghiệm. Ngay cả ý hướng chỉ có mặt thôi, hay chỉ quán sát thôi cũng vẫn là một ý định, và nó là một dạng nghiệp định nên cái mà mình thấy biết.

Trong khi thiền, những điểm này nhắc nhở ta rằng những gì ta thọ nghiệm trong hiện tại đến từ các ý định trong quá khứ, và cũng đến một phần từ các ý hướng trong hiện tại; ta phải có khả năng nhận ra sự khác biệt giữa hai cái nếu ta muốn hiểu được kết quả của những hành động hiện tại của mình. Giả dụ như trong lúc thiền tập, một ý nghĩ dục vọng - kết quả từ các ý hướng trong quá khứ - khởi lên trong tâm. Nếu ta không tỉnh táo, ta có thể nghĩ rằng việc hành thiền đang gây nên ý nghĩ dục vọng. Và như vậy, ta sẽ hiểu sai kết quả của các hành động hiện tại của mình. Kinh nghiệm cho thấy rằng thường thường một ý nghĩ chọt móng lên trong đầu mình đến từ các ý hướng quá khứ. Mình làm gì

với nó tạo nên ý hướng hiện tại của mình. Ta không điều khiển được các ý hướng quá khứ - trong đó có những ý hướng xấu - nhưng ta có thể tạo nên sự thay đổi bằng các ý hướng hiện tại của mình. Ta có thể đối xử với ý nghĩ của mình một cách khéo léo - đưa tới những dạng hạnh phúc vô hại - hay là không khéo léo. Và cho dù nghiệp quá khứ của mình là gì đi chăng nữa, thì mỗi giây mỗi phút ta luôn luôn có thể chọn một ý hướng thiện.

Những điểm này quan trọng đến nỗi Đức Phật xem sự phân biệt giữa thiện và bất thiện là một trong những giáo huấn căn bản nhất của Ngài. Thiền tập cơ bản là nỗ lực để phát triển các ý hướng thiện, và từ bỏ các ý hướng bất thiện trong mọi nơi mọi lúc.

Điều này có nghĩa là thiền tập không phải chỉ là vấn đề buông xả. Hành thiền bao gồm vừa từ bỏ lẫn phát triển, cộng thêm một hoạt động thứ ba nữa, đó là: hiểu rõ cái

gì là thiện hay bất thiện để biết phải làm gì lúc nào. Và chính là qua sự thử nghiệm mà mình tìm ra được hoạt động nào là phù hợp trong lúc đó.

Và, cũng lại giống như việc học chơi đàn. Ta khảy đàn và lắng nghe; nếu không thích những gì mình nghe, thì ta lại khảy khác đi, bớt vài nốt này, thêm vài nốt khác, cho đến khi nào nghe được cái vừa ý. Ta sẽ không học được gì

về cây đàn nếu chỉ khảy mà không nghe, hay nghe mà không khảy. Điều này cũng đúng với tâm. Ta tìm hiểu cái gì gây nên khổ và cái gì dẫn đến sự chấm dứt khổ bằng cách khuyến khích các trạng thái nào đó nơi thân và nơi tâm, rồi xem xem mình được những gì. Đó là vì sao cả làm lẫn ngó đều cần thiết trong sự hành thiền, và chúng phải phối hợp với nhau để mang lại kết quả.

Thái độ:

Cũng như ta cần phải luyện tai để thẩm định tốt hơn việc chơi đàn của mình, ta cần phải phát triển những phẩm chất đáng tin cậy nơi tâm để có thể tin tin được những gì mình thấy khi quán tâm ý của mình. Bằng không, nếu không cẩn thận, sự hành thiền sẽ trở nên một trong những phương tiện trốn tránh khác của tâm. Ta có thể có một vấn đề phức tạp trong gia đình cần phải

giải quyết, nhưng ta tự thuyết phục mình rằng nếu mình chỉ ngồi yên với nó, nó sẽ tự rút lui. Hay ta có thể có một sự ghiền nghiện đáng xấu hổ, nó sôi sục, day dứt chỉ vì mình không chịu nhìn vào nó, mà lại bận rộn với những thứ khác: các phép quán tưởng (hình dung), thở toàn thân – hay bất cứ cái gì ngoại trừ vấn đề trước mặt. Để tránh vấn đề này, ta cần

phải phát triển hai phẩm chất căn bản: kham xả và thành thật.

Trước khi dạy phép hành thiền với hơi thở cho Rahula, con trai của Ngài, Đức Phật dạy Rahula một bài tập mào đầu để phát triển tâm kham xả (nhẫn và xả). Ngài nói: hãy quán tâm mình như đất. Những thứ dơ bẩn được ném lên đất, nhưng đất không kinh tởm hay khó chịu. Khi ta làm cho tâm mình giống như đất, thì các cảm giác vừa ý hay không vừa ý đều sẽ không điều khiển tâm mình được.

Đức Phật không bảo Rahula trở nên một cục đất ù lì. Ngài chỉ dạy tôn giả hãy vững vàng, phát triển sức kham nhẫn, để khi những việc khó chịu xảy đến trong sự hành thiền của mình – như vẫn thường xảy ra – tôn giả sẽ không bị chao đảo. Khi những việc dễ chịu xảy đến, tôn giả sẽ không bị cuốn hút bởi sự dễ chịu, thích thú đó. Tôn giả sẽ có khả năng quán sát những hiện tượng lạc và

bất lạc nơi thân và nơi tâm mà không vội vàng đi tới những kết luận hấp tấp.

Để phát triển đức thành thực trong thiền tập, Đức Phật dạy Rahula thêm một bài tập khác nữa. Ngài nói: Hãy nhìn tính Vô thường của các hiện tượng nơi thân và nơi tâm, để không xây dựng cảm giác “tôi là” quanh chúng. Ở đây, Đức Phật dạy thêm, dựa trên bài học Ngài đã dạy Rahula khi tôn giả mới bảy tuổi. Ngài từng nói: hãy tập nhìn các hành động của mình trước khi làm, trong khi làm, và sau khi đã làm xong. Nếu thấy mình đã hành động không khéo léo và gây tổn hại, hãy quyết tâm không lặp lại lỗi lầm đó nữa, rồi phát lộ với một người mình kính trọng.

Trong các bài học này, Đức Phật rèn luyện cho Rahula thành thực với bản thân và với kẻ khác. Và chìa khóa dẫn đến sự thành thực này là xem các hành động của mình như những thí nghiệm. Như vậy, nếu thấy kết quả không

tốt, ta có tự do để thay đổi chúng theo ý mình.

Cũng vậy, thái độ này thiết yếu trong việc rèn luyện đức thành thực trong việc hành thiền của mình. Nếu ta xem mọi sự - tốt hay xấu - xảy đến trong khi hành thiền như một dấu hiệu cho thấy mình thuộc loại người nào, thì khó mà quán sát điều gì một cách trung thực. Nếu một ý hướng bất thiện khởi lên, ta có khuynh hướng hoặc mắng nhiếc chính mình là một thiền giả tồi tệ, hoặc che giấu ý hướng kia dưới lớp vỏ phủ nhận. Nếu một ý hướng thiện khởi lên, ta có khuynh hướng tự hào và thỏa mãn,

xem đó như là một dấu hiệu của bản chất hiền thiện bẩm sinh của mình. Kết quả là ta không bao giờ thấy được các ý hướng ấy có thật sự hiền thiện như chúng thoát nhìn có vẻ như vậy hay không.

Để tránh các cạm bẫy này, ta có thể tập nhìn sự việc đơn giản như là sự việc, mà không phải là những biểu hiện của Phật tánh bẩm sinh hay của sự xấu ác của con người mình. Và rồi ta có thể quán sát các sự việc một cách thành thật, để xem chúng đến từ đâu và sẽ đưa mình đến đâu. Khi ta phối hợp đức thành thật này với đức kham xả, ta ở vào một vị thế tốt để hiểu được tâm mình.

Kỹ thuật (phương pháp):

Đức Phật đã dạy hàng chục đề mục hành thiền để đối phó với những vấn đề khác nhau, nhưng có một đề mục được Ngài gọi là căn cứ địa của tâm Ngài: hơi thở. Có lẽ bởi vì hơi thở là cái ta có

thể đơn thuần quán sát hay chủ động uốn nắn. Hơi thở là đề mục chung của cả hai loại hành thiền. Thỉnh thoảng ta có thể cần những đề mục khác để đối phó với những vấn đề riêng – như giận, tự mãn, hay

tham dực – nhưng hơi thở quá gần gũi với tâm ý, nó là chỗ trụ tốt khi ta muốn tìm hiểu tâm đang cần gì. Thường thường, tự thân hơi thở có thể được dùng để đưa tâm trở về trạng thái ổn định.

Đức Phật đã giới thiệu mười sáu bước để thực tập với hơi thở. Hai bước đầu gồm những hướng dẫn đơn giản, không phức tạp. Những bước còn lại đặt những câu hỏi để thăm dò, khám phá. Như vậy, hơi thở trở thành một phương tiện để khai triển sự khéo léo của mình trong việc giải quyết các vấn đề của tâm, và rèn luyện độ nhạy cảm trong việc đo lường các kết quả.

Khởi đầu, chỉ đơn thuần để ý khi nào hơi thở dài, và khi nào hơi thở ngắn. Thế nhưng, trong những bước còn lại, ta phải tự rèn luyện chính mình. Nói khác hơn, ta phải tự tìm tòi làm sao để thực hiện những gì Đức Phật khuyên làm. Hai bài tập đầu là thở vào và thở ra nhạy bén với toàn thân, rồi làm lắng

lại những hiệu ứng mà hơi thở tác động lên thân thể. Làm sao để làm điều đó? Ta phải thử nghiệm. Thở theo nhịp điệu nào, hình dung hơi thở theo cách nào thì có thể làm lắng lại hiệu ứng của nó lên thân thể? Hãy thử nghĩ về hơi thở không phải như không khí ra vào hai lá phổi mà như năng lượng lưu nhuận khắp châu thân, kéo theo không khí ra vào. Ta cảm thấy năng lượng đó lưu nhuận ở đâu? Hãy nghĩ như nó đang lưu nhuận ra vào ở sau gáy mình, nơi chân, tay, dọc theo các kinh mạch, trong xương mình. Hãy nghĩ như nó đang ra vào mỗi lỗ chân lông mình. Nó bị bế tắc ở đâu? Làm sao để khai thông những bế tắc đó? Bằng cách thở cùng với chúng? Quanh chúng? Xuyên thẳng qua chúng? Hãy xem xem cách nào công hiệu.

Trong khi mảy mò với hơi thở như vậy, ta sẽ có lúc phạm những sai lầm – tôi cũng có những lần làm mình nhức đầu vì ép hơi thở hơi quá –

nhưng với thái độ đúng, các sai lầm này trở thành những bài học trong việc tìm hiểu ảnh hưởng của nhận thức tác động lên cách ta thở như thế nào. Ta cũng sẽ bắt gặp mình mất kiên nhẫn hay nản lòng, nhưng rồi ta sẽ nhận ra rằng khi ta thở cùng với các cảm xúc này, chúng sẽ hết. Ta sẽ bắt đầu thấy được ảnh hưởng của hơi thở tác động lên tâm ý.

Bước kế tiếp là thở vào, thở ra với cảm giác sung mãn, khinh khoái. Ở đây, ta cũng sẽ cần phải thử nghiệm cả về cách thở lẫn cách quan niệm về hơi thở. Hãy để ý các cảm giác và quan niệm này tác động lên tâm ý như thế nào, và làm sao ta có thể làm lắng lại các ảnh hưởng đó để tâm cảm thấy nhàn tịnh nhất.

Khi hơi thở đã an tịnh, và ta đã được khinh khoái nhờ các cảm giác nhàn tịnh, thì đó là lúc ta sẵn sàng để quán sát tâm trong chính tự thân của nó. Thế nhưng, ta vẫn không rời hơi thở. Ta điều chỉnh sự

chú ý (tác ý) của mình một chút để có thể quán sát tâm, trong khi tâm vẫn trụ vào hơi thở. Ở đây, Đức Phật khuyên ta thử ba lĩnh vực: Để ý làm sao để làm cho tâm được hân hoan khi tâm cần được hân hoan, làm sao để làm cho tâm vững chãi khi tâm cần được vững chãi, và làm sao để giải thoát cho tâm khỏi các gánh nặng và ràng buộc khi tâm sẵn sàng với sự giải thoát.

Đôi khi, việc làm cho tâm mừng vui và vững chãi đòi hỏi phải đưa vào các đề mục quán khác. Chẳng hạn như, để làm cho tâm hân hoan, ta có thể tu tập trú nơi từ tâm (thiện ý) không bờ bến, hay nhớ lại những lần trong quá khứ ta đã từng có giới đức hay sự rộng rãi (thí.) Để làm cho tâm được vững chãi khi bị chao đảo bởi dục vọng, ta có thể quán khía cạnh bất tịnh (không hấp dẫn) của thân người. Để tái lập điểm chú tâm khi ta hôn trầm hay tự mãn, ta có thể quán về sự chết - nhận thức rằng cái

chết có thể đến bất cứ lúc nào, và ta cần phải chuẩn bị tâm mình nếu muốn đàng hoàng đối diện với cái chết - có thể làm ta giật mình cảnh tỉnh. Vào lúc khác, ta có thể làm cho tâm hân hoan hay vững chãi chỉ qua cách ta tập trung vào hơi thở. Chẳng hạn, thở vào qua tay và chân mình có thể giúp tâm trụ lại, khi định đã lung lay. Khi một điểm nơi thân không đủ để ta hứng khởi trụ lại, hãy thử để ý đến hơi thở nơi hai điểm đồng một lúc.

Điểm quan trọng là ta đặt mình vào chỗ cho phép mình có thể thử nghiệm với tâm, và đọc kết quả của các thí nghiệm của mình với độ chính xác càng ngày càng lớn. Ta cũng có thể thử thăm dò các kỹ năng này khi không ngồi trên tọa cụ: Làm sao để làm cho tâm hân hoan trong lúc bị bệnh? Làm sao để làm cho tâm vững chãi khi đối phó với một người khó chịu, khó chơi?

Để giải thoát cho tâm khỏi

những gánh nặng của nó, ta chuẩn bị cho cái tự do tuyệt đối của Niết-bàn, trước tiên, bằng cách tháo gỡ cho tâm khỏi các vũng về, lúng túng để được định. Một khi tâm đã lắng xuống, hãy kiểm lại xem có cách nào để làm cho sự an tịnh đó vi tế, thâm diệu thêm không. Chẳng hạn, trong các giai đoạn đầu của định, ta cần liên tục hướng ý nghĩ của mình vào định, thẩm định (đánh giá) và điều chỉnh để làm cho hơi thở dễ chịu hơn. Nhưng một khi tâm đã lắng rồi, thì sự thẩm định hơi thở không còn cần thiết nữa. Lúc đó, ta tìm hiểu xem làm sao để làm cho tâm hợp nhất với hơi thở, và như vậy, ta tháo gỡ cho tâm bước vào một trạng thái tịnh lạc sâu sắc hơn.

Trong khi phát triển các kỹ năng của mình như vậy, các ý hướng ta dùng để nắn gọt kinh nghiệm của thân tâm mình càng lúc càng rõ ràng hơn. Tại điểm này, Đức Phật khuyên hãy xem lại chủ đề

Vô thường, tìm cách nhận diện Vô thường nơi kết quả của từng ý hướng. Ta thấy rằng ngay cả những trạng thái tốt đẹp nhất tạo nên bởi các ý hướng thiện hảo nhất - những trạng thái định kiên cố và vi diệu nhất – cũng dao động và biến chuyển. Nhận ra được điều này sẽ đem lại sự nhàm chán, không còn ảo tưởng đối với mọi ý hướng. Ta thấy rằng cách duy nhất để vượt qua tính biến dịch này là cho phép mọi ý hướng dừng lại. Ta chứng kiến mọi thứ được xả bỏ, kể cả con đường (đạo). Cái còn lại là vô hành: bất tử. Ước muốn khám phá hơi thở đã đưa ta vượt khỏi phạm trù của mong muốn, của hơi thở, đến được Niết-bàn. Khi điều này xảy ra, ta biết ta đã hiểu đúng tâm mình.

Nhưng trong lúc này, ta phải

hiểu đường hướng tổng quát của sự tu tập. Ta nhìn xem hơi thở hay tâm đang căng hay khổ ở chỗ nào; ta làm vài thử nghiệm – mảy mò cái này, thăm thú cái kia - để xem cái gì làm vui giảm sự căng hay khổ kia; và rồi ta nhìn lại, xem cách nào công hiệu, cách nào không. Rồi ta lại thử nghiệm thêm nữa. Ta tiếp tục mảy mò, thăm thú. Nhưng ta không phải chỉ loay hoay suông. Ta đang tìm xem cái gì là lành thiện (khéo léo) và vô hại; ta đang áp dụng các phẩm chất thành thật và kham xả vào việc này, và ta học trong khi mảy mò tìm hiểu. Ta có được niềm vui tạo ra những âm thanh tiêu khiển (và phù ảo) với cây đàn, và đồng thời, - một ngày kia, khi ta đặt cây đàn xuống - ta có được sự thỏa mãn đã thấu triệt được một kỹ năng. ■

*Nguyên tác: 'How to read your own mind' của
Thanissaro Bhikkhu.*

Việt dịch: TN Giải Nghiêm



Giá trị của nụ cười

Nguyễn Minh

Một trong những giá trị chung nhất của nhân loại ở khắp nơi trên toàn thế giới có lẽ là nụ cười. Tôi và anh có thể không cùng ngôn ngữ nên tôi không sao hiểu được những gì anh đang nói, nhưng tôi sẽ dễ dàng hiểu được tâm trạng của anh khi nhìn thấy anh cười. Tự cổ chí kim, từ đông sang tây, con người ở đâu đâu cũng

có chung một cách mỉm cười. Nụ cười biểu lộ niềm vui, và niềm vui là dấu hiệu tồn tại tích cực của cuộc sống. Chúng ta chỉ thật sự sống vui khi chúng ta còn giữ được nụ cười.

Chúng ta thường nghĩ rằng khi ta vui, ta sẽ mỉm cười. Điều đó thật ra cũng đúng nhưng là một quá trình không tích cực. Chúng ta

nên nghĩ điều ngược lại, rằng khi ta mỉm cười, ta sẽ có được niềm vui. Chỉ khi hiểu theo cách này, ta mới thấy nụ cười là của chúng ta, là vốn quý của tạo hóa đã trao tặng, và ta phải tận hưởng nó càng nhiều càng tốt chừng nào mà ta vẫn còn tồn tại trên đời này.

Đôi khi chúng ta rất rộng lòng với người khác – những người ta thương yêu. Chúng ta có thể ban phát vật này, vật khác cho ai đó mà không cần có một lý do hoặc mục đích rõ rệt nào, chỉ giản dị là vì chúng ta đang yêu thương. Nhưng chúng ta lại thường khe khắt với chính mình, luôn giữ theo một thói quen cố hữu nào đó. Chẳng hạn như chúng ta chẳng bao giờ mỉm cười mà không có một lý do này nọ. Và vì thế chúng ta đánh mất đi rất nhiều nụ cười quý giá mà lẽ ra ta dễ dàng có được.

Thật ra, chỉ riêng một việc chúng ta đang còn được hít thở không khí tươi mát giữa

cuộc đời này cũng đã là một lý do quá đủ để chúng ta mỉm cười. Rất tiếc là nhiều người đã lâu không quen nghĩ như thế!

Khi chúng ta mỉm cười, niềm vui dâng lên trong ta và tỏa lan đến những người quanh ta, đến cả cây cỏ, mây trời, ánh nắng... Hay có thể nói là cả cuộc đời này cùng mỉm cười với ta. Điều đó là có thật, và chỉ có thể được cảm nhận bởi những tâm hồn trong sáng, lành mạnh. Khi ta mỉm cười, ta chứng tỏ rằng ta đang ý thức sự hiện hữu của mình giữa cuộc đời, và vì thế mà cuộc đời trở nên thân thiết, có thật đối với ta. Ta nên mỉm cười theo cách hoàn toàn ý thức được giá trị nụ cười mang lại cho mình, thay vì chờ đợi có những lý do gọi mở nào đó theo thói quen mới mang lại cho ta một vài nụ cười hiếm hoi. Tự nhiên không hề giới hạn những nụ cười của ta, bản thân ta đừng nên khe khắt với chính mình một cách không cần thiết.

Buổi sáng vừa thức dậy là lúc tốt nhất để chúng ta tập mỉm cười. Vâng, tôi nói là *cần phải luyện tập* để có thể *biết* mỉm cười. Những ai trong chúng ta đã có được năng lực mỉm cười theo ý mình mà không cần luyện tập, tôi thành thật chúc mừng người ấy. Còn phần lớn những người khác, họ cần phải dành đôi chút thời gian luyện tập mới có thể có được thói quen mỉm cười.

Mỉm cười khi vừa thức dậy vào buổi sáng là điều rất tự nhiên. Qua một đêm dài, ta thức dậy và biết được rằng mình vẫn còn đang sống. Ta biết được là ngoài kia mặt trời đang lên, những con chim đang hót, bông hoa đang hé nở và những chồi non đang nhú cao... Cuộc sống tươi đẹp và màu nhiệm đến thế, và ta đang có được cơ hội *có thể là duy nhất* này để tận hưởng tất cả. Làm sao ta lại có thể không mỉm cười? Trừ khi ta đã hoàn toàn quên đi tất cả những gì đang diễn ra quanh ta như thế, và

bị cuốn hút chìm đắm vào một thế giới khác, thế giới của sự đánh mất chính mình và đánh mất cuộc đời. Ta có thể đưa ra trăm ngàn lý do để biện minh cho sự quên lãng đó. Ta đang lo toan việc này, việc nọ..., ta cần phải làm thế này, thế khác... nhưng thật chẳng ích gì mà đưa ra những lý do, khi vốn quý duy nhất của chúng ta là sự sống đã bị lãng quên không dùng đến.

Mỉm cười vào buổi sáng mang đến cho chúng ta sự tốt lành mà không gì có thể thay thế được. Như tôi đã nói trên, khi ta mỉm cười ta có được niềm vui. Bắt đầu ngày mới bằng niềm vui tức là ta đã khơi mở cho bao nhiêu niềm vui khác. Ta sẽ mở rộng lòng hơn với mọi người quanh ta và cũng khoan dung độ lượng hơn với chính bản thân mình. Vì thế, không những bản thân ta được vui, mà chúng ta còn mang lại niềm vui cho người khác. Khi mỉm cười, ta tự nhắc nhở mình rằng

ta đang sống với niềm vui trong cuộc sống, và ta trân trọng, gìn giữ những niềm vui ấy.

Chỉ cần một thời gian ngắn thực hành việc mỉm cười vào buổi sáng, bạn sẽ có ngay thói quen tốt đẹp này. Chúng ta sẽ mỉm cười dễ dàng khi nhìn thấy một bông hoa, một cành lá, khi nhớ đến một câu thơ hay, hoặc khi nghe tiếng chim hót vui đâu đó... Nụ cười mang lại cho chúng ta một ngày thanh thản và tràn đầy niềm vui của sự tỉnh thức.

Khi một ai đó mỉm cười, ta nên chia sẻ niềm vui cùng người ấy. Vì thế, ta cũng sẽ mỉm cười. Tôi mỉm cười vì mọi người quanh tôi đang vui. Và mọi người quanh tôi vui vì tôi mỉm cười. Cuộc sống là một sự liên kết nhiệm mầu mà chúng ta không bao giờ có thể tìm được hạnh phúc thật sự khi ta chưa nhận ra mối liên kết ấy.

Nụ cười là biểu hiện của niềm vui, vì thế nó giúp ta

xua tan sự buồn chán, mệt mỏi. Nó cũng giúp ta trấn tĩnh trước những âu lo, hoảng loạn. Khi tôi mỉm cười, tôi ý thức đúng về những giá trị của cuộc sống, và vì thế mọi nỗi lo toan đều sẽ trở thành vụn vặt. Tôi sẽ làm hết sức để vượt qua những khó khăn trở ngại, nhưng tôi không bao giờ để cho những điều ấy ngăn trở nụ cười, ngăn trở niềm vui của tôi. Nếu tôi đánh mất nụ cười vì những khó khăn, điều đó chỉ có nghĩa là tôi đang làm cho mọi việc trở nên tệ hại hơn mà thôi.

Những nghệ sĩ lớn, những nhà thơ, những nhạc sĩ chẳng hạn... đều biết cách mỉm cười. Các lãnh tụ lớn, những con người sống để mang lại niềm tin cho người khác, cũng đều biết cách mỉm cười. Một bài diễn văn hay và có sức thuyết phục đối với quần chúng, luôn được mở đầu bằng một nụ cười. Một khuôn mặt nhăn nhó, cau có... không thể mang đến điều gì may mắn

hay tốt đẹp. Chúng ta thật khó có thể hình dung một nhạc sĩ sáng tạo ra những dòng nhạc mang đến cho ta niềm vui tràn đầy sức sống lại có thể làm được việc ấy khi anh ta không mỉm cười!

Khi một người mỉm cười, người ấy cũng mang lại sự bình thản, tin cậy cho mọi người chung quanh. Nụ cười nhắc nhở mọi người rằng, dù sao thì chúng ta vẫn đang còn sống, và sẽ không có bất cứ chuyện gì khác có thể xem là quan trọng hơn việc ta đang được sống giữa cuộc đời này.

Không phải vô cớ mà tự nhiên đã ban tặng cho chúng ta nụ cười như một biểu hiện của sức sống vui. Ý tôi muốn nói là, không phải chỉ có con người chúng ta mới

biết mỉm cười. Cây cối xanh tươi vươn lên vì chúng đang mỉm cười. Khi một cây xanh héo rũ, ta biết nó đang thiếu vắng nụ cười. Một bông hoa luôn mỉm cười suốt trong thời gian tồn tại ngắn ngủi của nó, và chỉ từ bỏ nụ cười khi không còn giữ được nhựa sống để tươi nguyên. Thiên nhiên quanh ta tươi đẹp, vì tất cả đều đang mỉm cười. Vạn vật đều tận hưởng cuộc sống theo cách tốt nhất có thể có được. Chỉ có chúng ta là buông bỏ tự nhiên để chạy theo những tham vọng trong cuộc sống, thay vì là tận hưởng nó. Đã đến lúc ta phải học cách quay lại với tự nhiên nếu ta còn muốn giữ được nụ cười. Và chỉ khi đó ta mới có thể cảm nhận được rằng hạnh phúc là một điều hoàn toàn có thật! ■





TÌNH CỜ NẮNG PHAI

Hạnh Chi

*“Chiều thơm hoa cúc vàng thơ
Trà pha hương nắng tình cờ nắng phai”*

Tôi “tình cờ” đọc được hai câu thơ rất thơ, rất thiên này của tác giả có bút hiệu rất ngắn: Lữ.

Tên tác giả khá xa lạ đối với tôi, không biết vì tác giả mới “xuống núi” hay vì bây giờ tôi mới có duyên đọc tới?

Điều đó không có gì đáng nói mà nội dung bài viết tôi đọc được mới đáng nói.

Ừa, mà có gì đáng nói đâu khi tất cả chỉ là tình cờ! Cứ cho là như thế đi!

Gió tình cờ làm bay phấn hoa. Đất tình cờ đón lấy. Nắng tình cờ sưởi ấm. Mưa tình cờ tưới tắm. Nền hạt tình cờ nảy mầm. Cây tình cờ mọc. Hoa tình cờ đơm bông. Gió lại tình cờ đem phấn hoa bay xa... bay tới đâu? Nào ai biết! Đất nơi nào đón phấn? Nào ai hay! Nhưng dòng chảy đó, chắc chắn vẫn quay đều, vạn hữu vẫn hiện đủ bao mùa mưa nắng.

Chỉ khép mắt, quán chiếu một giây thôi cũng có thể thấy trùng trùng Duyên khởi. Dòng chảy của ba cõi, bốn loài, sáu đường chúng sanh cũng tình cờ mà tuần chảy thế thôi; nhưng trong những tình cờ của kiếp nhân sinh, lắng tâm mà nghiệm thì có những tình cờ chẳng tình cờ chút nào đâu! Nhân loại khởi từ xa lạ, tình cờ gặp nhau kết thành thân nhân, quyến thuộc, bạn bè, mà thương, mà ghét nhau ư? Nếu thực là tình cờ thì đâu thể triền miên, bất tận như thế! Trong vòng luân hồi, chúng sanh phải có ân oán, nợ nần nhau, chìm đắm trong Vô minh mới tiếp tục tìm nhau mà đòi, mà trả như thế! Nên Phật dạy, nếu có tuệ nhãn mà nhìn chúng sanh, có thể nhận ra tổ tiên, ông bà, cha mẹ, quyến thuộc từ nhiều đời nhiều kiếp.

Đôi khi, bằng tâm chân thực, chí thành, cũng có thể chiêu cảm được với đối tượng mà ta đang hướng về.

Bài viết của tác giả Lữ, mà tôi đọc được, ở trong trường hợp này.

Hai người bạn thân, cùng nghèo, cùng yêu hoa cúc và cùng có thú uống trà. Họ tự nhận, có lẽ nghèo vì hoa cúc và trà, vì không thể bước đi, nếu đã tình cờ nhìn thấy chậu cúc nào quá đẹp, không thể không vét túi, nếu biết nơi nào đang bán loại trà ngon. Những khi gặp nhau, họ thường pha trà, ngắm hoa, và không gian quanh họ lập tức tràn đầy hạnh phúc, chẳng cần sử dụng nhiều ngôn ngữ. Có chăng là người bạn của tác

giả chia sẻ những câu thơ vừa khơi trong tâm, hoặc vừa viết vội trên mảnh giấy nào!

Những khi họ gặp nhau mà có trà, có hoa và tình cò có trăng nữa thì thật là tuyệt diệu! Họ yên lặng uống trà, ngắm hoa, thưởng nguyệt, tuyệt không để một vần đục nào khác xen vào nên tâm họ trong suốt như thủy tinh. Người bạn nói: *“Hôm nay tâm của anh bình an lắm!”*. Và tác giả nghe thế thì cảm động, nghĩ thầm: *“Vậy anh là tri kỷ của tôi rồi. Ngày xưa, Từ Kỳ hiểu tiếng đàn của Bá Nha cũng nhạy bén như vậy là cùng.”*

Thương thay, tình bạn của họ cũng có điểm giống Bá Nha-Từ Kỳ, vì người bạn đã mất khi tác giả đi xa. *“Đi chơi cho vui. Tôi không sao đâu!”*. Nhưng khi tác giả trở về chốn cũ thì người bạn chỉ còn là một hũ tro nguội lạnh! Tác giả buồn bã, đi quanh sân nhà, phảng phất hơi hương người xưa; rồi trong mơ màng, bỗng nghe thấy như có tiếng ai đọc thơ! Tiếng ai? Không có ai quanh cả! Nhưng giọng thơ vẫn ngân lên:

*“Chiều thom hoa cúc vàng thơ
Trà pha hương nắng tình cò nắng phai”*

Tác giả nhận ra giọng thơ của bạn. Lục trong trí nhớ, bạn chưa từng chia sẻ bài thơ này bao giờ!

Trời ơi, vậy, đây là bài thơ mới! Tác giả vội vã lấy giấy bút trong túi ra, ghi chép:

*“Trà thom nắng ấm thơ lòng
Thơ hoa trở đóa cúc trong cõi ngoài
Trà hương khói trở về mây
Mà hoa thơ lại phô bày cúc thom.”*

Tác giả chợt hiểu, là, bằng cách nào đó, họ đang gặp lại nhau.

Đọc câu chuyện này, có thể, nhiều người chẳng cảm thấy gì! Chỉ là chút ảo tưởng hoang đường, thế thôi!

Nhưng chắc cũng nhiều người xúc động vì ngay đang khi đọc

cũng cảm thấy không gian xung quanh thơm hương trà, vàng hoa cúc vì sự chiêu cảm nhiệm màu của *“Sự cảm thông không thể nghĩ bàn”*. Đạo vô hình vô tướng mà người cầu đạo vẫn thấy *“Mười phương Phật bảo hào quang sáng ngời.”* thì Bá Nha có bao giờ mất Tử Kỳ, dù trở về chốn xưa Tử Kỳ không còn nữa!

Tôi tin là tác giả đã *“nghe”* được tiếng thơ của bạn mình vì họ cùng đang nhiệt tình hưởng về nhau.

Trước đây, tôi đã từng chia sẻ phút giây màu nhiệm đến với mình khi nghe tiếng âm nước sôi, reo vui trong bếp cùng lúc với tiếng gõ cửa. Tôi biết chắc, khi ấy trong bếp không có ai! *“Ra mở cửa đi con! Khách quý đấy! Pha trà sen đãi khách nhé!”*. Đó là tiếng của cha tôi, người đã sanh thành ra tôi, đã là tri kỷ của tôi, và đã bỏ tôi, đi về thế giới khác từ hơn mười năm qua! Tôi tin chắc người khách này do cha đưa đến để hướng dẫn đường tôi đi; nhưng người khách thì làm sao biết được điều đó! Nên khi tôi mở cửa, khách vừa rũ những hoa tím vương trên áo, vừa ngại ngùng: *“Tôi đến không báo trước, thật là thất lễ quá! Nhưng tình cờ đi ngang thành phố này, nhớ tới buổi cầu siêu năm xưa cho cụ ông, không thể không ghé thăm, xin thấp một nén nhang.”*

Nói theo tinh thần lời Tôn-giả Tu Bồ-đề thừa Phật: *“Bạch Đức Thế Tôn, con không nghĩ tưởng con đã đạt đạo A-la-hán, con mới thực là bậc A-la-hán.”*, thì có những sự tình cờ không phải tình cờ mới thực là tình cờ.

Có tình cờ không, khi tôi bỗng nhận được một cuốn sách từ nhà xuất bản Năng Mới? Cuốn sách tựa đề *“Bên trắng tôi chưa ngủ”* của tác giả Lữ, trong khi tôi không hề được biết Nxb cũng như tác giả.

Tựa cuốn sách chính là một, trong hai mươi truyện ngắn của tác giả mà tôi đã tình cờ đọc được hai câu thơ rất thơ, rất thiền. Vì có cuốn sách nên tôi lại tình cờ bắt gặp những chia sẻ màu

nhiệm. Chẳng hạn như tác giả ngồi bên giường bệnh của Mẹ, hát ru Mẹ những câu thơ đề Mẹ đi dần vào thiên thu:

*“Ngày mai có người tới hỏi:
Có thấy sợi nắng hôm qua?
Tôi nhìn trời cao vọi vọi
Chắc sợi nắng đã đi xa!”*

Đẹp quá! Và thanh tịnh quá, khi mẹ đã là sợi nắng. Tác giả nói, sợi nắng đã đi xa, nhưng thật ra, đã là sợi nắng thì chẳng bao giờ đi xa. Sợi nắng chỉ ngủ trong mây. Rồi mây trôi lãng đãng, khuất dần, tưởng như không còn nữa, nhưng thật ra mây đang là những hạt mưa thánh thót, tưới tắm cỏ cây hoa lá. Mây đang là giòng suối vì mây đã thành mưa ...

Tác giả hạnh phúc gặp Mẹ là sợi nắng vĩnh cửu, vô thi vô chung như thế. Còn tôi, cũng đã từng:

*“Con xuống tóc, đi tìm Cha,
Sợi vương cửa động, san hà lung lay
Rừng chiều một bóng chim bay
Chợt nghe gió thoảng hương say hoa rừng.”*

Cha là hương hoa rừng. Cha bát ngát không gian. Con hít thở nơi nào mà chẳng là hít thở tình Cha? Vậy thì, Cha có bao giờ mất, có bao giờ xa?

Xin cảm ơn Nxb Năng Mới.
Xin cảm ơn Lữ.
Xin cảm ơn Chân Minh.
Và cảm ơn những tình cờ chẳng phải tình cờ.
Như ta đã tình cờ gặp nhau.
Và tình cờ xa nhau. ■





CHÙA TRÚC LÂM và SỰ NGHIỆP KỶ VÍ CỦA “TỪ MẬT CAO TĂNG”

Tâm Quang

(tiếp theo HP 24)

IV. Sự nghiệp kỷ ví của “Từ Mật Cao tăng”

Trong hàng đệ tử của Tổ khai sơn chùa Trúc Lâm, có bốn vị Cao đệ, pháp hiệu của quý ngài, chữ đầu là chữ “Mật”. Do đó, các thế hệ Tăng Ni, Phật tử ở Thừa Thiên,

Huê thường tôn xưng quý ngài là “Tứ Mật Cao tăng”.

Đó là quý Hòa thượng:

1. Tâm Địa MẬT KHÊ (1904-1935)
2. Tâm Nhất MẬT THỂ (1912-1961)
3. Tâm Như MẬT NGUYỄN (1911-1972)
4. Tâm Hương MẬT HIỀN (1908-1992)

(thứ tự ở đây, chúng tôi ghi theo năm quý ngài viên tịch)

(Trong hàng chữ “Mật” còn có vị Trưởng tử của Tổ là Hòa thượng Tâm Chơn Mật Tín (? -1938), nhưng vì ngài viên tịch quá sớm, sự nghiệp chưa thấy có gì lưu lại. Chỉ biết, sau khi Tổ Giác Tiên viên tịch (Bính Tý, 1936) thì môn đồ suy cử Hòa thượng lên kế tục trú trì, mới được hai năm thì ngài cũng viên tịch. Vì thế, ở đây chúng tôi chưa có tư liệu để trình bày Tiểu sử của ngài).

Trải qua hơn 70 năm xả thân hoằng hóa, có thể thấy, sự nghiệp của “Tứ Mật Cao tăng” đã được un đúc từ thời kỳ Phật giáo Việt Nam chuyển mình qua giai đoạn chấn hưng. Ở trong nước, các bậc Cao tăng tiền bối, các bậc long tượng Tăng già, các vị cư sĩ thiện tri thức đang chung vai sát cánh, nỗ lực thành lập các Đạo tràng ở khắp cả ba miền Nam Trung Bắc, nhằm chấn chỉnh môn qui, đào tạo Tăng tài. Bên ngoài, âm vang của công cuộc chấn hưng Phật giáo tại chính quốc Ấn Độ, nhất là tại đất nước Phật giáo Đại thừa Trung Hoa, đã tác động mạnh mẽ đến cao trào chấn hưng Phật giáo tại Việt Nam. Cơ duyên thuận lợi này đã tạo đà cho sự nghiệp của quý ngài phát triển và thành tựu một cách nhanh chóng.

Chắc quý ngài đã ý thức được tầm quan trọng của những sự kiện lịch sử nói trên, nên sau khi xuất gia, thọ giới quý ngài

đã dốc hết tâm lực vào việc tu tập giáo pháp, hành trì giới luật, nhằm thực hiện cho được chí nguyện cao cả của bậc “Phù xuất gia giả, phát túc siêu phương”.

Từ đó, quý ngài đã góp phần làm cho nền Phật giáo Việt Nam nói chung và Phật giáo tại tỉnh Thừa Thiên, Huế nói riêng dần dần bước lên thời kỳ hưng thịnh trên nhiều lãnh vực.

Tiêu biểu như việc “Cải tổ Sơn môn”.

Đề xuất việc “Cải tổ Sơn môn”, giữa lúc bản thể của phần đông Tăng đồ đang sa sút, phạm hạnh đang bị xói mòn. Đời sống đang “lần lẩn sa vào con đường trụy lạc, cờ bạc rượu chè, đắm trước thanh sắc...” một cách trầm trọng, mà sử gia Phật giáo Mật Thể trong Việt Nam Phật giáo sử lược đã nhận định. Như thế, việc Cải tổ Sơn môn do quý ngài đề xuất, khó có thể vượt qua được rào cản đang nóng bỏng này.

Thế nhưng, với tâm nguyện thiết tha, với chính kiến và tầm nhìn xuyên suốt mạng mạch an nguy của Đạo pháp, nên ý kiến “Cải tổ Sơn môn” đã được chư tôn túc đồng tâm tán thành. Việc “Cải tổ” đã hoàn toàn không bị phản ứng, mà còn được sự hưởng ứng nồng nhiệt từ trong Chư sơn cho đến ngoài hàng cư sĩ.

Có thể nói, đây là một cuộc “canh tân Giáo hội” vô cùng kỳ diệu. Thành quả của cuộc “Cải tổ Sơn môn” không chỉ đã gìn giữ được sự trong sáng của Chánh pháp, sự thanh tịnh giới thể của chư Tăng, mà còn làm tăng trưởng mạnh mẽ niềm tin cho quần chúng Phật tử vào tiền đồ hưng long của Đạo pháp. Một sự kiện lịch sử đã làm nao nức và phấn chấn tinh thần mọi người, mọi giới.

Trong sự nghiệp “đào tạo Tăng tài”, tâm huyết của quý ngài cũng gắn liền với sự nghiệp quan trọng này. Không có trung

tâm đào tạo Tăng tài nào ở Thừa Thiên, Huế như chùa Trúc Lâm, Tường Vân, Vạn Phước, chùa Ông (cạnh chùa Diệu Đế) Tây Thiên, Linh Quang... cũng như một số chùa ở tỉnh Sa Đéc (Nam Việt) và vùng Cao nguyên Trung Việt lúc bấy giờ, mà không có sự hiện diện uy nghi của quý ngài. Từ tổ chức đến giảng dạy, quý ngài đều chung vai cùng chur tôn túc để lo toan, gánh vác. Nhờ thế mà các trung tâm này luôn được mở rộng và hoạt động liên tục trong suốt một thời gian dài.

Trong sự nghiệp “văn hóa giáo dục”, ngoài việc thiết lập thêm các cơ sở văn hóa, trường học, quý ngài còn dành thì giờ vào việc trước tác, biên soạn và dịch thuật nhiều tác phẩm có giá trị, nhằm cung ứng cho nhu cầu học tập của các trung tâm đào tạo Tăng tài, của đông đảo quần chúng Phật tử. Những bài viết rõ ràng, thiết thực đăng trong các tạp chí Viên Âm, Giác ngộ (thời bấy giờ) Liên Hoa...cũng như trên các tạp chí văn hóa Phật giáo khác, đã thấm nhuần vào đời sống văn hóa, vào niềm tín ngưỡng tâm linh của nhiều tầng lớp đồng bào Phật tử. Trong đó, tác phẩm Việt Nam Phật giáo sử lược, được giới học giả đánh giá là bộ sách rất có giá trị trong kho tàng văn học dân tộc và Phật giáo Việt Nam thời hiện đại. Một bộ “sử lược” mà từ khi ra đời vào năm 1943 cho đến ngày nay đã ấn hành hơn 10 lần, với hàng vạn bản sách. Có lẽ, không có nhà nghiên cứu và người học Phật nào ở Việt Nam mà không biết đến bộ “sử lược” quan trọng này.

Trong sự nghiệp “phụng sự chúng sinh”, quý ngài cũng không ngừng dốc hết tâm lực để xây dựng nhiều cơ sở từ thiện như: Cô nhi viện, dưỡng lão đường, bệnh xá, trung tâm huấn nghệ... trên nhiều tỉnh ở miền Trung, để chăm sóc, nuôi dưỡng người già cả, cô quả, neo đơn không may lâm vào cảnh lâm than, khốn khó.

Qua mô hình “phụng sự chúng sinh” khá mới mẻ này, quý ngài không chỉ đem niềm vui đến cho những người thiếu phước duyên, mà còn thể hiện sâu sắc đức Từ bi của Phật giáo trong cộng đồng nhân loại. Sự thành công của “mô hình” này, đã duyên khởi cho các tổ chức từ thiện Phật giáo về sau tiếp tục triển khai trên nhiều địa phương và đã trở thành một mô hình không thể thiếu trong mọi hoạt động xã hội của các tổ chức Phật giáo ngày nay.

Điều cao quý hơn nữa là trong nếp sống tu hành thanh tịnh, quý ngài lại khiêm cung, giản dị nhưng uy nghi và đức hạnh của quý ngài lại chói lọi khắp chốn Tông lâm, là những lời giáo huấn vô ngôn thù thắng, mẫu mực mà các thế hệ Tăng Ni, Phật tử ngày nay đang soi rọi để tu tập và trưởng dưỡng thân tâm.

Để được rõ hơn sự nghiệp kỳ vĩ của “Tứ Mật Cao Tăng”, chúng tôi xin căn soạn phần Tiểu sử của quý ngài:

I. Hòa thượng TÂM ĐỊA MẬT KHẾ (1904-1935)

Hòa thượng họ Lê (chúng tôi chưa tìm thấy sử liệu nào ghi thế danh của ngài), ngài sinh năm Giáp Thìn, 1904 tại làng Thần Phù, huyện Hương Thủy, tỉnh Thừa Thiên (nay là thôn Thần Phù, xã Thủy Phương, huyện Hương Thủy, tỉnh Thừa Thiên Huế).

Năm lên 9 tuổi (Quý Sửu, 1913) đã có chí nguyện xuất gia, nên được thân phụ đồng ý và đem lên chùa Trúc Lâm xin thọ giáo với Hòa thượng Trừng Thành Giác Tiên.

Bản tính vốn nhu hòa, thông minh và hiếu học, lại được Bổn sư tận tình dìu dắt trong suốt 10 năm, nhờ thế Hòa thượng đã lãnh hội nhanh chóng và thông đạt nhiều tinh yếu của giáo lý Đại thừa.

Năm 19 tuổi (Quý Hợi, 1923) được Bồn sư thể độ cho thọ Sa di giới tại giới đàn chùa Trúc Lâm và đặt pháp danh là Tâm Địa, pháp hiệu là Mật Khế. Thể nhập đời thứ 43 dòng Thiền Lâm Tế Chánh Tông, đời thứ 9 dòng Thiền Thiệt Diệu Liễu Quán. Với chí nguyện kiên cường, tuệ căn uyên bác, nên chỉ một năm sau khi thọ Sa-di giới, vào ngày 15.6 năm Giáp Tý (16.7.1924) Hòa thượng lại được đăng đàn thọ Tỷ-kheo giới tại giới đàn chùa Từ Hiếu. Trong giới đàn này Hòa thượng đắc Thủ Sa-di, nên được Hòa thượng Đàn đầu Thanh Ninh Tâm Tịnh ban thưởng cho một bộ cà-sa và một bình bát quý. Điều này đã làm cho Bồn sư của ngài hết sức vui lòng và đặt nhiều kỳ vọng vào tương lai nơi người đệ tử trẻ nhưng tài năng và đạo hạnh đều xuất chúng.

Sau khi thọ giới được hai năm, đến năm Bính Dần, 1926 lại được Bồn sư gọi vào Tổ đình Thập Tháp, Bình Định để tham học với Quốc sư Phước Huệ.

Năm Canh Ngọ, 1930, sau khi Sơn môn Phật học đường Trúc Lâm khai giảng, dưới sự chủ giảng của Quốc sư Phước Huệ, được cung thỉnh từ Bình Định ra, Hòa thượng lại trở về tiếp tục học ở Phật học đường này.

Năm Nhâm Thân, 1932, An Nam Phật học hội mời Hòa thượng vào Ban Giảng sư nòng cốt của Hội. Có thể nói, Hòa thượng cũng như quý Hòa thượng Trừng Nguyên Đôn Hậu, Tâm Như Mật Nguyên, Tâm Như Trí Thủ, Tâm Nhất Mật Thể... là những vị giảng sư uyên thâm, lỗi lạc, pháp âm của quý ngài đã dung nhiếp và chuyển hóa mạnh mẽ việc tu học của đông đảo tầng lớp đồng bào Phật tử ở khắp cả dải đất miền Trung nước Việt lúc bấy giờ.

Đầu năm Quý Dậu, 1933 được sự ủy nhiệm của Bồn sư, Hòa thượng ra tổ chức và phụ trách giảng dạy tại trường Sơ cấp Phật học ở chùa Vạn Phước. Cuối năm 1933, An Nam

Phật học hội lại mời Hòa thượng vào Ban Biên tập Tạp chí Viên Âm, cơ quan hoằng pháp của Hội (Tạp chí Viên Âm số đầu tiên phát hành ngày 01.12.1933).

Năm Giáp Tuất, 1934, Hòa thượng hợp lực cùng Bốn sư tổ chức An Nam Phật học đường Trúc Lâm. Đây là lớp Cao đẳng Phật học đầu tiên được tổ chức rất qui mô tại Huế. Lớp này vẫn được Quốc sư Phước Huệ từ Bình Định ra làm chủ giảng. Đến mùa Thu năm Ất Hợi, 1935 thì chuyển lên sáp nhập vào Phật học viện Tây Thiên. Cũng trong thời gian này, Hòa thượng là người đầu tiên mạnh dạn bày tỏ ý kiến với chư tôn túc là nên thành lập “Sơn môn Tăng già Thừa Thiên” và cải tổ nếp sinh hoạt. Quan điểm mới mẻ này, đã được chư tôn túc trong cuộc họp ngày 24.3.1935 tại chùa Diệu Đế, Huế tán đồng và đã công cử Hòa thượng đảm nhận chức vụ Chánh Thư ký.

Đầu năm Ất Hợi, 1935 với tư cách là Chánh Thư ký Sơn môn Tăng già Thừa Thiên, Hòa thượng đã tích cực đóng góp nhiều công sức cho An Nam Phật học hội tổ chức thành công Đại lễ Phật đản ngày mùng 8.4 năm Ất Hợi (10.5.1935) tại chùa Diệu Đế, Huế.

Nhưng bất ngờ, khi Đại lễ Phật đản sắp được cử hành thì pháp thể Hòa thượng khiếm an. Bốn sư của ngài và chư tôn túc đều vô cùng lo lắng, thuốc thang chữa trị nhưng Hòa thượng vẫn không qua khỏi cơn Vô thường sinh tử.

Như dự tri được giờ ra đi vĩnh viễn của người đệ tử thân yêu, Bốn sư của ngài đã tự tay viết bài kệ:

Tâm Địa quang hàm pháp tính viên
Tây lai diệu chỉ hiển Nam thiên
Hoát nhiên trực triệt Tào Khê lộ
Miễn tại linh bình ngũ thập niên.

Tạm dịch:

Tâm sáng bao gồm tính vẹn nguyên
Trời Nam rạng ý Tổ Tây truyền
Tào Khê tỏ ngộ trong giây phút
Mấy chục năm qua trút muộn phiền.

(Lê Nguyễn Luru, dịch)

Sau khi tiếp nhận và đọc xong bài kệ, Hòa thượng an nhiên xả bỏ báo thân vào giờ Mão (từ 5-7 giờ) ngày mùng 8.4 năm Ất Hợi (10.5.1935), trong lúc Đại lễ Phật đản đang bắt đầu cử hành.

Sự ra đi vĩnh viễn của Hòa thượng đã để lại nhiều tiếc thương cho chư vị tôn túc Sơn môn và làm cho biết bao Tăng Ni, Phật tử ngậm ngùi rỏ lệ.

Ngưỡng vọng chí nguyện và sự nghiệp kỳ vĩ của Hòa thượng, hàng đệ tử đã thành kính dâng trước linh đài ngài đôi câu đối, với lời tán thán bi ai:

- Rừng Mai đệp tuyết cay đắng trải bao phen, cơ hóa độ còn nhiều hy vọng chứa chan tầm kéo tơ lòng thù sử Phật.

- Sàng Trúc trở hoa tình mê trong nửa kiếp, tình tương tri quá nặng sầu trường man mác quyền rơi giọt lụy gọi hồn thiêng.

Ngày 13.8.1935, An Nam Phật học hội xây dựng bảo tháp của Hòa thượng trong khuôn viên chùa Trúc Lâm. Nội dung văn bia do ngài Phó Hội trưởng An Nam Phật học hội, Bác sĩ Tâm Minh Lê Đình Thám cung soạn. Hòa thượng chứng minh Đại đạo sư thượng Trùng, hạ Thủy, hiệu Giác Nhiên duyệt.

2. Hòa thượng TÂM NHẤT MẬT THỂ (1912-1961)

Hòa thượng thể danh là NGUYỄN HỮU KÊ. Ngài sinh năm Nhâm Tý, 1912 tại làng Nguyệt Biều, huyện Hương Thủy, tỉnh Thừa Thiên (nay là xã Thủy Biều, thành phố Huế). Nguyên quán của Hòa thượng ở huyện Tống Sơn, Gia Miêu ngoại trang tỉnh Thanh Hóa.

Hòa thượng sinh ra và lớn lên trong một gia đình mà song thân và anh chị em đều thành tâm qui ngưỡng Tam Bảo. Thân phụ và bào huynh của Hòa thượng đã có thời gian xuất gia.

Năm 6 tuổi (Mậu Ngọ, 1918) được thân phụ cho học chữ Nho, rồi chuyển qua học chữ Quốc ngữ cho đến khi thi đậu Văn bằng Tiểu học chương trình Pháp Việt. Tuy rất chăm chỉ học tập nhưng chí nguyện lại muốn xuất gia đầu Phật như thân phụ và bào huynh.

Năm 15 tuổi (Đinh Mão, 1927) (1) được thân phụ chấp thuận, rồi đem về chùa Diệu Hỷ (sau lưng chùa Diệu Đế, Huế) xin theo học với Hòa thượng Trí Giải (pháp huynh của Hòa thượng Tâm Như Trí Thủ). Được một thời gian thì Hòa thượng Trí Giải lại xin cho lên học với Hòa thượng Trừng Thanh Giác Bồn tại chùa Từ Quang. Trong thời gian theo học tại chùa Từ Quang, ngài Giác Bồn nhận thấy chí nguyện và tài năng kiệt xuất của Hòa thượng, nên lại gửi lên theo học với Hòa thượng Giác Tiên ở chùa Trúc Lâm. Suốt thời gian theo học tại chùa Trúc Lâm, Hòa thượng càng tỏ rõ tuệ căn thâm hậu, đạo hạnh kiên cường.

Năm 18 tuổi (Canh Ngọ, 1930) được Hòa thượng Giác Tiên thể độ cho thọ Sa-di giới tại giới đàn chùa Trúc Lâm và đặt pháp danh là Tâm Nhất, pháp hiệu là Mật Thể. Thể nhập đời thứ 43 dòng Thiền Lâm Tế Chánh Tông, đời thứ 9 dòng

Thiền Thiệt Diệu Liễu Quán. Sau khi thọ Sa-di giới, Hòa thượng tiếp tục theo học tại Sơn môn Phật học đường Trúc Lâm, rồi chuyển qua lớp Cao đẳng, cũng tại An Nam Phật học đường Trúc Lâm.

Năm Quý Dậu, 1933, An Nam Phật học hội mời Hòa thượng vào Ban giảng sư và Ban Biên tập tạp chí Viên Âm. Tuy đang là một vị Sa-di nhưng Hòa thượng đã không ngừng nỗ lực hoàn thành trách nhiệm được giao phó một cách xuất sắc. Chư vị tôn túc thời bấy giờ đều hết lời khen ngợi.

Vốn mang chí nguyện và hoài bão lớn lao trong sự nghiệp hoàng dương và phục hưng Chánh pháp, nên sau khi Bôn sư viên tịch (Bính Tý, 1936), Hòa thượng liền xin phép nhậm vị pháp huynh Tâm Hương Mật Hiển và Tâm Như Mật Nguyên để sang Trung Hoa theo học tại Phật học đường Tiêu Sơn, một trung tâm đào tạo Tăng tài lưng danh của Phật giáo Trung Hoa thời bấy giờ.

Năm Mậu Dần, 1938, cuộc chiến tranh Trung-Nhật bùng nổ, việc tu học gặp nhiều khó khăn, nên Hòa thượng xin trở về Việt Nam. Khi về, Hòa thượng lại mang về được một số kinh sách và nhiều tư liệu lịch sử Phật giáo quý hiếm. Sau đó, Hòa thượng lại lần lượt đi thăm nhiều Tổ đình ở các tỉnh Thừa Thiên, Quảng Nam, Quảng Ngãi, Bình Định, Phú Yên... nhất là các Tổ đình ở miền Bắc, nhằm thu thập tư liệu để đáp ứng cho những công trình đang biên soạn.

Đầu năm Tân Ty, 1941, Chư sơn ở tỉnh Trà Vinh (Nam Việt) ra mời Hòa thượng vào giảng dạy tại Phật học đường Lưỡng Xuyên. Được một thời gian thì Hòa thượng lại trở về Huế và dành hết thì giờ vào công việc trước tác, biên soạn. Với bút pháp tài hoa, sâu sắc, đầy trí tuệ, nên nhiều nhà trí thức

thời bấy giờ như Sử gia Thúc Ngọc Trần Văn Giáp (Người đề tựa cho bộ Việt Nam Phật giáo sử lược), học giả Thượng Chi Phạm Quỳnh, nhà văn Khái Hưng... thường trao đổi, đàm đạo với Hòa thượng về Kinh điển Đại thừa, hoặc về Lịch sử phát triển của Phật giáo Việt Nam... Đây cũng là thời kỳ Hòa thượng trước tác, biên soạn dồi dào nhất, ngài đã để lại nhiều tác phẩm rất có giá trị cho nền văn học Phật giáo Việt Nam, như các cuốn Việt Nam Phật giáo sử lược, Kinh Đại thừa Vô lượng nghĩa, Phật học dị giải, Phật giáo yếu luận, Phật giáo yếu lược, Xuân Đạo lý... nhất là cuốn “Cải tổ Sơn môn Huế”. Cuốn sách ra đời đã đóng góp và trợ duyên đắc lực cho sự chuyển hóa vô cùng tích cực của Sơn môn Thừa Thiên, Huế.

Đầu năm Quý Mùi, 1943, Hòa thượng cho xuất bản bộ Việt Nam Phật giáo Sử Lược (2). Đây là bộ lịch sử Phật giáo Việt Nam đầu tiên được viết bằng chữ Việt. Nội dung tác phẩm không chỉ được Quốc sư Phước Huệ ghi lời tán thán, chư tôn túc và học giới Việt Nam hoan nghênh, mà còn thể hiện trí tuệ, tài năng của một vị Sa-di đã được đào tạo từ các trung tâm đào tạo Tăng tài nghiêm túc và có chất lượng học tập cao nhất tại Thừa Thiên, Huế lúc bấy giờ.

Tuy là “sử lược”, nhưng qua tác phẩm này, Hòa thượng đã có công phát sáng niềm tin ngưỡng tâm linh cao đẹp mà Phật giáo đã liên tục trang trải suốt dòng lịch sử 2000 năm trong lòng dân tộc Việt.

Sự ra đời của bộ Việt Nam Phật giáo sử lược đã đặt nền móng vững chắc cho các bộ lịch sử Phật giáo Việt Nam tiếp tục ra đời sau đó, như Hòa thượng đã khẳng định trong Lời nói đầu: “Nó chỉ là một cuốn đại quan về một thiên lịch sử, phận sự của nó là mở đường cho những cuốn Việt Nam Phật

giáo sử sau đây”.

Năm 32 tuổi (Giáp Thân, 1944), Hòa thượng được đăng đàn thọ Tỳ kheo giới tại giới đàn chùa Thuyền Tôn, do Hòa thượng Trừng Thủy Giác Nhiên làm Đàn đầu. Hòa thượng đắc Thủ Sa-di trong giới đàn này. Sau khi thọ Đại giới, Sơn môn Tăng già Thừa Thiên cử Hòa thượng về trú trì chùa Phổ Quang, ở dốc Bến Ngự, Huế.

Năm Ất Dậu, 1945 sau khi cuộc cách mạng mùa Thu kết thúc, Chính phủ Lâm thời nước Việt Nam ra đời, đã mời Hòa thượng ra ứng cử Đại biểu Quốc hội. Cuối năm Bính Tuất, 1946 lại mời Hòa thượng đảm nhận thêm chức vụ Chủ tịch Hội Phật giáo Cứu quốc tại tỉnh Thừa Thiên, Huế.



Dù thế sự đa đoan, Hòa thượng vẫn không hề xao lãng trách nhiệm cao quý của một bậc Điều Ngự tử đối với sự hưng vong của Đạo pháp. Dù hoàn cảnh nhiều nhương, tinh thần và nguyện lực của Hòa thượng vẫn giữ vững phương châm “tùy duyên bất biến”. Điều này, có thể thấy rõ là sau khi Mặt trận kháng chiến chống thực dân Pháp tại Thừa Thiên, Huế tan vỡ vào đầu năm Đinh Hợi, 1947, Hòa thượng lại lên đường tham gia kháng chiến, cho đến năm Đinh Dậu, 1957 thì từ Hà Nội, Hòa thượng phải về “an trú” tại tỉnh Nghệ An, nhưng chí nguyện thì vẫn bền chắc như kim cương, sứ mệnh thiêng liêng của một bậc Sa môn đối với dân tộc và Đạo pháp vẫn không vì thế mà đổi thay. Những năm tháng “an trú” ở Nghệ An, dù phải chống chọi với bệnh tật, với khó khăn, thiếu thốn, nhưng Hòa thượng vẫn không ngừng trước tác và dịch thuật rất nhiều

kinh sách. Điều không may là sau khi Hòa thượng tịch thì các tác phẩm này đều đã thất lạc. Chỉ còn có bộ “Thế giới quan Phật giáo”, sau đó mới được tạp chí Vạn Hạnh tại miền Nam ấn hành vào năm 1967.

Hòa thượng “an trú” tại tỉnh Nghệ An gần 5 năm, đến ngày 14 tháng 9 năm Tân Sửu (23.10.1961) thì tịch (3). Sau hơn 30 năm Hòa thượng đã miệt mài trong chí nguyện vì một nền Phật giáo phục hưng và không ngừng nỗ lực cống hiến công sức cho nền văn hóa dân tộc và Phật giáo qua nhiều tác phẩm có giá trị còn lưu lại đến ngày nay.



Hòa thượng tịch trong thời kỳ đất nước qua phân, nên chưa có bản Tiểu sử nào đề cập đến sự kiện Hòa thượng thị tịch, rõ ràng, xác thực đúng như tư liệu lịch sử và sự ghi nhận của chư tôn đức chùa Trúc Lâm. Chỉ biết chắc chắn vào năm Bính Tý, 1996 thì nhục thân của Hòa thượng mới được quý ngài trong Môn phái chùa Trúc Lâm và thân quyến của Hòa thượng ra tận tỉnh Nghệ An tìm kiếm, rồi cất bốc đem về cung táng và xây dựng bảo tháp trong khuôn viên Tổ đình Trúc Lâm, Huế.

(Tuy bảo tháp của Hòa thượng đã được xây dựng, nhưng vẫn còn quá khiêm tốn, chỉ đơn giản như tháp mộ của một vị Sa-di. Chúng tôi ước mong chư tôn đức Tăng Ni, chư vị thiện tri thức, đồng bào Phật tử gần xa lưu tâm để tôn tạo lại ngôi bảo tháp của Hòa thượng cho tương xứng với công hạnh và sự nghiệp lớn lao mà suốt đời ngài đã không ngừng cống hiến cho dân tộc và Đạo pháp).

(còn tiếp)

Chú thích:

Trong bộ “Tiểu sử danh Tăng Việt Nam thế kỷ XX” của TT. Đồng Bôn, bản in năm 1995, trang 319 và trong bộ “Lịch sử Phật giáo xứ Huế” của TT. Hải Ấn, Hà Xuân Liêm, bản in năm 2001, trang 512 đều ghi là: “Năm 12 tuổi (1924) ngài được thân phụ dẫn về chùa Diệu Hỷ...”. Nhưng theo bản “Tiểu sử chùa Diệu Hỷ” do Hòa thượng Tâm Như Trí Thủ soạn, hiện treo ở chùa, thì “từ năm Quý Mùi, 1883 chùa Diệu Hỷ đã không có người trông coi. Mãi cho đến năm Đinh Mão, 1927 mới có người cháu nội của ngài Viên Giác Đại sư là cụ Tham tri Ứng Bàng đứng ra trùng tu, rồi xin Hòa thượng Viên Thành, Tổ khai sơn Tra am, cử vị đệ tử là Hòa thượng Trí Giải về trú trì”. Như thế, năm Hòa thượng Mật Thể xuất gia sớm nhất là năm 15 tuổi (Đinh Mão, 1927).

2. Do nhà xuất bản Tân Việt, Sài Gòn ấn hành lần đầu vào năm 1943.

3. Ngày húy kỵ của Hòa thượng thường được chُر tôn đức chùa Trúc Lâm, Huế tổ chức vào ngày ngài thị tịch, 14 tháng 9 âm lịch.



**KHỦNG
HỎANG
KINH TẾ
NHÌN TỪ
QUAN ĐIỂM
PHẬT GIÁO**



*Lời Phạt dạy:
“Tất cả chỉ là phương tiện.”
Cuộc khủng hoảng kinh tế
hiện nay xuất phát từ việc
con người đã quên đi
sự thật này.*

Hồ Hoàng Hùng

I. THỜI KỲ SƠ KHAI CỦA NHÂN LOẠI: CHƯA SỬ DỤNG TIỀN “PHƯƠNG TIỆN”

Trong buổi đầu bình minh của nhân loại, cuộc sinh kế của con người chủ yếu qua phương cách tự cung tự cấp, tự sản tự tiêu. Nhân loại thời kỳ này tự săn bắn, hái lượm để sinh sống. Rồi nhân loại ngày càng đông và kết hợp với kỹ thuật săn bắn, trồng trọt, chăn nuôi theo thời gian mà được cải thiện làm cho sản vật ngày càng nhiều và con người bắt đầu thấy nhiều sản vật mình làm ra không sử dụng hết, trong khi người khác lại làm ra nhiều sản vật khác mà mình không làm được. Thế là nảy sinh nhu cầu trao đổi hàng hóa, sản vật này với sản vật kia. Và con người bắt đầu nghĩ ra

cách trao đổi, ví dụ: 1 con gà đổi lấy 2 kg thóc, và họ nghĩ đơn giản là nuôi 1 con gà cũng tốn công tương đương làm ra 2 kg thóc...

II. THỜI KỲ NHÂN LOẠI BƯỚC VÀO KỶ NGUYÊN SỬ DỤNG TIỀN ĐỂ LÀM “PHƯƠNG TIỆN” TRUNG GIAN TRAO ĐỔI SẢN PHẨM, HÀNG HÓA, DỊCH VỤ.

Với sự tiến bộ qua quá trình lao động sản xuất, lực lượng sản xuất và các công cụ sản xuất ngày càng phát triển, cải tiến, quan hệ sản xuất từng bước điều chỉnh đưa đến sản phẩm làm ra ngày càng nhiều, nhân loại tiến tới sản xuất hàng hóa.

Nhu cầu phải có một vật để làm phương tiện trung gian trao đổi giữa các hàng hóa với nhau. Và nhân loại nghĩ ra một phương tiện gọi tên là *tiền* để làm phương tiện trao đổi hàng hóa.

Tiền là phương tiện trong thời kỳ này được làm bằng các kim loại (vàng, bạc, đồng, nhôm) tùy theo mỗi quốc gia. Tiền được biểu hiện bằng giá trị của các kim loại quý này đóng vai trò biểu hiện giá trị của vật được trao đổi. Tiếp theo để thuận tiện trong lưu thông, và dễ in ấn nhân loại phát minh ra tiền giấy. Đến đây thì “giấy” bản thân nội tại của nó không có giá trị mà chỉ là dấu hiệu của giá trị được công nhận trong phạm vi quốc gia phát hành mà thôi.

Theo kinh tế học, tiền có 5 chức năng sau đây:

1. Thước đo giá trị: đây là chức năng chính yếu của tiền, do vậy nó phải được biểu hiện bằng vàng vì đây là kim loại quý hiếm;
2. Phương tiện lưu thông (trong chức năng này nó đã bộc lộ mầm mống khủng hoảng kinh tế vì hành vi bán và hành vi

mua có thể tách rời nhau cả về thời gian và không gian, như vậy giá trị thực của tiền tách rời giá trị danh nghĩa của nó);

3. Phương tiện cất trữ;

4. Phương tiện thanh toán (chức năng này cũng chứa đựng mầm mống khủng hoảng kinh tế); và

5. Tiền tệ thế giới.

III. THỜI ĐẠI TIỀN LÊN NGÔI

Trong hai thế kỷ vừa qua, đặc biệt là thế kỷ 20, với sự phát triển như vũ bão của khoa học kỹ thuật, sự lớn mạnh của lực lượng sản xuất về tri thức đã tạo nên một nền kinh tế hàng hóa phát triển vũ bão, hàng hóa sản xuất nhiều đến nỗi tạo ra cảnh nơi thừa thì dùng lương thực làm nguyên liệu chạy đầu máy xe lửa thom phứt nơi thì thiếu đói. Cuộc khủng hoảng kinh tế 1930 là minh chứng.

Giao thương của nhân loại ngày càng mở rộng, xuyên biên giới, toàn cầu hóa. Tất nhiên trong giai đoạn này tiền với chức năng tiền tệ quốc tế được biểu hiện bằng “giấy” và người ta thường sử dụng tiền của các quốc gia có nền kinh tế mạnh. Một trong những đồng tiền được các nước sử dụng trong giao thương nhiều nhất là đồng đô-la Mỹ, nơi có nền kinh tế lớn nhất thế giới.

Và từ đây ta bắt đầu phân tích trò chơi của “phương tiện tiền” trong giai đoạn hiện đại tại Mỹ như sau:

Phải thừa nhận Mỹ là một quốc gia có nền kinh tế lớn nhất toàn cầu và là nơi tập trung hầu hết các định chế tài chính ngân hàng và các định chế tài chính như ngân hàng (bank-like institutions) nhiều nhất trên thế giới. Và những định chế này đã “chế” ra các trò chơi tiền dưới nhiều hình thức

NỘI SAN HOÀNG PHÁP

khác nhau mà ta thường gọi các sản phẩm tài chính phái sinh “derivative” nhiều nhất trên thế giới.

Và sau đây là ví dụ minh họa qui trình của trò chơi tạo giá trị ảo được bắt đầu từ loại tín dụng dưới chuẩn (subprime credit):

1. Ngân hàng cho vay mua nhà, thế chấp bằng chính ngôi nhà đó;
2. Ngân hàng phát hành chứng khoán có đảm bảo bằng tài sản thế chấp đó (mortgaged-back securities);
3. Các nhà đầu tư, quỹ đầu tư, công ty đầu tư tài chính (các loại này rất nhiều ở Mỹ nhưng lại không được giám sát chặt chẽ như các ngân hàng) nhảy vào mua bán các loại chứng khoán này;
4. Các chủ thể đầu tư được đề cập ở mục 3 bắt đầu dùng nhiều “tiểu xảo kỹ thuật” để thổi giá trị của các chứng khoán này thêm nữa, đã ảo bây giờ càng ảo hơn, tất nhiên các cơ quan chức năng của chính phủ không kiểm soát được các “trò” này;
5. Lại thêm công ty bảo hiểm nhảy vào để “bảo hiểm tài chính” cho các chứng khoán loại này.

Ta thử hỏi qua 5 bước cơ bản trên, giá trị một ngôi nhà được thể hiện bằng một tờ “giấy” có thể được thổi lên gấp bao nhiêu lần? Và với loại tín dụng dễ dãi trên người ta đua nhau mua nhà để bán lại hưởng chênh lệch thì giá nhà tăng chóng mặt tạo nên giá trị bong bóng ảo.

Đáng lẽ trong thời kỳ này, Quỹ Dự trữ Liên bang (Federal Reserve System – gọi tắt là FED) và các cơ quan chuyên

trách của chính phủ Mỹ phải sử dụng các công cụ hay sáng tạo ra các công cụ mới để kiểm soát, kiềm chế cuộc chơi tạo giá trị ảo này, thì FED lại quên mất đi vai trò và chức năng của mình. Và nguy hiểm hơn, FED lại kích thích “con thỏ luôn chạy theo lợi nhuận một cách không đáy này” bằng cách liên tục cách giảm lãi suất từ 7%-6% xuống đến 1-2% (giai đoạn cách đây vài năm) hành động đó của FED thúc đẩy cuộc đua “ảo” sụp đổ nhanh chóng.

Trở lại qui trình trên tại mục số 1, khi giá nhà quá cao vượt giá trị thực rất lớn, thì nó bị đứng lại. Người ta hết khả năng mua nhà và trả nợ, số 1 sụp đổ, các số còn lại tự động đổ nhào theo hiệu ứng domino, đưa đến thị trường tài chính khủng hoảng.

Như ta đã biết thị trường Mỹ là nơi mơ ước của các nước. Các nước luôn xây dựng chiến lược xuất khẩu hướng về thị trường này, người ta nói “không mơ thì chợ vẫn đông” nhưng trên thực tế thì không ai muốn “mơ” này vắng mặt trong chợ cả!

Dân Mỹ tha hồ tiêu xài, mua sắm hàng hóa các nước (có cả mua chịu – tín dụng tiêu dùng) trong khi xuất khẩu Mỹ thì chậm hơn, dẫn đến cán cân thương mại thâm hụt mất cân bằng, cộng với chi phí chiến tranh dẫn đến thâm hụt ngân sách, thế là Mỹ phát hành trái phiếu. Các nước lại đua nhau mua (Trung quốc mua nhiều nhất!).

“Các dòng “sông tiền” đều đổ về “biển” Mỹ.

Và như trên đã phân tích, khi số “1” đổ nhào, thế là một mớ bòng bong ma trận đầu tư rối loạn, mất niềm tin, đưa đến khủng hoảng kinh tế.

IV. LỜI PHẬT DẠY: “TẤT CẢ CHỈ LÀ PHƯƠNG TIỆN”

Phật đã dạy rằng vật chất, thân này chỉ là phương tiện. Chúng ta sử dụng “vật chất-thân-tiền” như bản chất của nó mà thôi. Theo Phật thân này là “bàn đèn” để “ngọn đèn tâm” sáng tỏ. Phật không bài bác vật chất nhưng cũng không bám víu và chạy theo nó quá trớn. Rời bỏ “bàn đèn” thì không có “ánh sáng”, nhưng bám víu “bàn đèn” quá thì “ánh sáng không cao”.

Chỉ có sử dụng nó đúng cách như bản chất của nó thì ánh sáng tỏ, đó chính là là “Trung đạo”, cái này có vì cái kia có, bỏ cái này thì cái kia không có.

Chúng ta ngày nay không những chạy theo, bám víu (tất nhiên vì chúng ta là người tục) mà còn biến hóa, thổi giá trị của nó lên cao, mà khi nó đã thoát khỏi bản chất của nó thì nó không còn là cái mà các nhà kinh tế học đã định nghĩa ban đầu là “phương tiện” mà thôi.

KẾT LUẬN:

Việc phân tích đến đây đã rõ, nếu chúng ta quyết định tiếp tục dùng “hao phí lao động sáng tạo của trí óc” để tiếp tục trò chơi này thì phải có các công cụ, biện pháp để kiểm soát nó.

Tuy nhiên, nói gì thì nói, cũng phải nhận thấy bản chất của tiền tệ chính là phương tiện, mà đã là phương tiện thì chỉ nên sử dụng nó đúng cách như bản chất của nó mà thôi.



Khắc Phục Định Kiến Và Tập Khí Chỉ Lo Nghĩ Cho Bản Thân

*Overcoming Prejudice and Self Dwelling
Part One*

Ni sư Tenzin Palmo



(tiếp theo HP 24 và hết)

Phần II

Có rất nhiều điều ta có thể thực tập. Trước hết, ta khởi sự nỗ lực làm cho những người xung quanh ta được hạnh phúc. Đó là một sự thử thách đối với ta.

Có những người quá ư lo lắng cho thú rừng, cây cối, và môi sinh của chúng ta. Thật là tuyệt vời. Nhưng lắm lúc, cũng những người này lại đối xử thô lỗ với cha mẹ mình làm cho các bậc song thân đau lòng và ưu phiền. Ta phải bắt đầu ngay tại nơi nào mà mình có mặt, và với ai mà mình tiếp xúc. Nghĩa là bắt đầu với cha mẹ, vợ chồng, con cái, và bạn bè

đồng nghiệp của ta. Hãy làm cho họ được hạnh phúc! Hãy thực tập lòng nhân từ, rộng rãi, thương yêu, khoan thứ đối với những người xung quanh ta, rồi đến người cùng làm việc với ta, và những người ta gặp gỡ. Hãy có mặt vì họ, hãy cư xử tử tế với họ, hãy nhớ rằng họ cũng muốn được hạnh phúc. Hãy cố gắng tránh tạo nên điều bất hạnh cho bất cứ ai. Hãy cố gắng

mang niềm vui nho nhỏ cho người nào đó; một nụ cười hay một lời nói ân cần lan đi thật xa, có ảnh hưởng nhiều lắm. Hãy thôi đắm mình vào cái tôi. Hãy nhớ nghĩ tới những người khác. Cái gì mà ta muốn không thực sự quan trọng lắm đâu.

Thường thường, ta phần đầu quá mức để nắm bắt niềm hạnh phúc cho mình bằng cách tìm kiếm cho được những gì mình muốn mà quên nghĩ tới những gì người khác muốn, cũng như làm thế nào để khiến cho người khác được hạnh phúc. Điều trở trêu là nếu ta chân thật lo nghĩ cho người khác nhiều hơn cho chính ta, thì ta trở nên hạnh phúc. Một ngày nào đó khi ta thức giấc, ta nhận ra lòng mình vui vẻ ngay cả khi ta không hề tìm cầu hạnh phúc. Thật là ngược đời: khi ta ít nghĩ tới mình và nghĩ tới người khác nhiều hơn, nói chung thì ta lại càng có nhiều hạnh phúc hơn. Càng bị ám ảnh bởi niềm hạnh phúc cho riêng mình và ít quan tâm tới

người khác, thì ta càng làm cho mình và những người xung quanh khốn khổ hơn.

Có rất nhiều điều ta có thể thực tập. Trước hết, ta khởi sự cố gắng mang hạnh phúc đến những người xung quanh ta. Đó là một sự thử thách đối với ta. Thật là dễ dàng hơn nhiều nếu chỉ ngồi và nghĩ: “Cầu mong sao cho chúng sanh ở khắp mọi nơi được an lành và hạnh phúc!” Và khi ta nghĩ tới những con căn-gu-ru (kangaroos), con opôt (possums), và con căn-gu-ru nhỏ (wallabies) dễ thương đang nhảy vòng quanh, ta rơi lệ. Nhưng rồi, nếu ta đang dự tính đi ra ngoài chơi vừa đúng lúc mẹ muốn mình rửa chén, mình lại tức tối. Tuy nhiên, mẹ là một chúng sanh hữu tình, người hôn phối là một chúng sanh hữu tình, con cái là những chúng sanh hữu tình, và hết thảy họ là những chúng sanh hữu tình ngay trước mặt ta. Đây là những người mà ta phải ước mong sao cho họ được khỏe mạnh và hạnh phúc trước nhất.

Theo truyền thống Tây Tạng, khi ta ngồi thiền hướng tâm tới hết thảy chúng sanh hữu tình, ta đặt cha phía bên phải, mẹ phía bên trái, và kẻ thù ở phía trước ta. Ta đặt những người ta không ưa thích ngay trước mặt ta, tiếp theo đó là gia đình, là bạn bè ta. Đây là một sự sắp xếp quyền xảo vì ta được nhắc nhở rằng họ không chỉ là những chúng sanh hữu tình chung chung có mặt nơi thế gian này – như những chấm nhỏ ở chân trời – mà họ thật là quan trọng và là những người mà ta phải ứng phó ngay tại đây, bây giờ. Đó là những người mà ta đang đề cập tới – những người có liên hệ và có mối tương quan nghiệp báo với ta. Mặc dù ta thích hay không thích những người này, họ là những chúng sanh hữu tình mong muốn được hạnh phúc, và ta có trách nhiệm làm cho họ được hạnh phúc.

Một lần nữa, chúng ta trở lại điều đầu tiên mà ta đã bắt đầu với sự cảm nhận

được mỗi liên hệ thân thiết với gia đình, với dòng tộc, và sau đó với văn hóa của ta. Điều này rất quan trọng. Ta phải giữ sao cho được thăng bằng giữa việc dễ dàng bị chi phối bởi trách vụ làm phụ huynh và trách vụ đối với dòng tộc, cùng với thái độ tự do, thanh thoi, thân nhiên của ta trước mọi sự việc. Một cách để thực hiện điều này là phải phát triển khả năng quay lại và cảm nhận chính con người mình (inner centeredness). Tại đây ta có thể bắt đầu hướng tâm đến tất cả chúng sanh quanh ta. Ta không còn cảm thấy cô đơn vì tận trong tâm khảm, ta thấy biết rõ ràng mình có liên quan với những chúng sanh đó. Ta không còn lo lắng về chuyện người khác nghĩ gì về mình; ta chỉ quan tâm làm sao có thể mang lợi lạc đến cho những người khác mà thôi.

Xã hội vật chất đã trở nên bị méo mó đến như vậy. Nó không ban cho chúng ta những gì mà nó đã hứa hẹn ban cho chúng ta. Nó không

mang lại hạnh phúc và an lạc mãi mãi. Xã hội chỉ làm cho chúng ta cảm thấy thất vọng, chia rẽ, chán nản, tham cầu vô độ mà nó sẽ không bao giờ được đáp ứng cả, và một khoảng trống vắng to lớn trong tâm. Nhiều người cảm thấy mọi thứ vô nghĩa, và họ hoàn toàn tuyệt vọng. Có quá nhiều con bệnh trầm cảm – hãy nhìn xem nhiều người phải dùng thuốc, như là Prozac (thuốc trị bệnh trầm cảm). Người dân Tây Tạng chưa hề nghe qua những thứ thuốc này, như là Prozac.

Vậy thì tùy ta. Không ai có thể làm thế cho ta được. Mỗi người trong chúng ta có trách nhiệm đối với cuộc đời mình, để làm cho đời sống mình quay lại với chính mình và có định hướng rõ ràng. Có sẵn các phương pháp hết rồi, nhưng ta phải tự ứng dụng lấy. Khi tâm ta trong sáng, khi ta thực sự thấy biết sự việc ở một mức độ thấu đáo nào đó, lúc đó mọi sự việc trở nên thứ tự đầu vào đó. Rồi thì quá hiển nhiên ta cần

phải làm gì. Nhưng không ai có thể làm thế cho ta được. Tương tự như là lội ngược dòng. Xã hội đang chảy xuôi dòng tới những vùng đầm lầy, đó là chảy xuống những mảnh đất hoang vu của nỗi niềm tuyệt vọng. Nếu ta buông xuôi theo dòng chảy đó, ta sẽ bị đắm thuyền và trôi giạt tới tận những nơi này. Vì thế ta phải lội ngược dòng, và điều này đòi hỏi nhiều nỗ lực tinh tấn. Như vậy, ta đang đi theo chiều hướng ngược lại với chiều hướng chung chung, nhưng khá lạ lùng là ta không trở nên xa lạ với chính mình.

Một lần nữa bằng cách nào đó, ta thực sự nối kết với con người của chính mình, không cảm thấy phân cách chút nào với mọi người xung quanh, ta cảm nhận thật sâu sắc mối liên hệ mật thiết này. Khi ta hướng đời mình đi đúng lối, lúc đó ta có thể giúp hướng dẫn những người khác cùng đi. Ta sẽ thu hút được những người cùng tâm ý, mà họ cũng bắt đầu nêu

lên nghi vấn về những phong tục tập quán thời nay. Có lẽ ta sẽ sớm thương thức được xã hội và tình bạn với nhiều người tương hợp.

Đức Phật ca ngợi tình bạn rất nhiều. Có một mẫu đối thoại trong kinh điển khiến ta phải nghĩ ngợi, khi ngài A-nan (Ananda), thị giả của đức Phật, thưa với đức Phật như thế này: “Con nghĩ có được người bạn lành là có nửa cuộc đời thánh thiện.”

Và đức Phật đáp lại: “Chớ nói vậy, thầy A-nan. Có được người bạn lành là có cả cuộc đời thánh thiện.”

Kết bạn với những người có cùng tâm ý hỗ trợ, thông cảm và giúp ích thì quan trọng vô cùng. Trong đời sống của ta, khi ta làm một cuộc hành trình theo phương hướng tâm linh mới mẻ này, thì những người này sẽ đến với ta. Họ được thu hút giống như là các thỏi nam châm. ■

(hết)

Tâm Diệu Phú dịch





Mộng Trung Duyên khởi

Chiêu Hoàng

Cả thành phố đang hân hoan trong Mùa Pháp Hội. Đó cũng là lý do mà nàng có mặt ở đây. Mọi nơi, mọi chốn đều sáng những ánh đèn, kẻ qua, người lại tấp nập. Trên môi, ai ai cũng nở một nụ cười.

Ở một khoảng đất trống rộng rãi, người ta đặt một pháp tòa khá cao. Trên đó, vị đại đạo sư với nụ cười từ bi đang ngồi đọc lại những trang kinh. Lúc đó đang là giờ nghỉ ngắn, thầy cho đủ thời gian để tất cả có thể ăn trưa và nghỉ một chút trước khi trở về nghe pháp. Nàng cũng bước lẫn trong đám người ấy, ngất ngây với khung cảnh của pháp hội, ngay cả những ánh đèn cũng lung linh như một loài hoa nào đó rất sống động, như đang xôn xao bàn luận về buổi pháp thầy vừa ban. Hình như cả trong không khí, cỏ cây, hoa lá v.v.. cũng tràn ngập những điều an lành làm cho lòng nàng dấy lên một niềm vui, nôn nao khó tả.

Nàng ôm trong lòng một *Mandala* của ngài Quán Thế Âm làm bằng một loại bơ trộn sáp, pha màu sắc rất là sống động và rực rỡ do chư tăng Tây Tạng nặn thành. Hình dạng *Mandala* thật đẹp với đầy màu sắc rực rỡ. Mỗi một biểu tượng, một dấu hiệu trên đó đều mang nhiều ý nghĩa sâu xa. Ngoài ra không biết chư tăng đã trộn hương thơm gì vào trong bơ sáp mà nàng cứ ngửi thấy mùi hương thơm dịu dịu tỏa ngát làm cho lòng càng thêm ngất ngây với những niềm vui được tham dự pháp hội.

Nàng ngơ ngác, chưa biết mình sẽ đi đâu và tại sao lại ôm cái *mandala* này. Còn đang đứng lớ ngớ thì vị thầy khả ái ngồi trên tháp tòa cao vẫy nàng lại gần. Bảo: “Con đem *Mandala* này đi tìm bột màu xanh đậm, tô thêm vào chữ ***Hum*** nhé, sau đó hãy đưa *mandala* này cho gia đình bạn con”. “Vâng”. Nàng trả lời vị thầy khả ái như thế. Nhưng vẫn không biết phải tìm bột màu ở đâu, (mà phải là màu xanh đậm mới được) và gia đình nào nàng cần phải trao?

Nàng đi qua nhiều con đường, kẻ đi, người lại tập nập ngược xuôi. Ai cũng có vẻ vội vã, vì họ cần ăn thật gấp để có thể có một chút giờ nghỉ trước khi trở về dự buổi pháp hội lớn. Điều kỳ diệu là tất cả những khuôn mặt trong thành phố này nàng chưa từng bao giờ gặp mặt nhưng dường như lại rất thân quen. Nàng ngồi xuống một tàng cây lớn, tuy không cảm thấy đói nhưng nàng cũng cần phải ăn một cái gì trước khi trở về Pháp hội, nhưng tuyệt nhiên, chung quanh chẳng thấy ai bán một loại thức ăn nào cả, phần đông những người dự pháp đều đem theo phần cơm của mình. Nàng cẩn thận đặt cái man-da-la lên đùi chiêm ngưỡng. Man-da-la thật đẹp, nói một cách đơn giản, nó như một bức tranh nhiều màu sắc. Một người không hiểu gì về Mật tông cũng cảm thấy nét đẹp của bức tranh với

những màu sắc nổi bật. Chữ “Hum” quả nhiên hơi bị nhạt màu. Nàng ngẩng nhìn rồi bần khoản chẳng biết kiếm đâu ra nước sơn màu xanh đậm nhỉ?

Nàng lại ôm man-da-la vào lòng, bước đi. Pháp hội gần bắt đầu, các Phật tử theo dòng chảy xuôi về khu đất trống. Chỉ có mình nàng đi ngược chiều. Lòng hoang mang, chỉ lo rằng mình không thể có cơ hội được tham dự buổi thuyết pháp sau bữa cơm trưa. Nàng muốn quay về đi cùng chiều với những người bạn đạo. Nhưng vì lời hứa với vị đạo sư tạo trong tâm nàng một lực đi tới, nàng cần phải hoàn tất nhiệm vụ của mình. Nàng vẫn cứ bước đi tìm bột màu và *“gia đình người bạn”* để trao tranh.

Bỗng dưng nàng đâm sầm vào một người. Đó là một chàng thanh niên vạm vỡ, tướng người cao lớn, trông như ông hộ pháp trước cổng chùa. Khuôn mặt tròn với cái đầu nhẵn thín. Đôi môi dày, đỏ như son. Điểm đặc biệt là đôi mắt sáng như hai vì sao. Nhìn thoáng, chẳng biết chàng thuộc hạng người nào. Tựa tựa như một vị sư nhưng lại không mặc áo tu sĩ, mà cư sĩ cũng dường như chẳng giống vì hình tướng lại giống như vị đạo sư. Chẳng cần xin lỗi, hay hỏi han nàng có đau không, chàng nắm tay nàng đi như chạy. Họ qua nhiều con đường, nhiều khung cảnh chạy ngược chiều như chiếc đèn kéo quân. Chạy một lúc thì bụng dưới bị đau nhói làm nàng không thể chạy được nữa. Cả thân người nàng ngã quỵ. Đầu gối va vào đá nhọn và bật máu. Nàng kêu lên thì chàng trai quay trở lại, nhìn thấy cảnh tượng và bế xốc nàng lên đi vào căn nhà bên đường. Hình như là một cái đền thờ Phật Lục Sắc Phổ Độ Mẫu (Tara). Chàng trai ngồi xuống thiền định... Nàng mệt mỏi quá... ngủ thiếp trong cơn mơ từ lúc nào cũng không rõ...

Trong cơn mơ, nàng đang bước vào một cảnh sắc cực kỳ

đẹp, rừng cây xanh mượt một màu lá... Khung cảnh ở đây có một cái gì khang khác, không gian thanh thoát hơn, cây cỏ, chim chóc dường như cũng sống động nhẹ nhàng hơn. Nàng thấy mình xứng xứng trong xiêm y thật đẹp của dân tộc Tây Tạng, đẹp đến mức độ là nàng không thể nhận ra mình khi đi ngang qua dòng suối.... và trên ngọn đồi với một đám mây to như một cái lọng che một cung điện rất nguy nga. Nghe trên không trung giọng nói trầm ấm bên tai mà không thấy ai chung quanh mình... “chúng ta lên điện yết kiến Ngài đi...”

Tức thì nàng thấy mình bay vù vù, xiêm áo thoắt phần phật. Chỉ một thoáng là đã lên ngọn đồi và đi vào trong cung điện. Chính giữa điện là một tòa sen bằng vàng ròng, bên trên là đức Phật Tara. Toàn thân ngài phát ánh sáng ngũ sắc rực rỡ vây nàng đến gần và mỉm cười... Ngài khoan thai lấy từ tòa sen ra một bình tịnh thủy và rút nhanh dương liễu vẩy lên đánh đầu nàng.. Những giọt nước mát rượi chảy thẳng vào toàn thân tràn đầy thân thể, rơi rớt cả lên Mandala mà nàng đang ôm trong lòng. Dòng cam lồ chảy đến đâu, thân tâm nàng an lạc tới đó, nước cam lồ len lỏi thấm sâu vào các kinh mạch và cả vào những giọt khí... Nàng sung sướng quỳ lâu trong cơn an lạc ấy. Khi mở mắt ra thì tất cả cung điện cùng đức Phật đã hoàn toàn biến mất. Trên môi, âm thanh câu chú vẫn liên tục tiếp nối không rời: Om tare tuttata ture soha....

Giật mình tỉnh giấc. Nàng nhìn lại chân mình đã không còn bị thương và hoàn toàn như cũ. Nàng hoang mang không còn biết là mình... có bị ngã bật máu chân lúc trước nữa không...

Nhìn sang bên cạnh thì chàng trai chia tay về phía Mandala cho nàng xem và ô kìa, những màu sắc của chữ HUM đã

được tô màu thật xanh đậm và sắc sảo.

Chàng trai mỉm cười bí mật, nắm tay nàng và đỡ nàng lên....

Họ lại tiếp tục cuộc hành trình, tuy chưa hề nói với nhau lời nào, nhưng cả hai đều có thể đọc được tâm niệm của nhau. Riêng nàng, sau cơn mơ ngắn, tâm nàng cực kỳ an ổn, sự an ổn đem đến một niềm hỷ lạc vô biên. Họ đi qua nhiều con đường, nhiều giòng suối... Cuối cùng họ dừng lại ở một ngôi chùa trong đó có khoảng 9,10 vị sư và nhiều Phật tử đang làm lễ và cầu nguyện, lời kinh trầm trầm, thỉnh thoảng các sư lại gióng lên tiếng chuông, trống làm cho buổi lễ thêm trang nghiêm. Trên khuôn mặt họ có gợi một nét buồn phảng phất. Hình như có một vài tiếng khóc thút thít rất nhỏ trong nhóm Phật tử. Hỏi ra mới biết một vị đại đạo sư vừa nhập diệt. Thân xác ngài được phủ kín từ đầu xuống đến chân bằng những dải lụa ngũ sắc, trên đầu đội một loại mũ mà nàng chỉ nhìn thấy các vị dùng trong những lễ hội lớn. Và ô kia, thật ngạc nhiên làm sao, nàng nhìn thấy hình ảnh vị thầy mình với cặp mắt lung linh rất sống động và nụ cười từ ái tỏa ra từ tấm hình bên cạnh. Với lòng hoang mang vô kể. Tại sao lại là thầy mình nhỉ? Có phải chăng? Có phải ngài đã nhập diệt chăng? Ôi, sao nàng lại không biết một chút gì thế? Nàng muốn oà khóc. Nhưng đôi mắt ráo hoảnh như chưa từng khô ráo đến thế. Nàng chỉ cảm thấy một sự hụt hẫng, trống vắng vô cùng, tựa như có một người nào đó bất thình lình nhỏ đi một điểm tựa mà từ bao nhiêu năm qua nàng đã dựa vào. Thầy ơi.....

Nàng cung kính trao lại bức mandala cho một vị sư, ông đặt bức mandala bên cạnh thân xác thầy đã được phủ kín. Hình ảnh ngài Quán Thế Âm tử thủ trong mandala dường như lung linh hơn, màu sắc rực rỡ hơn cùng với nỗi buồn của nàng bắt đầu từ từ dâng lên khoé mắt...

“Ông hộ pháp” khề khàng kéo nàng ngồi xuống nhập với nhóm người và bắt đầu cầu nguyện... Kỳ lạ chưa. Giọng chàng thật trầm khi tán tụng những câu chú, hình như âm thanh phát xuất từ đan điền, nối thành một chuỗi thoát ra cửa miệng, từng chữ... từng chữ... hóa thành vô biên những hoa đóm màu trắng tựa như những con bướm... À,... không phải, nếu dụng tâm nhìn kỹ, những hoa đóm ấy là những thiên thần cánh trắng lung linh tràn ngập trong không gian.

Ngay lúc ấy, trong cơn mơ màng nhập sâu vào dòng âm thanh của từng câu chú trầm trầm từ người bạn ngồi cạnh, nàng cảm thấy âm thanh ấy đi sâu vào trong thân tâm nàng, thấm vào từng tế bào làm cho chúng nở bung lên như những cánh hoa rất nhỏ, cùng lúc, nàng không còn thấy gì ngoài một không gian thênh thang, những vị thiên thần cánh trắng và khung cảnh pháp hội lung linh, lung linh...

Hình ảnh pháp hội chập chờn như thực, như hư. Vị đại đạo sư khả ái bắt đầu thuyết pháp về lẽ Vô thường, về cái chết có thể đến bất cứ lúc nào trong từng hơi thở.....

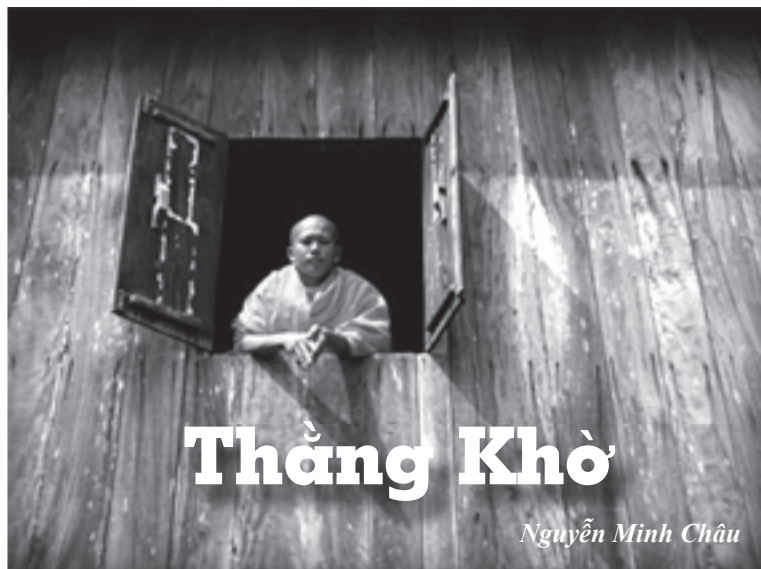
Nàng chuyển mình và chợt nhận ra rằng mình vừa bước ra khỏi một cơn mơ...

Và đẹp nhất là cơn mơ được yết kiến đức Phật và được ban cho các giọt nước cam lồ... Cơn mơ ấy có cảm giác thật là sung sướng an bình...

Cơn mơ ấy lại lòng trong một cơn mơ khác thật là đẹp....

Như nhân duyên trùng trùng ảnh hiện.... ■





tiếp theo HP 24 và hết

5.

Và cũng từ đó về sau, chàng Khờ không còn sống vô tư và hạnh phúc như trước được nữa. Chàng Khờ cứ mãi phân vân giữa quả thị và quả đào. Tại sao đã nhân bảo chàng là quả thị mà cô nàng trong quả thị lại bảo mình là quả đào? Nhưng chàng nghĩ, dù là thị hay là đào đối với chàng cũng không có gì khác biệt cả. Việc chàng yêu thích quả thị từ buổi đầu đến nay hoàn toàn không liên quan gì đến tên gọi của nó! Gọi là quả thị cũng được,

mà là quả đào thì đã làm sao? Xét cho cùng, tên gọi chỉ là do con người đặt ra, nên việc thay đổi tên gọi đâu có làm thay đổi được bản chất của sự vật?

Tuy vậy, những lời nói của cô nàng trong quả thị ấy đã thực sự làm cho chàng Khờ trở nên thui chột ý chí! Chàng không còn cảm hứng để chiêm ngưỡng quả thị nữa; hương thơm của thị không làm cho chàng thấy dễ chịu như xưa, dù rằng mùi hương vẫn không thay đổi. Hằng ngày chàng

cũng không còn đủ nghị lực để trèo lên đỉnh núi cao vác về những tảng băng ướp lạnh cho quả thị. Lời nói của thị như lúc nào cũng văng vẳng bên tai: “Chàng Khờ ơi, chàng Khờ! Chàng xấu xí khờ khạo không xứng với em đâu!” Mỗi khi nhớ đến lời nói ấy, chàng bỗng nghe xót xa trong lòng. Cảm giác dễ chịu khi ngửi được mùi hương của thị nay không còn nữa. Ngược lại, chàng rất sợ khi trở về hang phải đối diện với sự thật.

Chàng Khờ buồn lắm, cứ đi lang thang mãi từ khu rừng này sang khu rừng khác. Bất chợt, những bước chân vô tình đưa chàng lạc vào khu vườn của dã nhân lúc nào không hay. Không gặp dã nhân, chàng cứ tiếp tục một mình đi lang thang, âm thầm đưa mắt nhìn lên những cành cây trĩu quả. Chợt thấy một quả chuối chín vàng, chàng nhớ tới dã nhân. Ngày đầu tiên đến đây, chính tay dã nhân hái tặng chàng một quả chuối này, nhưng chàng lại lắc đầu không nhận lấy. Nếu như ngày đó chàng chỉ nhận một quả chuối và trở về không đi tiếp nữa thì cuộc đời có lẽ sẽ ngọt ngào biết bao!

Chàng vừa đi vừa suy nghĩ,

lại nhìn thấy những quả cam chín mọng nước, những quả bưởi căng tròn. Tuy mới nhìn thoáng qua nhưng chàng đã cảm nhận được ngay sự ngọt ngào của những quả cam, quả bưởi tươi tắn đó là như thế nào. Chàng cảm thấy hối tiếc, giá như cuộc đời chỉ có toàn những vị ngon ngọt như thế thì hay biết mấy! Nhưng chàng Khờ đâu biết rằng, muốn nếm được vị ngọt của quả cam thì trước hết phải vượt qua vị đắng của lớp vỏ cam! Tâm trạng của khờ lúc này chỉ có một người hiểu được mà thôi, và người đó chính là Khờ!

Chàng đi, đi mãi theo một con đường mòn dẫn lên đỉnh núi cao. Rồi chàng bất chợt đứng sững lại vì bỗng nhớ ra con đường này sẽ dẫn chàng đến gốc thị ngày xưa. Chàng bỗng thấy bản khoăn hụt hẫng, không dám bước thêm một bước nào nữa. Chàng sợ phải nhìn thấy cây thị và ngửi được mùi thơm của nó! Chàng vội quay trở lại.

Trên đường về, chàng không buồn hái một thứ quả nào. Dù bụng chàng đang rất đói, nhưng chàng không muốn ăn một loại quả nào cả. Khi về đến cửa

hang, chàng ngập ngừng mãi hồi lâu rồi cuối cùng cũng bước vào hang. Xót xa thay khi chàng nhìn thấy quả thị bây giờ đã đổi màu héo hon, mùi hương thơm cũng giảm mất nhiều. Chàng chợt hiểu ra, vì đã mấy ngày rồi không có băng để ướp lạnh. Chàng vội vã đi ngay lên đỉnh núi Khát Vọng để lấy băng, dù trong lòng không vui và đang con đói là người.

6.

Chàng ra đi lần này chỉ vì sự sai khiến của con tim. Vì xót xa khi nhìn thấy quả thị phải bị héo khô. Chàng lê bước chân nặng nề đi lên đỉnh núi để cố gỡ lấy cho được những tảng băng mang về. Kể từ hôm nay, chàng làm việc này với tâm trạng không vui. Chỉ vì chàng không nỡ vứt đi quả thị cho nên đành phải cu rư mang vậy thôi.

Ngày qua ngày, chàng chẳng màng đến thân mình. Mãi đến một hôm, sức lực đã quá cạn kiệt, chàng lê tấm thân mỗi một trèo lên đỉnh núi. Khó khăn lắm chàng mới gỡ được một tảng băng đem về. Trên đường về chàng ngã quỵ rất nhiều lần, nhưng vẫn cố gắng để mang được tảng băng về

đến hang. Vì sức lực đã quá cạn kiệt, chàng đã ngã xuống trước cửa hang khi trong tay vẫn còn ôm chặt lấy tảng băng.

Chàng nằm mê man không còn biết gì cả. Trong cơn mê, chàng chợt thấy cô nàng trong quả thị hiện ra âu yếm nắm lấy tay chàng và nói:

– Chàng khờ tốt bụng của em ơi! Em cảm ơn chàng. Em đây chính là quả thị chứ không phải quả đào gì cả! Em yêu chàng, em yêu tấm chân tình của chàng. Nhờ có chàng đã cho em hương vị của tình yêu, nhờ có tấm lòng chân thành của chàng mà tâm hồn em mới biết rung động. Chàng đã thức tỉnh em không còn ôm ảo mộng về những hoàng tử không bao giờ đến. Cảm ơn chàng đã đến với em. Gặp được chàng là điều tốt đẹp nhất của em trong kiếp sống này. Dù không còn nữa, nhưng em sẽ mãi mãi nhớ đến chàng.

Nói xong, quả thị biến mất. Và chàng Khờ cũng không bao giờ tỉnh lại. Trong giấc mơ tuyệt đẹp, Khờ nằm yên trên tảng đá to, miệng còn đang nở một nụ cười rất tươi; đôi mắt nhắm lại, khuôn mặt thanh thản, Khờ đi vào thiên thu mãi mãi... ■

(hết)



ÂM VANG MÙA HẠ

LAM KHÊ

Mùa hạ về... bao suy tư được trải nghiệm, bao ước vọng lại xâu kết bên lòng. Âm vang ngày hạ là nắng là hoa, là hương thơm từ đất, là hơi ấm từ bóng mặt trời lan tỏa. Và rồi khi cơn mưa đầu mùa bất chợt đổ xuống, không gian nhẹ hẫng sau bao ngày nắng nóng khô hanh.

Trăng rằm tháng tư mênh mông một góc trời hư ảo. Ngày lễ Phật đản đã trở thành truyền thống tâm linh của

những người con Phật. Một điểm hẹn không thể thiếu cho những ai mong muốn tìm lại chút dư hương cũ bên mái nhà xưa. Một biểu tượng của tình yêu thương bất tận, không ranh giới hận thù... đấu tranh khủng bố.

Âm vang mùa hạ đưa ta trở về nơi xứ Phật xa xôi. Nơi có khu vườn Lâm-tỳ-ni đậm chất huyền thoại tâm linh. Chính tại nơi này - hơn hai mươi lăm thế kỷ trước, khi đưa tay nín lấy cành hoa Vô

ưu, Hoàng hậu Maya đã hạ sanh thái tử Tất-đạt-đa. Còn kia là dòng sông Ni-liên hiền hòa theo dòng chảy thời gian, nơi Thái tử đến tắm rửa sau khi thọ bát sữa từ cô gái chăn cừu. Trong đêm ấy, Phật thiền định dưới gốc cây Bồ-đề, bên khu rừng già, quán lý nhân duyên tứ đế, chứng ngộ pháp tối thượng thừa vô sanh bất diệt... Rồi thì khu vườn Nai hiện ra, vắng vẻ yên bình muôn thuở. Sau khi đắc đạo, Phật đã đến đây hóa duyên độ cho năm vị Thánh đệ tử đầu tiên. Từ đó, Phật và chư Thánh chúng bắt đầu con đường hoằng dương chánh pháp, đem giáo lý chơn thường, cứu độ chúng sanh trong chốn Vô thường sanh diệt.

Con đường hoằng pháp của Phật là một cuộc hành trình dài không có điểm dừng và cũng không một nơi đến nhất định. Tất cả phát xuất từ tâm tưởng vị tha, tùy duyên tùy thuận. Dọc theo con sông Hằng huyền bí, trải qua chín

tháng mùa khô, Phật cùng Tăng chúng, đi qua nhiều làng mạc phố phường, nhiều cánh đồng bát tạn. Và khi ánh tà dương khuất bóng, đoàn Tăng lũ dừng chân bên một cánh rừng. Rừng núi về khuya, sương giăng lá đổ. Đoàn khất sĩ ngồi yên lặng dưới gốc cây trong tư thế kiết già. Bóng tối bao trùm. Không gian tĩnh mịch. Từng hơi thở vào ra nhịp nhàng sâu lắng. Không một tiếng khua động hay cựa mình rên rỉ. Giấc ngủ trong niềm tin ánh đạo hoàn toàn bứt ra khỏi chốn mộng mị mê tình...

Trời khuya. Ánh trăng vàng tỏa. Bên khu rừng, chư Tăng còn mãi vui trong cảnh giới thiền định. Có vị vừa xả thiền nằm xuống nệm cỏ nghỉ lưng giây lát. Có vị đứng lên đi thiền hành dưới tán cây rậm rạp. Lại có vị ra khỏi thiền định, ngồi yên quán xét màn đêm thâm buốt. Sức sống mới tỏa lan. Lòng người thông thả ngắm trăng. Lúc này, hẳn có vị...

hứng khởi ghi vào tâm trí vài câu thơ thiền ý vị. Đòi tu sĩ sống hạnh viễn ly, thì hoa lá cỏ cây, bầu trời hay ánh trăng đều toát lên bao vẻ đẹp diệu màu thâm thúy.

Rồi mùa mưa đến. Nước ngập đồng. Ruộng đồng cây cỏ xanh tươi rạng rỡ. Mưa làm lắng dịu không gian và cũng làm cho môi trường sống bị biến đổi. Trên mặt đất, dưới những lùm cây, bướm bay rợp trời, sâu trùng ung dung bò qua lại như để hít thở bầu không khí trong lành sau cơn mưa. Đây quả là thời điểm tốt để chúng sinh sôi nảy nở... Chúng côn trùng vẫn vô tư, mãi vô tư cả khi bước chân người vô tình dẫm đạp... Không ai nghe thấy tiếng kêu la giãy giụa của những sanh linh bé nhỏ. Chỉ có Phật với tuệ giác vô thượng là thấu suốt tất cả. Thương chúng sanh bé nhỏ chịu cảnh đau đớn quần quai, Phật nhập từ bi quan chú nguyện. Lòng từ ban trải. Cảnh khổ lụy trần gian cũng đôi phần vơi nhẹ...

Từ đó, Phật chế định ra pháp an cư kiết hạ cho Tăng chúng. Ba tháng hạ mưa nhiều, chúng Tăng chuyên tâm vào mục đích tu tập giải thoát tự thân. Không đi lại, không duyên theo trần cảnh thì cũng bớt đi điều hệ lụy và cũng không làm tổn hại đến bao chúng sanh trên đường. Mùa an cư, Tăng đoàn sống thanh tịnh hòa hợp trong giới luật. Giới luật tinh chuyên thì tâm định tĩnh. Tâm định thì phát huệ. Huệ sáng thì hạnh tu mới đạt thành. Hàng cư sĩ nhân đây đem vật thực đến Tinh xá cúng dường và nghe Phật thuyết pháp, vun bồi công đức, gieo nhân tuệ giác về sau...

Rằm tháng tư. Ngày Phật đản. Cũng bắt đầu vào mùa an cư kiết hạ. Với tinh thần nhập thế, người tu sĩ thời nay có tư tưởng thông thoáng cởi mở hơn trong việc tu việc đạo. Công tác Phật sự nhiều, bận rộn và hướng ngoại là điều tất yếu. Nhưng mùa an cư đến, Tăng chúng trụ về

các Tu viện, Tinh xá đông đủ hơn lúc nào hết. Sắc áo nâu sòng, áo lam và áo vàng chung sống hòa hợp thanh tịnh dưới một ngôi trường hạ. Nội quy mỗi trường hạ có thay đổi ít nhiều, nhưng vẫn y theo giới luật của Phật chế ra từ hàng ngàn năm trước. Trường hạ là nơi để Tăng ni tụ về tu tập trong mùa hạ. Ngoại duyên không còn, tinh thần học đạo thâm sâu. Chư Tăng có thời gian học hỏi kinh luật, trau dồi công đức. Hàng cư sĩ tại gia vui vì cảm nhận y đức nơi các vị Thiên Nhân Sư của mình. Họ đến chùa thường hơn để tụng kinh, làm công quả. Lòng trần thanh thản theo mỗi bước đi về.

Mùa hạ - những sứ giả Như Lai dẫu bốn ba khắp chốn vẫn không quên tìm về môi trường chơn tu thực học.

Và tận đâu đó, nơi xứ Phật linh thiêng, dòng người mãi không ngừng tìm tới. Người ta mong muốn một lần đi trên đất Phật, một lần nhìn thấy nơi Phật đã từng Đản sanh, Thành đạo, và nhập Niết-bàn. Nhiều hành giả du phương còn thể hiện niềm tin mãnh liệt qua pháp tu khổ hạnh “Tam bộ nhất bát” dưới sức nóng và cát bụi kinh trời. Cuộc hành hương về xứ Phật, cháy bỏng bao niềm tin và lẽ sống đời người...

Lễ Vesak Tam hợp, ngày đại lễ Phật đản LHQ được cả thế giới tôn vinh và kính ngưỡng. Hàng tín đồ dù ở trời Âu hay xứ Á đều mong muốn được hội tụ sẻ chia trong tinh thân ái. Một thế giới chung sống hòa bình trong ánh đạo từ bi bất diệt. Cảnh nhân gian Cực lạc nào có đâu xa. ■



Đạo tràng

Thơ: Mộng Nghiêm

Nhạc: Nguyễn Hải Hà Lan Phương

Ballad



Vươn lên từ bùn nhơ mà hương thơm tinh



khiết cuộc đời là mộng mơ sao người đời chẳng



biết người đời chẳng biết Tôi viết lại bài



thơ nói lên lời tha thiết tôi gửi tôi nơi



Phật Phật gửi Phật trong tôi sen nở dài giấc ngộ hương tỏa khắp nơi



nơi Tôi gửi tôi nơi Phật Phật gửi Phật trong



tôi cả hai đồng quả vị sen nở khắp nơi nơi

夜坐
逐日年同石更茫
中宵物對石無雙
良月天遙猶憶夢
歸路空歌得轉長

Thư Pháp: Thích Phước Thành

Thơ: Dạ Tọa - Thích Tuệ Sỹ



Bài viết và thư từ xin gửi: hoangphapvn@gmail.com
www.hoangphap.info